

「日本語能力試験 (JLPT)」対策

日本語総まとめ N5

NIHONGO SO-MATOME

佐々木仁子
松本紀子

英語・ベトナム語訳

ことば ぶんぽう
かんじ
読む 聞く

かんじ ことば ぶんぽう 読む 聞く

Kanji Vocabulary Grammar Reading Listening

Hán tự Từ vựng Ngữ pháp Đọc hiểu Nghe hiểu

この本でつかっているマーク Marks used in this book / Các ký hiệu sử dụng trong sách này

◇ とくべつな読みかたです。 This indicates “special reading of kanji” / Cách đọc đặc biệt.

↔ はんたいのいみのことばです。 This indicates “antonyms” / Từ trái nghĩa.

✕ まちがったつかいかたです。 This indicates “incorrect usage” / Cách dùng sai.

* これもおぼえましょう。 This indicates “extra vocabulary to learn” / Hãy nhớ cả từ này.

❗ ちゅういしましょう。 This indicates “things to be aware of” / Hãy chú ý.

* かんじの下には漢越語をしめています。 A Sino-Vietnamese reading is shown under each kanji. / Có âm Hán Việt dưới các Hán tự.

この本は
ほん

- ▶ 日本語能力試験 (JLPT) N5 合格を目指す人
にほん ごのうりよくしけん ごうかく めざすひと
- ▶ 日常生活でよく使われる基本的な文型や
にちじょうせいかつ つか きほんてき ぶんけい
漢字・語彙を勉強したい人
かんじ ごい べんぎよう ひと
- ▶ やさしい会話を聞き取れるようになりたい人
かいわ き と ひと

のための学習書です。
がくしゅうしょ◆この本の特長◆
ほん とくちょう

- 日本語能力試験 (JLPT) N5 でよく出題されるポイントを6週間で効率よく学習で
にほん ごのうりよくしけん しゅつたい しゅうかん こうりつ がくしゅう
きます。
- N5 受験対策だけでなく、日常生活で役に立つ基本的な文型、文章、聞き取りの勉強
じゅけんたいさく にちじょうせいかつ やく た きほんてき ぶんけい ぶんしょう き と べんぎよう
ができます。
- 英語・ベトナム語の翻訳がついているので、一人でも勉強できます。
えいご ご ほんやく ひとり べんぎよう

がんばって勉強してください。
べんぎよう2017年6月
ねん がつ佐々木仁子
ささきひとこ松本紀子
まつもと のりこ

This book is for:

- ▶ people hoping to pass the N5 level JLPT
- ▶ people who want to study grammar, kanji and vocabulary for use in everyday life
- ▶ people who to understand simple conversations

What's unique about this book?

- In six weeks, you'll be able to efficiently study points that appear offer on the N5 level JLPT.
- You can study basic grammar, word syntax and listening for not only the N5 JLPT, but also for everyday use.
- This book includes English and Vietnamese translation so you can study on your own.

Please study hard!

Quyển sách này là sách học dành cho:

- ▶ Các bạn đặt mục tiêu thi đậu Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (JLPT) cấp độ N5
- ▶ Các bạn muốn học các mẫu câu, Hán tự, từ vựng cần bản thường được sử dụng trong sinh hoạt thường ngày.
- ▶ Các bạn muốn nghe được các đoạn hội thoại đơn giản.

Đặc trưng của quyển sách này

- Có thể học các điểm thường được đưa ra trong Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (JLPT) cấp độ N5 trong 6 tuần một cách hiệu quả.
- Có thể học các mẫu câu, đoạn văn, nghe hiểu cần bản có ích trong sinh hoạt thường ngày chứ không chỉ là đối sách dự thi N5.
- Có thể tự học một mình vì có phần dịch tiếng Anh - tiếng Việt.

Các bạn hãy cố gắng học nhé.

「日本語能力試験」N5について <small>にほんごのうりよくしけん</small>	About the JLPT Level N5 Về “Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ N5”	7
この本のつかいかた <small>ほん</small>	How to use this book / Cách sử dụng quyển sách này	8
この本につかわれているぶんぽうのことば <small>ほん</small>	Grammar terms used in this book Những từ vựng ngữ pháp được dùng trong quyển sách này	14

第1週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう① 15

Let's practice kanji and vocabulary ① / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ①

1日目 <small>いちにちめ</small>	お名前は？ <small>なまえ</small>	16
	What's your name? / Tên bạn là gì?	
2日目 <small>ふつかめ</small>	それは 何ですか。 <small>なん</small>	18
	What's that? / Đó là cái gì?	
3日目 <small>みっかめ</small>	大きい ↔ 小さい <small>おお ちい</small>	20
	Big ↔ Small / Lớn ↔ Nhỏ	
4日目 <small>よっかめ</small>	どこですか。	22
	Where? / Ở đâu?	
5日目 <small>いつかめ</small>	何を していますか。 <small>なに</small>	24
	What are you doing? / Đang làm cái gì?	
6日目 <small>むいかめ</small>	手と 足 <small>て あし</small>	26
	Hands and feet / Tay và chân	
7日目 <small>なのかめ</small>	まとめmondai Review Test / Bài tập tổng hợp	28

第2週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう② 31

Let's practice kanji and vocabulary ② / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ②

1日目 <small>いちにちめ</small>	つめたい 飲みもの <small>の</small>	32
	Cold drinks / Thức uống lạnh	
2日目 <small>ふつかめ</small>	はたらいています	34
	I'm working. / Đang làm việc.	
3日目 <small>みっかめ</small>	どの ぐらい？	36
	How much? / Khoảng bao lâu?/ Bao nhiêu tiền?	
4日目 <small>よっかめ</small>	ちょっと	38
	A little / Một chút	
5日目 <small>いつかめ</small>	かぞく	40
	Family / Gia đình	
6日目 <small>むいかめ</small>	すきなもの・ほしいもの	42
	Things you like/want / Món đồ yêu thích - Món đồ muốn có	
7日目 <small>なのかめ</small>	まとめmondai Review Test / Bài tập tổng hợp	44

第3週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう①47
 Let's practice grammar and reading ① / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ①

1日目 いちにち め	えいがは おもしろくありません。48 The movie wasn't interesting. / Bộ phim (đã) không hay.
2日目 ふつ か め	きょうだいが いますか。50 Do you have any siblings? / Bạn có anh chị em không?
3日目 みつ か め	あには せが 高いです。52 My older brother is tall. / Anh trai tôi (thì) cao.
4日目 よつ か め	しゅくだいは いえで しましょう。54 Let's do homework at home. / Hãy làm bài tập tại nhà.
5日目 いつ か め	ここまで あるいて 来ました。56 I walked here. / Tôi đã đi bộ đến đây.
6日目 むい か め	お国は どちらですか。58 What country are you from? / Nước của bạn ở đâu?
7日目 なの か め	まとめmondai Review Test /60 Bài tập tổng hợp

第4週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう②63
 Let's practice grammar and reading ② / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ②

1日目 いちにち め	コーヒーは いかがですか。64 Would you like some coffee? / Bạn dùng cà phê không?
2日目 ふつ か め	先生は きれいで、やさしいです。66 The teacher is beautiful and gentle. / Cô giáo đẹp và hiền.
3日目 みつ か め	しゅくだいを わすれないで ください。68 Please don't forget your homework. / Đừng quên bài tập nhé.
4日目 よつ か め	こうえんを さんぽしませんか。70 Shall we go for a walk in the park? / Đi dạo công viên không?
5日目 いつ か め	これは 友だちに もらった CDです。72 This is a CD I got from my friend. / Đây là đĩa CD được bạn cho.
6日目 むい か め	高いから 買いません。74 It's expensive, so I don't buy it. / Vì đắt nên không mua.
7日目 なの か め	まとめmondai Review Test /76 Bài tập tổng hợp

第5週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう③79

Let's practice grammar and reading ③ / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ③

1日目 いちにちめ	それは たいへんですね。80
	That's terrible. / Vậy thì vất vả quá nhỉ.
2日目 ふつかめ	まだ しゅくだいを して いません。82
	I haven't done my homework yet. / Tôi chưa làm bài tập.
3日目 みっかめ	あさは 早く おきましよう。84
	Let's wake up early in the morning. / Buổi sáng hãy dậy sớm nào.
4日目 よっかめ	ひまな とき、何を していますか。86
	What do you do in your free time? / Khi rảnh rồi, bạn làm gì?
5日目 いつかめ	母は 父より せが 高いです。88
	My mother is taller than my father. / Mẹ tôi cao hơn cha tôi.
6日目 むいかめ	かんじを 書くのは むずかしいです。90
	Writing is kanji difficult. / Viết Hán tự thật khó.
7日目 なのかめ	まとめmondai Review Test /92
	Bài tập tổng hợp

第6週 聞くれんしゅうを しましょう95

Let's practice listening / Hãy luyện tập nghe nào

1日目 いちにちめ	じゅんびを しましょう①96
	Let's get ready. ① / Hãy chuẩn bị ①
2日目 ふつかめ	じゅんびを しましょう②98
	Let's get ready. ② / Hãy chuẩn bị ②
3日目 みっかめ	どれですか 一課題理解100
	Which one is it? / Cái nào?
4日目 よっかめ	どうしてですか 一ポイント理解102
	Why? / Tại sao?
5日目 いつかめ	何と 言いますか 一発話表現104
	What do you say in Japanese? / Nói (gọi) là gì?
6日目 むいかめ	どんな へんじを しますか 一即時応答106
	How do you respond? / Trả lời như thế nào?
7日目 なのかめ	まとめmondai Review Test /108
	Bài tập tổng hợp

かんじ さくいん	Kanji Index / Danh mục Hán tự	111
ことば さくいん	Vocabulary Index / Danh mục Từ vựng	113
ぶんぽう さくいん	Grammar Index / Danh mục ngữ pháp	116

「日本語能力試験」N5 について

にほんごのうりよくしけん

About the JLPT Level N5

Về “Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ N5”

試験日

年2回（7月と12月の初旬の日曜日）

ねん かい がつ しよじゆん にちようび

※海外では7月の試験だけを行う都市や、12月の試験だけを行う都市があります。

かいがい がつ しけん おこな とし しけん おこな とし

レベルと認定の目安

にんてい めやす

N5 の認定の目安は「基本的な日本語をある程度理解することができる」です。

にんてい めやす きほんてき にほんご ていどりかい

試験科目と試験時間

しけん かもく しけん じかん

言語知識（文字・語彙）＜25 分＞ 言語知識（文法）・読解＜50 分＞ 聴解＜30 分＞

げんごちしき もじ ごい ふん げんごちしき ぶんぽう どっかい ぶん ちょうかい ぶん

N5 の合否の判定

ごうひ はんてい

「得点区分別得点」と、それらを合計した「総合得点」の二つで合否判定を行います。得

点区分ごとに基準点が設けられており、一つでも基準点に達していない場合は、総合得

点が高くても不合格になります。

てん たか ふごうかく

総合得点 そうごうとくてん		得点区分別得点 とくてん くぶんべつとくてん			
		言語知識 げんごちしき (文字・語彙・文法)・読解 もじ ごい ぶんぽう どっかい		聴解 ちょうかい	
得点の範囲 とくてん はんい	合格点 ごうかくてん	得点の範囲 とくてん はんい	基準点 きじゆんてん	得点の範囲 とくてん はんい	基準点 きじゆんてん
0 ～ 180 点 てん	80 点 てん	0 ～ 120 点 てん	38 点 てん	0 ～ 60 点 てん	19 点 てん

試験日、実施日、出願の手続きのしかたなど、「日本語能力試験」の詳しい情報は、

しけんび じっしび しゅつがん てつづ にほんごのうりよくしけん くわ じょうほう

日本語能力試験のウェブサイト <http://www.jlpt.jp> をご参照ください。

にほんごのうりよくしけん

さんしやう

<かんじ&ことば> Kanji and Vocabulary
Hán tự & Từ vựng

- ◆第1週と第2週の1日目から6日目で、「かんじとことば」をべんきょうします。
だいいっしゅう だいにしゅう いちにちめ むいかめ
7日目は、その週にべんきょうしたことをかくにんする「まとめもんだい」です。
なのかめ しゅう

第1週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう①
4日目 どこですか。

Q. どうよめますか?
いま、駅の
北口にいます。



おぼえましょう 方位を あらわす かんじと ことば Kanji and vocabulary that express direction
Hán tự và từ vựng diễn đạt phương hướng

駅	エキ	駅	station / rai ga	14画
口	くち	口	mouth, exit / mōth, cū	3画
出	で(る)	出る	go out, leave / ru nigau, rui khut, cuai hien	5画
	だ(す)	出す	put out, send out / dasu	
入	はい(る)	入る	enter / vào	2画
	い(る)	入り口 / 入口	entrance / cửa vào ⇄ 出口 exit / cửa ra	
	い(れる)	入れる	put into / cho vào	
東	トウ	東京 Tokyo / Tōkyō		8画
西	セイ	西洋 the west / phương tây		6画
	にし	西 west / phía tây		
南	ナン	南 south / phía nam		5画
	みなみ	南口 south exit / cửa nam		
北	ホウ	北海道 Hokkaido / Hokkaido		5画
	きた	北 north / phía bắc		
上	ジョウ	上手な good at, skillful / giỏi		3画
	うへ	上 up / trên		
	うわ	上唇 / lip / kheo		
下	カ	地下鉄 subway / tàu điện ngầm		5画
	した	下 under / dưới		
左	ひだり	左 left / bên trái		5画

右 みぎ 右 right / bên phải 5画
外 がい 外国 foreign country / nước ngoài 5画
外 そと 外 outside / out doors / ngoài 5画

うち 外 上 下 駅 コンビニ

ボクはうちの中にいます。 イスは木のの上にいます。 ポストは駅の南にあります。
あの字はうらの外にいます。 イスは木の下にいます。 コンビニは駅のどなりにあります。
*コンビニ convenience store / cửa hàng tiện lợi (vừa dài), となり next to / bên cạnh

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 ——— の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① その しんごうを 空に まがって ください。

1 みだり 2 ひだり 3 みぎ 4 おぎ

② 北の はうは さむいですが、南の はうは あたためいです。

1 きた 2 にし 3 ひがし 4 みなみ

③ 日本語が 上手ですね。

1 じょうず 2 へた 3 じょうず 4 へだ

もんだい2 ——— の ことばは どう かきますか。

④ ドアを あけて、中に はいって ください。

1 入って 2 入って 3 入って 4 Xって

⑤ まいあさ 8時に うちを ます。

1 出ます 2 ます 3 出ます 4 出ます

⑥ 子どもたちは そとで あそんで います。

1 外 2 外 3 外 4 外

(こたえは25ページ)

21ページのこたえ: ①2 ②4 ③4 ④3 ⑤1 ⑥4

1 はじめに、この もんだいを、やってみましょう。

First, try answering this question.
Trước tiên, hãy thử làm câu này.

2 この 日におぼえたい かんじと ことばです。

These are the kanji and vocabulary you should learn for this day.
Hán tự và từ vựng cần ghi nhớ vào ngày này.

3 れんしゅうもんだいです。こたえは、つぎの 日の 右ページの 下に あります。

These are practice questions. The answers are on the bottom of the page on the right in the section for the next day's lesson.

Bài tập luyện tập. Câu trả lời nằm ở dưới trang bên phải của ngày tiếp theo.

Study kanji and vocabulary in the first six **days** of the first and second weeks.

On the seventh day, there will be a summary test to check and review everything you've studied.

Các bạn sẽ học “Hán tự và Từ vựng” từ ngày thứ nhất đến ngày thứ 6 của tuần 1 và tuần 2.

Ngày thứ 7 là “Bài tập tổng hợp” để kiểm tra những gì bạn đã học ở tuần đó.

4 前の日の「れんしゅう」のこたえです。

These are the answers for the practice questions from the day before.

Câu trả lời của phần “Luyện tập” của ngày hôm trước.

⑤ ① の もんだいの こたえです。

This is the answer to question 1.

Câu trả lời của câu 1.

⑥ ちゅういすることや、もっと おぼえたい ことばや、ひょうげんです。

These are points to take note of and additional vocabulary and phrases to learn.

Điểm cần lưu ý, từ vựng và cách diễn đạt nên ghi nhớ hơn nữa.


⑦ 左の ページで、べんきょうした かんじや ことばを、かくにんします。イラストのセリフも 読みながら、たのしく べんきょうしましょう。

Check the kanji and vocabulary on [the left page](#). Enjoy learning while reading the dialog in the illustrations.

Sẽ kiểm tra Hán tự và từ vựng đã học ở trang bên trái. Các bạn hãy vừa đọc lời thoại trong tranh vẽ vừa học thật vui nhé.

7

電気を つかましよう。
あてが
あいていますよ。



第2週 かんじとことばの れんしゅうを ましょう②

3日目 のどのぐらい?

Q. ()にはいるのが
うちからここまで
1時間(く)。

お話ししましょう	動詞② Dōshi ②
かかる <small>take time maku tōji (tōki jikan)</small>	10時間 かかる take ten hours / mae 10 jikan 5万円 かかる cost fifty thousand yen / son 50 ngan yin
あける <small>open aku</small>	ドアをあける open the door / doru o au
やめさせる <small>stop yame, chome dōsu</small>	まどをしめる shut the window / mado o shimeru
つける <small>turn on tsukeru</small>	電気をつける turn on the light / heiki dōsu
けずす <small>erase kesu</small>	ガスをけずす turn off the gas / ga o kesusu
	字をけずす erase the words / jia o kesu
	火をけずす extinguish the fire / hi o kesu
かける <small>put on kakeru</small>	メガネをかける put on glasses / meguane o kakeru
	かざりをつける knock the door / kazaru o tsukeru
	電話をかける make a phone call / denwa o kakasu
あく <small>open aku</small>	ドアがあく the door opens / doru o aku
やめさせる <small>close yamaseru</small>	ドアがしまる the door closes / doru ga shimaru
いそぐ <small>hurry, rush isogu, yoi</small>	いそいでください。 Please hurry - iiso, mata kin
のどがかかわく <small>get thirsty nodo ga kawaku</small>	のどがかきまわりました。 I'm thirsty - Enki, mata kinu.
おなかがすく <small>get hungry onaka ga suku</small>	おなかがすきました。 I'm hungry - Ichi dōshi hangu.

かくにんしゅよう

- ・電気を（つける あけろ）
- ・電気を（けす しめろ）
- ・まどが（あいてます あてがいます）
- ・まどが（しまっています しめていきます）

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひつ えらんで ください。

もんだい1 () に なを を いますか。


- ① まちがえた ところは、けしゴムで () ください。
- 1 きして 2 かして 3 けてして 4 さきて
- ② のどが () ね。なにか のみましよう。
- 1 すきました 2 かきました 3 あきました 4 わきました
- ③ あついですね。エアコンを () 。
- 1 つましよう 2 つましよう 3 かかりましよう 4 あかりましよう

もんだい2 ____ の ふんと だいたい おなじ いみの ふんはどれですか。

- ④ うんてんしゅさん、いそいで ください。
- 1 うんてんしゅさん、はやく 行って ください。
- 2 うんてんしゅさん、ゆっくり 行って ください。
- 3 うんてんしゅさん、いそがしくて たいてんですね。
- 4 うんてんしゅさん、わたしは いそがいいです。
- ⑤ あの せんこうは 3じまで あいて います。
- 1 あの せんこうは 3じまで やります。
- 2 あの せんこうは 3じに きます。
- 3 あの せんこうは 3じに あきます。
- 4 あの せんこうは 3じから はじます。

5


かかります



(これは39ページ)

35ページのこたえ ① ② ① ③ ④ ③ ⑤ ③

6



かわくーシャップが なくなりました。The shirt I washed is dry / Chieko is so-so dry today.
 すく → 電気が つかまっています。The train and more are empty / Tanaka was at the bank using his car.
 しまる → 電車の アナウンス ドアが しまります。ごちそう ください。
(main announcement) The doors will be closing. Please watch out / (let them know you are the driver) us to stop. Yang ting zhi

35 Page 35 Unit 5 B&V Vocabulary
Hán Zi Bù Xiàng Qín Page 35 Unit 5 B&V

◆第3週～第5週の1日目から6日目で、ぶんぼうをべんきょうします。
7日目は、ぶんぼうと読むれんしゅうの「まとめもんだい」です。

1

2

3

4

5

6

第3週 ぶんぼうと読むれんしゅうをしましょう①

3日目 あには せが 高いです。

Q. ()に入るの？
そのかどく
まがってください。

おほえましよう

来週は テストが あります。 There is a test next week.
 Tuần tới có bài kiểm tra.

Nは

① This indicates the topic / Thể hiện chủ đề. (話題を表す.)
• わたしは カナダから 来ました。
② This expresses emphasis or a comparison. / Thể hiện sự nhấn mạnh hay so sánh v.v. (強調や比較などを表す.)
• わたしは にくは 食べますが、さかなは 食べません。
AはBが…
• 東京は 人が 多いです。 There are many people in Tokyo. / Tokyo đông người.
• あには せが 高いです。 My brother is tall. / Anh tôi cao.
③ あに 兄 せが 高いです。

どこが いいですか。 Where is good?
 Ở đâu thì được?

疑問詞が
Q is used when an interrogative word is the subject, or is in a clause in a sentence that is answering an interrogative. / Dùng "が" khi nghi vấn từ (từ để hỏi) thành chủ ngữ và để từ liên câu hỏi đó. (疑問詞が主題になるときやその答えは「-が」を使う.)
• A 「どれが 田中さんの コップですか。」 (=田中さんの コップは どれですか.)
B 「これが 田中さんのです。」

まいあさ、7時に いえを 出ます。 I leave my house at 7:00 every morning.
 Mỗi sáng, tôi rời khỏi nhà lúc 7 giờ.

Nを This expresses a place. / Thể hiện nơi chốn. (場所を表す.)
• 東京駅で 電車を おります。
• 毎日、二うんを おります。
• まいあさ、二うんを さんばします。
• その かどを まがって ください。

友だちと えいがに 行きました。 I went to a movie with a friend.
 Tôi đi xem phim với bạn.

Nと

① This expresses being together with someone. / Thể hiện "cùng với nhau" ("一緒に" という意味を表す.)
• 母と 買い物 を しました。 *ひとりて by oneself / một mình
② This expresses the other person. / Thể hiện đối phương. (相手を表す.)
• おどとと けんか を しました。

れんしゅう

もんだい1 () に 間を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① わたしの あねは かみ () ぎいです。
1 も 2 と 3 が 4 に
② A 「だれと えいがに 行きましたか。」
B 「ひとり () 行きました。」
1 で 2 と 3 が 4 は
③ わたしは まいあさ、7時に いえ () 出ます。
1 は 2 に 3 で 4 を

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A 「あ、じてんしゃが きますよ。気を付けて。」
B 「この 道、★ ですね。」
1 多い 2 が 3 じてんしゃ 4 は
⑤ A 「どの ビルが しょかんですか。」
B 「ゆうびんきょくの、★ ですよ。」
1 とりの 2 が 3 ビル 4 しょかん

(こたえは55ページ)

51ページのこたえ: ①2 ②2 ③1 ④2→3→★4→1 ⑤3→1→★2→4

Nguồn: 51 trang 55

1 はじめに、この もんだいを、やってみましょう。
First, try answering this question.
Trước tiên, hãy thử làm câu này.

2 じゅうような れいぶんです。
This is a important example sentence.
Mẫu câu quan trọng.

3 ぶんぼうや かいせつ、れいぶんです。
These are grammar and explanatory example sentences.
Mục ngữ pháp và giải thích, câu ví dụ.

4 れんしゅうもんだいです。こたえは、つぎの 日の 右ページの 下にあります。
「もんだい1」は、ただしい ものを えらぶ もんだいです。
「もんだい2」は、ぶんを ただしく ならべる もんだいです。

These are practice questions. The answers on at the bottom of the right page of the next day's unit. In question 1, you must choose the correct answer. In question 2, you must rearrange the sentence correctly.
Bài tập luyện tập. Câu trả lời nằm ở dưới trang bên phải của ngày tiếp theo. "Câu hỏi 1" là câu hỏi chọn câu đúng. "Câu hỏi 2" là câu hỏi sắp xếp câu cho chính xác.

Learn new grammar during the first to sixth days of weeks 3 to 5.
On the seventh day, there will be grammar and reading summary questions.
Các bạn sẽ học Ngữ pháp từ ngày thứ nhất đến ngày thứ 6 của tuần 3 ~ tuần 5.
Ngày thứ 7 là “Bài tập tổng hợp” của ngữ pháp và tập luyện đọc.

5 前の日の「れんしゅう」のこたえです。

These are the answers for the practice questions from the day before.
Câu trả lời của phần “Luyện tập” của ngày hôm trước.

6 ①の もんだいの こたえです。

This is the answer to question 1.
Câu trả lời của câu ①.

第3週 ぶんぼうと 読むれんしゅうを しましょう！

7日目 まとめもんだい

Review Test
Bài tập tổng hợp

時間 20分

満点 100

(こたえは別冊 p. 3)

もんだい1 ①から③に 線を 入れますか。ぶんしょうの いひを かんがえて、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

リンさんは 日曜朝クラスで「日本の 食べもの」の ぶんしょうを きました。

日本の 食べもの ① いちばん すきな ものは なつこ(なつこ)です。はじめは ②が、今は まいにち 食べます。だから、なつこは いつも れいぞうこの ③ に あります。すし(すし)も すきです。④ ものは 日本の おかし(おかし)です。 わたしは あまい ものを あまり 食べませんから、みなさんは、どうですか。

① 1 に 2 は 3 で 4 が

② 1 すきなかったです 2 すきくなかったです

3 すきじゃなかったです 4 すきじゃないでした

③ 1 きらい 2 きらいな 3 きらいの 4 きらいだ

もんだい2 つぎの (1)と (2)の ぶんを 読んで、しつもん に こたえて ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

(1) わたしは 夏(なつ)と ややに 好き(すき)です。リン君(くん)は 200 円(えん)でした。 それは ちょっと 高い(たかい) おもひました。でも、毎(まい)日は 600 円(えん)でした。 わたしも 三(さん)つ、夏(なつ)だちも 三(さん)つ はまかったから、三(さん)人(にん)で 四(よっ)つ 買(か)いました。

④ 「わたし」は リン君(くん)を 一つ 買(か)いましたか。いから でしたか。

1 三(さん)つ 買(か)って、200 円(えん)でした。 2 三(さん)つ 買(か)って、400 円(えん)でした。

3 三(さん)つ 買(か)って、300 円(えん)でした。 4 四(よっ)つ 買(か)って、800 円(えん)でした。

(2) うちから 学校(がっこう)まで バスで 20 分(ふん)くらい かかりました。わたしは たいいてい じてんしゃで 行(い)きました。前(まえ)の 日(ひ)は バスで 行(い)きました。じてんしゃでは 30 分(ふん)くらい かかります。きょうは 雨(あめ)だったので、バスで 行(い)きました。が、 じてんしゃと おなじ くらい 雨(あめ)が かかりました。

⑤ きょう「学校(がっこう)まで」どうやって 行(い)きましたか。どのくらい かかりましたか。

1 じてんしゃで 行(い)きました。20 分(ふん)でした。

2 バスで 行(い)きました。30 分(ふん)でした。

3 じてんしゃで 行(い)きました。30 分(ふん)でした。

4 バスで 行(い)きました。20 分(ふん)でした。

もんだい3 つぎの ぶんを 読んで、しつもん に こたえて ください。

先(さき)週の 日(ひ)より 日(ひ)に わたしは タンさんと いっしょに レストランの 外(そと)が わたしたちに 何(なん)か 贈(く)りました。

タンさんは タイ(タイ)人で、わたしは ベトナム(ベトナム)人(にん)です。タンさんも 日本(にっぽん)に 来ました。そして、おなじ クラスで 日本(にっぽん)語(ご)を べんきょう しました。わたしは まだ あまり 日本(にっぽん)語(ご)が「上手(うまい)」では ありません。 蓮(れん)の 父(ちち)は また 何(なん)か 買って、わたしたちを テーブルに 呼(よ)びました。 「[なんまいさあ] [2まいさあ]と 言(い)いましたが、こんどね、 買(か)いました。

わたしは 「そうですね。[まい]は かみや シャツ(シャツ)です。まね、あした、クラスで 発表(はつぷつ)しよう。」と 買って、 テーブルに 行(い)きました。

⑥ どうして こんど(こんど)ですか。

1 蓮(れん)の 父(ちち)が わたしたちを テーブルに かんないしました。

2 わたしたちは 日本(にっぽん)語(ご)が わかりませんでしたから。

3 蓮(れん)の 父(ちち)が 「[にん]」を つかいしましたから。

4 「[まい]」は かみや シャツ(シャツ)をつかいしますから。

⑦ 三(さん)人(にん)は あした、どうしますか。

1 おいしい ランチを 食べます。 2 蓮(れん)の 父(ちち)に しつ 3 発表(はつぷつ)に しつもんします。 4 また レストラン

もんだい3 つぎの ポスターを 見て、したの しつもん に こたえて ください。 こたえは、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

20 頁(ページ)×1 冊(冊)

バラの花まつり

木下(きのした)バラ文(ぶん)館(かん) ☎ 012-234-4567

5/13 (土) ~ 5/28 (日)

9:00 ~ 17:00

大人・大学生・高校生 500 円

小学生・中学生 300 円

小学生以下 200 円

65 さい以下 200 円

★ローズカフェ ☎ 11:00 ~ 17:00 (火・木は 休み)

バラのおみやげ 100 円

★イベント ☎ 5/16 (日) ~ 25 (木)

・コンサート

火・木・土 14:00 ~ 16:00

・フラワーアレンジメント ☎

月・火・金 10:00 ~ 11:30

⑧ バラの 花(はな)まつり、バラの おみやげを 買って、コンサートを 観(み)たいです。 いつ 行(い)きますか。

1 5月13日(土)

2 5月16日(日)

3 5月20日(木)

4 5月23日(日)

59 ページのこたえ ① ② 3 ③ 1 4 4-1 → 3-2 ⑤ 1-2 → 4-3

© 2011 MFL Co., Ltd. All Rights Reserved.

◇「もんだい1」は、ぶんしょうにあったぶんぼうのかたちを、えらぶ もんだいです。

「もんだい2」は、いろいろな 話(はなし)のみじかいぶんしょうを、りかいする もんだいです。

「もんだい3」は、少し 長いぶんしょうをりかいする もんだいです。どうして、何が あったか、どんな きもちか、などを かんがえて、こたえましょう。

「もんだい4」は、こうこくや パンフレットなどから、ひつような じょうほうを 読みとる もんだいです。

Question 1 is about the correct grammar for the sentence. You must choose the grammar form that best fits the sentence.
Question 2 is a short dialog comprehension question. Question 3 is a longer dialog comprehension question. When answering these questions, consider things like why, what happened and how they felt. In question 4, you must read sources like advertisements and pamphlets and find the necessary information.
“Câu hỏi 1” là câu hỏi chọn hình thức ngữ pháp đúng với đoạn văn. “Câu hỏi 2” là câu hỏi lý giải đoạn văn ngắn về các câu chuyện. “Câu hỏi 3” là câu hỏi lý giải đoạn văn dài một chút. Hãy suy nghĩ và trả lời tại sao, đã xảy ra chuyện gì, tâm trạng thế nào v.v. “Câu hỏi 4” là câu hỏi đọc thông tin cần thiết từ quảng cáo và tập giới thiệu v.v.

◆第6週は、「聞く」れんしゅうをします。

1 日目、2 日目は、じゅんぴの れんしゅうで、もんだいはありません。1 日目は、
いちにちめ ふつかめ いちにちめ

CD を聞きながら、生活のいろいろな ばめんの あいさつの ことばを べんきょうします。
シーディー き せいかつ

2 日目は、せんたくしの タイプなどを べんきょうします。
ふつかめ

3 日目～6 日目は、日本語能力試験（聴解）の もんだいの かたちの れんしゅうをします。
みつかめ むいかめ にほんごのうりよくしけん ちょうかい

7 日目は、「まとめもんだい」です。
なの かめ

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

3日目 どれですか 一課題理解

▽ もんだいを 聞く 前に、イラストや もじを見ましょう！

Be sure to take a look at the illustrations and characters before listening to the question!
Trước khi nghe câu hỏi, hãy nhìn sát tranh vẽ và chữ!

The multiple choice answers are either illustrations or characters.
Lựa chọn là tranh vẽ hoặc chữ.
せんたくしは イラストか もじです。

せつめいと しつもんを 聞きます。→ 話を 聞きます。→ もういちど しつもんを 聞きます。→ こたえを えらびます。
イラストの をがにに ちやういししましょう！

① イラストを見ましょう。



☆いろと もじが ちがいます。
The colors and characters are different.
Màu sắc và chữ khác nhau.

② CD を 聞いて、こたえて ください。Listen to the CD and answer / Hãy nghe CD và trả lời.

CD 2 ① ② ③ ④

③ スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

Let's read the script and check. / Hãy đọc nội dung bài nghe và kiểm tra.

女の 人と 店の 人が 話して います。女の 人は、どの T シャツを 買いますか。

女の 人：すみません。これは 白いの だけです。くろいの が あります。 店の 人：くろいの も ありますよ。もじが えいごと 日本語が ありますが、 どちらが いいですか。

女の 人：えいごの を ください。

女の 人は、どの T シャツを 買いますか。

☆こたえ：3 ばん

★ The illustrations is of an object or someone doing something. / Tranh vẽ là đồ vật hay người đang làm gì đó. イラストは ものや ひとを して いる 人です。

★ When the multiple choice answers are an object, there tend to be many questions that are answered using numbers or counters like 「1 ばん、2 ばん...」 「1 かい、2 かい...」 and 「1 人、2 人...」. Take note of this. / Khi lựa chọn là chủ thể, thường là câu hỏi để trả lời chủ số như "1 ばん、2 ばん... (thứ nhất, thứ 2...)", "1 かい、2 かい... (tầng 1, tầng 2...)", "1 人、2 人... (1 người, 2 người...)" v.v. / Hãy viết nháp lại: せんたくしが もじの とで、「1 ばん、2 ばん」「1 かい、2 かい」「1 人、2 人」など、すうじを こたえる もんだいが 多いです。メモしましょう。

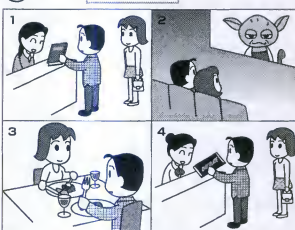
★ There are times when two people are talking together and times when only one person is talking. / Có khi 2 người nói chuyện và có khi 1 người nói chuyện. 二人で 話して いる ととき 一人で 話して いる ととき があります。

れんしゅう

(こたえは別冊 p.8)

この もんだいでは、はじめに しつもんを きて ください。それから はなしを きて、1 から 4 の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんでください。

CD 3 1 ばん ① ② ③ ④



「これから」「～の 前に」「～の あとで」などの ことばに ちやういししましょう。Be careful of words like 「これから、～の前に、and ～のあとで」. / Hãy lưu ý các từ vựng như 「これから rồi đây sắp tới」「～の前に (trước)」「～のあとで (sau)」.

CD 4 2 ばん ① ② ③ ④

- 1 2 ばん
- 2 3 ばん
- 3 4 ばん
- 4 5 ばん

かいぎ meeting / cuộc họp
ふやく recreation / giải trí

1 この 日 の ポイントです。

These are the main points for this day.
Điểm chính của ngày hôm nay.

2 もんだいの こたえかたです。

This is how to answer the question.
Cách trả lời câu hỏi.

3 れいを やって みましょう。CD 2 の すうじは、トラックの ばんごうです。

こたえを マークしたら、スクリプトを 読んで、りかいできたか チェックします。

Try answering the example question. The CD mark tells you what track to listen to on the CD. Once you have marked your answer, read the script and check to see if you understood it.

Hãy làm thử ví dụ. Chữ số của (dấu CD) là số track của bài nghe.

Sau khi đánh dấu câu trả lời, bạn hãy đọc nội dung bài nghe để kiểm tra xem mình có hiểu không.

In week 6, you will practice listening.

During the first and second days, you will do preparatory practice, so there will be no questions. On the first day, you will learn greetings for various situations while listening to the CD. On the second day, you will learn about things like the types of multiple choice answers.

The third to sixth days are dedicated to practicing JLPT style questions.

On the seventh day, you will complete summary questions.

Tuần thứ 6 là luyện tập “Nghe”.

Ngày thứ nhất, ngày thứ 2 là luyện tập chuẩn bị nên không có bài tập. Ngày thứ nhất, bạn sẽ vừa nghe CD vừa học những từ vựng chào hỏi trong các tình huống sinh hoạt khác nhau. Ngày thứ 2, bạn sẽ học các kiểu lựa chọn v.v.

Ngày thứ 3 ~ ngày thứ 6, bạn sẽ luyện tập hình thức câu hỏi của Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (Nghe hiểu).

Ngày thứ 7 là “Bài tập tổng hợp”.

4 ちゅういする ひょうげんや、ポイントです。

These are phrases and things to be careful of.
Cách diễn đạt và các điểm chính cần lưu ý.

5 れんしゅうもんだいです。CDを聞きながら、こたえましょう。
シディー き
スクリプトや こたえは、別冊にあります。
べっさつ

These are practice questions. Listen to the CD and answer them.
The scripts and answers are in the separately attached supplementary booklet.
Bài tập luyện tập. Hãy vừa nghe CD vừa trả lời.
Nội dung bài nghe và câu trả lời có ở sách phụ lục.

5日目 (p.105)

1ばん

3

スクリプト

けしゴムがありません。裏面に書いてありますか。

1 けしゴム、つかいましょうか。

2 けしゴム、ありませんか。

3 けしゴム、おしてください。

2ばん

2

テレビのボタンがうるさいです。何と書いていますか。

1 ちよっと、電話をしないでください。

2 ちよっと、テレビのおど、小さくしてください。

3 ちよっと、テレビを見ましょう。

6日目 (p.107)

1ばん

2

スクリプト

田中さんは、さようだいになりますか。

1 そうですね。いいます。

2 おとうとがひとりいます。

3 だれもありません。

2ばん

2

田中さんは、何時にかえりましたか。

1 まだ来ません。

2 5時ごろです。

3 バスでかえりました。

3ばん

1

なつ休みにどこへ行きますか。

1 園にかえります。

2 作ってきます。

3 靴をつけてください。

4ばん

3

それは、だれの本ですか。

1 いいえ、じしよです。

2 日本語の本です。

3 トムさんのです。

第6週 まとめ問題 (p.108)

1ばん

3

スクリプト

クラスで先生が話しています。学生は何をもって、外へ出ますか。

女：寺から、火事⁽¹⁾のときの れんしゅうをします。アナウンス⁽²⁾が あったら、みんなでいっしょに外へ出ます。ノートや本などは もたないで、さいふ⁽³⁾だけでもって、早く外へ出ます。

男：火事です。外へ出てください。これはれんしゅうです。火事です。 外へ出てください。

女：さあ、早く！ あ、外はさむいですから、うわさ⁽⁴⁾はもって！

学生は何をもって、外へ出ますか。

2ばん

4

男の人と女の人が話しています。男の人は、荷ばん⁽⁵⁾の電車にのりますか。

男：すみません、この電車は、大塚⁽⁶⁾へ行きますか。

女：いいえ、大塚⁽⁶⁾へ行く電車は3分⁽⁷⁾せん⁽⁸⁾とん⁽⁹⁾とん⁽¹⁰⁾とん⁽¹¹⁾とん⁽¹²⁾とん⁽¹³⁾とん⁽¹⁴⁾とん⁽¹⁵⁾とん⁽¹⁶⁾とん⁽¹⁷⁾とん⁽¹⁸⁾とん⁽¹⁹⁾とん⁽²⁰⁾とん⁽²¹⁾とん⁽²²⁾とん⁽²³⁾とん⁽²⁴⁾とん⁽²⁵⁾とん⁽²⁶⁾とん⁽²⁷⁾とん⁽²⁸⁾とん⁽²⁹⁾とん⁽³⁰⁾とん⁽³¹⁾とん⁽³²⁾とん⁽³³⁾とん⁽³⁴⁾とん⁽³⁵⁾とん⁽³⁶⁾とん⁽³⁷⁾とん⁽³⁸⁾とん⁽³⁹⁾とん⁽⁴⁰⁾とん⁽⁴¹⁾とん⁽⁴²⁾とん⁽⁴³⁾とん⁽⁴⁴⁾とん⁽⁴⁵⁾とん⁽⁴⁶⁾とん⁽⁴⁷⁾とん⁽⁴⁸⁾とん⁽⁴⁹⁾とん⁽⁵⁰⁾とん⁽⁵¹⁾とん⁽⁵²⁾とん⁽⁵³⁾とん⁽⁵⁴⁾とん⁽⁵⁵⁾とん⁽⁵⁶⁾とん⁽⁵⁷⁾とん⁽⁵⁸⁾とん⁽⁵⁹⁾とん⁽⁶⁰⁾とん⁽⁶¹⁾とん⁽⁶²⁾とん⁽⁶³⁾とん⁽⁶⁴⁾とん⁽⁶⁵⁾とん⁽⁶⁶⁾とん⁽⁶⁷⁾とん⁽⁶⁸⁾とん⁽⁶⁹⁾とん⁽⁷⁰⁾とん⁽⁷¹⁾とん⁽⁷²⁾とん⁽⁷³⁾とん⁽⁷⁴⁾とん⁽⁷⁵⁾とん⁽⁷⁶⁾とん⁽⁷⁷⁾とん⁽⁷⁸⁾とん⁽⁷⁹⁾とん⁽⁸⁰⁾とん⁽⁸¹⁾とん⁽⁸²⁾とん⁽⁸³⁾とん⁽⁸⁴⁾とん⁽⁸⁵⁾とん⁽⁸⁶⁾とん⁽⁸⁷⁾とん⁽⁸⁸⁾とん⁽⁸⁹⁾とん⁽⁹⁰⁾とん⁽⁹¹⁾とん⁽⁹²⁾とん⁽⁹³⁾とん⁽⁹⁴⁾とん⁽⁹⁵⁾とん⁽⁹⁶⁾とん⁽⁹⁷⁾とん⁽⁹⁸⁾とん⁽⁹⁹⁾とん⁽¹⁰⁰⁾とん⁽¹⁰¹⁾とん⁽¹⁰²⁾とん⁽¹⁰³⁾とん⁽¹⁰⁴⁾とん⁽¹⁰⁵⁾とん⁽¹⁰⁶⁾とん⁽¹⁰⁷⁾とん⁽¹⁰⁸⁾とん⁽¹⁰⁹⁾とん⁽¹¹⁰⁾とん⁽¹¹¹⁾とん⁽¹¹²⁾とん⁽¹¹³⁾とん⁽¹¹⁴⁾とん⁽¹¹⁵⁾とん⁽¹¹⁶⁾とん⁽¹¹⁷⁾とん⁽¹¹⁸⁾とん⁽¹¹⁹⁾とん⁽¹²⁰⁾とん⁽¹²¹⁾とん⁽¹²²⁾とん⁽¹²³⁾とん⁽¹²⁴⁾とん⁽¹²⁵⁾とん⁽¹²⁶⁾とん⁽¹²⁷⁾とん⁽¹²⁸⁾とん⁽¹²⁹⁾とん⁽¹³⁰⁾とん⁽¹³¹⁾とん⁽¹³²⁾とん⁽¹³³⁾とん⁽¹³⁴⁾とん⁽¹³⁵⁾とん⁽¹³⁶⁾とん⁽¹³⁷⁾とん⁽¹³⁸⁾とん⁽¹³⁹⁾とん⁽¹⁴⁰⁾とん⁽¹⁴¹⁾とん⁽¹⁴²⁾とん⁽¹⁴³⁾とん⁽¹⁴⁴⁾とん⁽¹⁴⁵⁾とん⁽¹⁴⁶⁾とん⁽¹⁴⁷⁾とん⁽¹⁴⁸⁾とん⁽¹⁴⁹⁾とん⁽¹⁵⁰⁾とん⁽¹⁵¹⁾とん⁽¹⁵²⁾とん⁽¹⁵³⁾とん⁽¹⁵⁴⁾とん⁽¹⁵⁵⁾とん⁽¹⁵⁶⁾とん⁽¹⁵⁷⁾とん⁽¹⁵⁸⁾とん⁽¹⁵⁹⁾とん⁽¹⁶⁰⁾とん⁽¹⁶¹⁾とん⁽¹⁶²⁾とん⁽¹⁶³⁾とん⁽¹⁶⁴⁾とん⁽¹⁶⁵⁾とん⁽¹⁶⁶⁾とん⁽¹⁶⁷⁾とん⁽¹⁶⁸⁾とん⁽¹⁶⁹⁾とん⁽¹⁷⁰⁾とん⁽¹⁷¹⁾とん⁽¹⁷²⁾とん⁽¹⁷³⁾とん⁽¹⁷⁴⁾とん⁽¹⁷⁵⁾とん⁽¹⁷⁶⁾とん⁽¹⁷⁷⁾とん⁽¹⁷⁸⁾とん⁽¹⁷⁹⁾とん⁽¹⁸⁰⁾とん⁽¹⁸¹⁾とん⁽¹⁸²⁾とん⁽¹⁸³⁾とん⁽¹⁸⁴⁾とん⁽¹⁸⁵⁾とん⁽¹⁸⁶⁾とん⁽¹⁸⁷⁾とん⁽¹⁸⁸⁾とん⁽¹⁸⁹⁾とん⁽¹⁹⁰⁾とん⁽¹⁹¹⁾とん⁽¹⁹²⁾とん⁽¹⁹³⁾とん⁽¹⁹⁴⁾とん⁽¹⁹⁵⁾とん⁽¹⁹⁶⁾とん⁽¹⁹⁷⁾とん⁽¹⁹⁸⁾とん⁽¹⁹⁹⁾とん⁽²⁰⁰⁾とん⁽²⁰¹⁾とん⁽²⁰²⁾とん⁽²⁰³⁾とん⁽²⁰⁴⁾とん⁽²⁰⁵⁾とん⁽²⁰⁶⁾とん⁽²⁰⁷⁾とん⁽²⁰⁸⁾とん⁽²⁰⁹⁾とん⁽²¹⁰⁾とん⁽²¹¹⁾とん⁽²¹²⁾とん⁽²¹³⁾とん⁽²¹⁴⁾とん⁽²¹⁵⁾とん⁽²¹⁶⁾とん⁽²¹⁷⁾とん⁽²¹⁸⁾とん⁽²¹⁹⁾とん⁽²²⁰⁾とん⁽²²¹⁾とん⁽²²²⁾とん⁽²²³⁾とん⁽²²⁴⁾とん⁽²²⁵⁾とん⁽²²⁶⁾とん⁽²²⁷⁾とん⁽²²⁸⁾とん⁽²²⁹⁾とん⁽²³⁰⁾とん⁽²³¹⁾とん⁽²³²⁾とん⁽²³³⁾とん⁽²³⁴⁾とん⁽²³⁵⁾とん⁽²³⁶⁾とん⁽²³⁷⁾とん⁽²³⁸⁾とん⁽²³⁹⁾とん⁽²⁴⁰⁾とん⁽²⁴¹⁾とん⁽²⁴²⁾とん⁽²⁴³⁾とん⁽²⁴⁴⁾とん⁽²⁴⁵⁾とん⁽²⁴⁶⁾とん⁽²⁴⁷⁾とん⁽²⁴⁸⁾とん⁽²⁴⁹⁾とん⁽²⁵⁰⁾とん⁽²⁵¹⁾とん⁽²⁵²⁾とん⁽²⁵³⁾とん⁽²⁵⁴⁾とん⁽²⁵⁵⁾とん⁽²⁵⁶⁾とん⁽²⁵⁷⁾とん⁽²⁵⁸⁾とん⁽²⁵⁹⁾とん⁽²⁶⁰⁾とん⁽²⁶¹⁾とん⁽²⁶²⁾とん⁽²⁶³⁾とん⁽²⁶⁴⁾とん⁽²⁶⁵⁾とん⁽²⁶⁶⁾とん⁽²⁶⁷⁾とん⁽²⁶⁸⁾とん⁽²⁶⁹⁾とん⁽²⁷⁰⁾とん⁽²⁷¹⁾とん⁽²⁷²⁾とん⁽²⁷³⁾とん⁽²⁷⁴⁾とん⁽²⁷⁵⁾とん⁽²⁷⁶⁾とん⁽²⁷⁷⁾とん⁽²⁷⁸⁾とん⁽²⁷⁹⁾とん⁽²⁸⁰⁾とん⁽²⁸¹⁾とん⁽²⁸²⁾とん⁽²⁸³⁾とん⁽²⁸⁴⁾とん⁽²⁸⁵⁾とん⁽²⁸⁶⁾とん⁽²⁸⁷⁾とん⁽²⁸⁸⁾とん⁽²⁸⁹⁾とん⁽²⁹⁰⁾とん⁽²⁹¹⁾とん⁽²⁹²⁾とん⁽²⁹³⁾とん⁽²⁹⁴⁾とん⁽²⁹⁵⁾とん⁽²⁹⁶⁾とん⁽²⁹⁷⁾とん⁽²⁹⁸⁾とん⁽²⁹⁹⁾とん⁽³⁰⁰⁾とん⁽³⁰¹⁾とん⁽³⁰²⁾とん⁽³⁰³⁾とん⁽³⁰⁴⁾とん⁽³⁰⁵⁾とん⁽³⁰⁶⁾とん⁽³⁰⁷⁾とん⁽³⁰⁸⁾とん⁽³⁰⁹⁾とん⁽³¹⁰⁾とん⁽³¹¹⁾とん⁽³¹²⁾とん⁽³¹³⁾とん⁽³¹⁴⁾とん⁽³¹⁵⁾とん⁽³¹⁶⁾とん⁽³¹⁷⁾とん⁽³¹⁸⁾とん⁽³¹⁹⁾とん⁽³²⁰⁾とん⁽³²¹⁾とん⁽³²²⁾とん⁽³²³⁾とん⁽³²⁴⁾とん⁽³²⁵⁾とん⁽³²⁶⁾とん⁽³²⁷⁾とん⁽³²⁸⁾とん⁽³²⁹⁾とん⁽³³⁰⁾とん⁽³³¹⁾とん⁽³³²⁾とん⁽³³³⁾とん⁽³³⁴⁾とん⁽³³⁵⁾とん⁽³³⁶⁾とん⁽³³⁷⁾とん⁽³³⁸⁾とん⁽³³⁹⁾とん⁽³⁴⁰⁾とん⁽³⁴¹⁾とん⁽³⁴²⁾とん⁽³⁴³⁾とん⁽³⁴⁴⁾とん⁽³⁴⁵⁾とん⁽³⁴⁶⁾とん⁽³⁴⁷⁾とん⁽³⁴⁸⁾とん⁽³⁴⁹⁾とん⁽³⁵⁰⁾とん⁽³⁵¹⁾とん⁽³⁵²⁾とん⁽³⁵³⁾とん⁽³⁵⁴⁾とん⁽³⁵⁵⁾とん⁽³⁵⁶⁾とん⁽³⁵⁷⁾とん⁽³⁵⁸⁾とん⁽³⁵⁹⁾とん⁽³⁶⁰⁾とん⁽³⁶¹⁾とん⁽³⁶²⁾とん⁽³⁶³⁾とん⁽³⁶⁴⁾とん⁽³⁶⁵⁾とん⁽³⁶⁶⁾とん⁽³⁶⁷⁾とん⁽³⁶⁸⁾とん⁽³⁶⁹⁾とん⁽³⁷⁰⁾とん⁽³⁷¹⁾とん⁽³⁷²⁾とん⁽³⁷³⁾とん⁽³⁷⁴⁾とん⁽³⁷⁵⁾とん⁽³⁷⁶⁾とん⁽³⁷⁷⁾とん⁽³⁷⁸⁾とん⁽³⁷⁹⁾とん⁽³⁸⁰⁾とん⁽³⁸¹⁾とん⁽³⁸²⁾とん⁽³⁸³⁾とん⁽³⁸⁴⁾とん⁽³⁸⁵⁾とん⁽³⁸⁶⁾とん⁽³⁸⁷⁾とん⁽³⁸⁸⁾とん⁽³⁸⁹⁾とん⁽³⁹⁰⁾とん⁽³⁹¹⁾とん⁽³⁹²⁾とん⁽³⁹³⁾とん⁽³⁹⁴⁾とん⁽³⁹⁵⁾とん⁽³⁹⁶⁾とん⁽³⁹⁷⁾とん⁽³⁹⁸⁾とん⁽³⁹⁹⁾とん⁽⁴⁰⁰⁾とん⁽⁴⁰¹⁾とん⁽⁴⁰²⁾とん⁽⁴⁰³⁾とん⁽⁴⁰⁴⁾とん⁽⁴⁰⁵⁾とん⁽⁴⁰⁶⁾とん⁽⁴⁰⁷⁾とん⁽⁴⁰⁸⁾とん⁽⁴⁰⁹⁾とん⁽⁴¹⁰⁾とん⁽⁴¹¹⁾とん⁽⁴¹²⁾とん⁽⁴¹³⁾とん⁽⁴¹⁴⁾とん⁽⁴¹⁵⁾とん⁽⁴¹⁶⁾とん⁽⁴¹⁷⁾とん⁽⁴¹⁸⁾とん⁽⁴¹⁹⁾とん⁽⁴²⁰⁾とん⁽⁴²¹⁾とん⁽⁴²²⁾とん⁽⁴²³⁾とん⁽⁴²⁴⁾とん⁽⁴²⁵⁾とん⁽⁴²⁶⁾とん⁽⁴²⁷⁾とん⁽⁴²⁸⁾とん⁽⁴²⁹⁾とん⁽⁴³⁰⁾とん⁽⁴³¹⁾とん⁽⁴³²⁾とん⁽⁴³³⁾とん⁽⁴³⁴⁾とん⁽⁴³⁵⁾とん⁽⁴³⁶⁾とん⁽⁴³⁷⁾とん⁽⁴³⁸⁾とん⁽⁴³⁹⁾とん⁽⁴⁴⁰⁾とん⁽⁴⁴¹⁾とん⁽⁴⁴²⁾とん⁽⁴⁴³⁾とん⁽⁴⁴⁴⁾とん⁽⁴⁴⁵⁾とん⁽⁴⁴⁶⁾とん⁽⁴⁴⁷⁾とん⁽⁴⁴⁸⁾とん⁽⁴⁴⁹⁾とん⁽⁴⁵⁰⁾とん⁽⁴⁵¹⁾とん⁽⁴⁵²⁾とん⁽⁴⁵³⁾とん⁽⁴⁵⁴⁾とん⁽⁴⁵⁵⁾とん⁽⁴⁵⁶⁾とん⁽⁴⁵⁷⁾とん⁽⁴⁵⁸⁾とん⁽⁴⁵⁹⁾とん⁽⁴⁶⁰⁾とん⁽⁴⁶¹⁾とん⁽⁴⁶²⁾とん⁽⁴⁶³⁾とん⁽⁴⁶⁴⁾とん⁽⁴⁶⁵⁾とん⁽⁴⁶⁶⁾とん⁽⁴⁶⁷⁾とん⁽⁴⁶⁸⁾とん⁽⁴⁶⁹⁾とん⁽⁴⁷⁰⁾とん⁽⁴⁷¹⁾とん⁽⁴⁷²⁾とん⁽⁴⁷³⁾とん⁽⁴⁷⁴⁾とん⁽⁴⁷⁵⁾とん⁽⁴⁷⁶⁾とん⁽⁴⁷⁷⁾とん⁽⁴⁷⁸⁾とん⁽⁴⁷⁹⁾とん⁽⁴⁸⁰⁾とん⁽⁴⁸¹⁾とん⁽⁴⁸²⁾とん⁽⁴⁸³⁾とん⁽⁴⁸⁴⁾とん⁽⁴⁸⁵⁾とん⁽⁴⁸⁶⁾とん⁽⁴⁸⁷⁾とん⁽⁴⁸⁸⁾とん⁽⁴⁸⁹⁾とん⁽⁴⁹⁰⁾とん⁽⁴⁹¹⁾とん⁽⁴⁹²⁾とん⁽⁴⁹³⁾とん⁽⁴⁹⁴⁾とん⁽⁴⁹⁵⁾とん⁽⁴⁹⁶⁾とん⁽⁴⁹⁷⁾とん⁽⁴⁹⁸⁾とん⁽⁴⁹⁹⁾とん⁽⁵⁰⁰⁾とん⁽⁵⁰¹⁾とん⁽⁵⁰²⁾とん⁽⁵⁰³⁾とん⁽⁵⁰⁴⁾とん⁽⁵⁰⁵⁾とん⁽⁵⁰⁶⁾とん⁽⁵⁰⁷⁾とん⁽⁵⁰⁸⁾とん⁽⁵⁰⁹⁾とん⁽⁵¹⁰⁾とん⁽⁵¹¹⁾とん⁽⁵¹²⁾とん⁽⁵¹³⁾とん⁽⁵¹⁴⁾とん⁽⁵¹⁵⁾とん⁽⁵¹⁶⁾とん⁽⁵¹⁷⁾とん⁽⁵¹⁸⁾とん⁽⁵¹⁹⁾とん⁽⁵²⁰⁾とん⁽⁵²¹⁾とん⁽⁵²²⁾とん⁽⁵²³⁾とん⁽⁵²⁴⁾とん⁽⁵²⁵⁾とん⁽⁵²⁶⁾とん⁽⁵²⁷⁾とん⁽⁵²⁸⁾とん⁽⁵²⁹⁾とん⁽⁵³⁰⁾とん⁽⁵³¹⁾とん⁽⁵³²⁾とん⁽⁵³³⁾とん⁽⁵³⁴⁾とん⁽⁵³⁵⁾とん⁽⁵³⁶⁾とん⁽⁵³⁷⁾とん⁽⁵³⁸⁾とん⁽⁵³⁹⁾とん⁽⁵⁴⁰⁾とん⁽⁵⁴¹⁾とん⁽⁵⁴²⁾とん⁽⁵⁴³⁾とん⁽⁵⁴⁴⁾とん⁽⁵⁴⁵⁾とん⁽⁵⁴⁶⁾とん⁽⁵⁴⁷⁾とん⁽⁵⁴⁸⁾とん⁽⁵⁴⁹⁾とん⁽⁵⁵⁰⁾とん⁽⁵⁵¹⁾とん⁽⁵⁵²⁾とん⁽⁵⁵³⁾とん⁽⁵⁵⁴⁾とん⁽⁵⁵⁵⁾とん⁽⁵⁵⁶⁾とん⁽⁵⁵⁷⁾とん⁽⁵⁵⁸⁾とん⁽⁵⁵⁹⁾とん⁽⁵⁶⁰⁾とん⁽⁵⁶¹⁾とん⁽⁵⁶²⁾とん⁽⁵⁶³⁾とん⁽⁵⁶⁴⁾とん⁽⁵⁶⁵⁾とん⁽⁵⁶⁶⁾とん⁽⁵⁶⁷⁾とん⁽⁵⁶⁸⁾とん⁽⁵⁶⁹⁾とん⁽⁵⁷⁰⁾とん⁽⁵⁷¹⁾とん⁽⁵⁷²⁾とん⁽⁵⁷³⁾とん⁽⁵⁷⁴⁾とん⁽⁵⁷⁵⁾とん⁽⁵⁷⁶⁾とん⁽⁵⁷⁷⁾とん⁽⁵⁷⁸⁾とん⁽⁵⁷⁹⁾とん⁽⁵⁸⁰⁾とん⁽⁵⁸¹⁾とん⁽⁵⁸²⁾とん⁽⁵⁸³⁾とん⁽⁵⁸⁴⁾とん⁽⁵⁸⁵⁾とん⁽⁵⁸⁶⁾とん⁽⁵⁸⁷⁾とん⁽⁵⁸⁸⁾とん⁽⁵⁸⁹⁾とん⁽⁵⁹⁰⁾とん⁽⁵⁹¹⁾とん⁽⁵⁹²⁾とん⁽⁵⁹³⁾とん⁽⁵⁹⁴⁾とん⁽⁵⁹⁵⁾とん⁽⁵⁹⁶⁾とん⁽⁵⁹⁷⁾とん⁽⁵⁹⁸⁾とん⁽⁵⁹⁹⁾とん⁽⁶⁰⁰⁾とん⁽⁶⁰¹⁾とん⁽⁶⁰²⁾とん⁽⁶⁰³⁾とん⁽⁶⁰⁴⁾とん⁽⁶⁰⁵⁾とん⁽⁶⁰⁶⁾とん⁽⁶⁰⁷⁾とん⁽⁶⁰⁸⁾とん⁽⁶⁰⁹⁾とん⁽⁶¹⁰⁾とん⁽⁶¹¹⁾とん⁽⁶¹²⁾とん⁽⁶¹³⁾とん⁽⁶¹⁴⁾とん⁽⁶¹⁵⁾とん⁽⁶¹⁶⁾とん⁽⁶¹⁷⁾とん⁽⁶¹⁸⁾とん⁽⁶¹⁹⁾とん⁽⁶²⁰⁾とん⁽⁶²¹⁾とん⁽⁶²²⁾とん⁽⁶²³⁾とん⁽⁶²⁴⁾とん⁽⁶²⁵⁾とん⁽⁶²⁶⁾とん⁽⁶²⁷⁾とん⁽⁶²⁸⁾とん⁽⁶²⁹⁾とん⁽⁶³⁰⁾とん⁽⁶³¹⁾とん⁽⁶³²⁾とん⁽⁶³³⁾とん⁽⁶³⁴⁾とん⁽⁶³⁵⁾とん⁽⁶³⁶⁾とん⁽⁶³⁷⁾とん⁽⁶³⁸⁾とん⁽⁶³⁹⁾とん⁽⁶⁴⁰⁾とん⁽⁶⁴¹⁾とん⁽⁶⁴²⁾とん⁽⁶⁴³⁾とん⁽⁶⁴⁴⁾とん⁽⁶⁴⁵⁾とん⁽⁶⁴⁶⁾とん⁽⁶⁴⁷⁾とん⁽⁶⁴⁸⁾とん⁽⁶⁴⁹⁾とん⁽⁶⁵⁰⁾とん⁽⁶⁵¹⁾とん⁽⁶⁵²⁾とん⁽⁶⁵³⁾とん⁽⁶⁵⁴⁾とん⁽⁶⁵⁵⁾とん⁽⁶⁵⁶⁾とん⁽⁶⁵⁷⁾とん⁽⁶⁵⁸⁾とん⁽⁶⁵⁹⁾とん⁽⁶⁶⁰⁾とん⁽⁶⁶¹⁾とん⁽⁶⁶²⁾とん⁽⁶⁶³⁾とん⁽⁶⁶⁴⁾とん⁽⁶⁶⁵⁾とん⁽⁶⁶⁶⁾とん⁽⁶⁶⁷⁾とん⁽⁶⁶⁸⁾とん⁽⁶⁶⁹⁾とん⁽⁶⁷⁰⁾とん⁽⁶⁷¹⁾とん⁽⁶⁷²⁾とん⁽⁶⁷³⁾とん⁽⁶⁷⁴⁾とん⁽⁶⁷⁵⁾とん⁽⁶⁷⁶⁾とん⁽⁶⁷⁷⁾とん⁽⁶⁷⁸⁾とん⁽⁶⁷⁹⁾とん⁽⁶⁸⁰⁾とん⁽⁶⁸¹⁾とん⁽⁶⁸²⁾とん⁽⁶⁸³⁾とん⁽⁶⁸⁴⁾とん⁽⁶⁸⁵⁾とん⁽⁶⁸⁶⁾とん⁽⁶⁸⁷⁾とん⁽⁶⁸⁸⁾とん⁽⁶⁸⁹⁾とん⁽⁶⁹⁰⁾とん⁽⁶⁹¹⁾とん⁽⁶⁹²⁾とん⁽⁶⁹³⁾とん⁽⁶⁹⁴⁾とん⁽⁶⁹⁵⁾とん⁽⁶⁹⁶⁾とん⁽⁶⁹⁷⁾とん⁽⁶⁹⁸⁾とん⁽⁶⁹⁹⁾とん⁽⁷⁰⁰⁾とん⁽⁷⁰¹⁾とん⁽⁷⁰²⁾とん⁽⁷⁰³⁾とん⁽⁷⁰⁴⁾とん⁽⁷⁰⁵⁾とん⁽⁷⁰⁶⁾とん⁽⁷⁰⁷⁾とん⁽⁷⁰⁸⁾とん⁽⁷⁰⁹⁾とん⁽⁷¹⁰⁾とん⁽⁷¹¹⁾とん⁽⁷¹²⁾とん⁽⁷¹³⁾とん⁽⁷¹⁴⁾とん⁽⁷¹⁵⁾とん⁽⁷¹⁶⁾とん⁽⁷¹⁷⁾とん⁽⁷¹⁸⁾とん⁽⁷¹⁹⁾とん⁽⁷²⁰⁾とん⁽⁷²¹⁾とん⁽⁷²²⁾とん⁽⁷²³⁾とん⁽⁷²⁴⁾とん⁽⁷²⁵⁾とん⁽⁷²⁶⁾とん⁽⁷²⁷⁾とん⁽⁷²⁸⁾とん⁽⁷²⁹⁾とん⁽⁷³⁰⁾とん⁽⁷³¹⁾とん⁽⁷³²⁾とん⁽⁷³³⁾とん⁽⁷³⁴⁾とん⁽⁷³⁵⁾とん⁽⁷³⁶⁾とん⁽⁷³⁷⁾とん⁽⁷³⁸⁾とん⁽⁷³⁹⁾とん⁽⁷⁴⁰⁾とん⁽⁷⁴¹⁾とん⁽⁷⁴²⁾とん⁽⁷⁴³⁾とん⁽⁷⁴⁴⁾とん⁽⁷⁴⁵⁾とん⁽⁷⁴⁶⁾とん⁽⁷⁴⁷⁾とん⁽⁷⁴⁸⁾とん⁽⁷⁴⁹⁾とん⁽⁷⁵⁰⁾とん⁽⁷⁵¹⁾とん⁽⁷⁵²⁾とん⁽⁷⁵³⁾とん⁽⁷⁵⁴⁾とん⁽⁷⁵⁵⁾とん⁽⁷⁵⁶⁾とん⁽⁷⁵⁷⁾とん⁽⁷⁵⁸⁾とん⁽⁷⁵⁹⁾とん⁽⁷⁶⁰⁾とん⁽⁷⁶¹⁾とん⁽⁷⁶²⁾とん⁽⁷⁶³⁾とん⁽⁷⁶⁴⁾とん⁽⁷⁶⁵⁾とん⁽⁷⁶⁶⁾とん⁽⁷⁶⁷⁾とん⁽⁷⁶⁸⁾とん⁽⁷⁶⁹⁾とん⁽⁷⁷⁰⁾とん⁽⁷⁷¹⁾とん⁽⁷⁷²⁾とん⁽⁷⁷³⁾とん⁽⁷⁷⁴⁾とん⁽⁷⁷⁵⁾とん⁽⁷⁷⁶⁾とん⁽⁷⁷⁷⁾とん⁽⁷⁷⁸⁾とん⁽⁷⁷⁹⁾とん⁽⁷⁸⁰⁾とん⁽⁷⁸¹⁾とん⁽⁷⁸²⁾とん⁽⁷⁸³⁾とん⁽⁷⁸⁴⁾とん⁽⁷⁸⁵⁾とん⁽⁷⁸⁶⁾とん⁽⁷⁸⁷⁾とん⁽⁷⁸⁸⁾とん⁽⁷⁸⁹⁾とん⁽⁷⁹⁰⁾とん⁽⁷⁹¹⁾とん⁽⁷⁹²⁾とん⁽⁷⁹³⁾とん⁽⁷⁹⁴⁾とん⁽⁷⁹⁵⁾とん⁽⁷⁹⁶⁾とん⁽⁷⁹⁷⁾とん⁽⁷⁹⁸⁾とん⁽⁷⁹⁹⁾とん⁽⁸⁰⁰⁾とん⁽⁸⁰¹⁾とん⁽⁸⁰²⁾とん⁽⁸⁰³⁾とん⁽⁸⁰⁴⁾とん⁽⁸⁰⁵⁾とん⁽⁸⁰⁶⁾とん⁽⁸⁰⁷⁾とん⁽⁸⁰⁸⁾とん⁽⁸⁰⁹⁾とん⁽⁸¹⁰⁾とん⁽⁸¹¹⁾とん⁽⁸¹²⁾とん⁽⁸¹³⁾とん⁽⁸¹⁴⁾とん⁽⁸¹⁵⁾とん⁽⁸¹⁶⁾とん⁽⁸¹⁷⁾とん⁽⁸¹⁸⁾とん⁽⁸¹⁹⁾とん⁽⁸²⁰⁾とん⁽⁸²¹⁾とん⁽⁸²²⁾とん⁽⁸²³⁾とん⁽⁸²⁴⁾とん⁽⁸²⁵⁾とん⁽⁸²⁶⁾とん⁽⁸²⁷⁾とん⁽⁸²⁸⁾とん⁽⁸²⁹⁾とん⁽⁸³⁰⁾とん⁽⁸³¹⁾とん⁽⁸³²⁾とん⁽⁸³³⁾とん⁽⁸³⁴⁾とん⁽⁸³⁵⁾とん⁽⁸³⁶⁾とん⁽⁸³⁷⁾とん⁽⁸³⁸⁾とん⁽⁸³⁹⁾とん⁽⁸⁴⁰⁾とん⁽⁸⁴¹⁾とん⁽⁸⁴²⁾とん⁽⁸⁴³⁾とん⁽⁸⁴⁴⁾とん⁽⁸⁴⁵⁾とん⁽⁸⁴⁶⁾とん⁽⁸⁴⁷⁾とん⁽⁸⁴⁸⁾とん⁽⁸⁴⁹⁾とん⁽⁸⁵⁰⁾とん⁽⁸⁵¹⁾とん⁽⁸⁵²⁾とん⁽⁸⁵³⁾とん⁽⁸⁵⁴⁾とん⁽⁸⁵⁵⁾とん⁽⁸⁵⁶⁾とん⁽⁸⁵⁷⁾とん⁽⁸⁵⁸⁾とん⁽⁸⁵⁹⁾とん⁽⁸⁶⁰⁾とん⁽⁸⁶¹⁾とん⁽⁸⁶²⁾とん⁽⁸⁶³⁾とん⁽⁸⁶⁴⁾とん⁽⁸⁶⁵⁾とん⁽⁸⁶⁶⁾とん⁽⁸⁶⁷⁾とん⁽⁸⁶⁸⁾とん⁽⁸⁶⁹⁾とん⁽⁸⁷⁰⁾とん⁽⁸⁷¹⁾とん⁽⁸⁷²⁾とん⁽⁸⁷³⁾とん⁽⁸⁷⁴⁾とん⁽⁸⁷⁵⁾とん⁽⁸⁷⁶⁾とん⁽⁸⁷⁷⁾とん⁽⁸⁷⁸⁾とん⁽⁸⁷⁹⁾とん⁽⁸⁸⁰⁾とん⁽⁸⁸¹⁾とん⁽⁸⁸²⁾とん⁽⁸⁸³⁾とん⁽⁸⁸⁴⁾とん⁽⁸⁸⁵⁾とん⁽⁸⁸⁶⁾とん⁽⁸⁸⁷⁾とん⁽⁸⁸⁸⁾とん⁽⁸⁸⁹⁾とん⁽⁸⁹⁰⁾とん⁽⁸⁹¹⁾とん⁽⁸⁹²⁾とん⁽⁸⁹³⁾とん⁽⁸⁹⁴⁾とん⁽⁸⁹⁵⁾とん⁽⁸⁹⁶⁾とん⁽⁸⁹⁷⁾とん⁽⁸⁹⁸⁾とん⁽⁸⁹⁹⁾とん⁽⁹⁰⁰⁾とん⁽⁹⁰¹⁾とん⁽⁹⁰²⁾とん⁽⁹⁰³⁾とん⁽⁹⁰⁴⁾とん⁽⁹⁰⁵⁾とん⁽⁹⁰⁶⁾とん⁽⁹⁰⁷⁾とん⁽⁹⁰⁸⁾とん⁽⁹⁰⁹⁾とん⁽⁹¹⁰⁾とん⁽⁹¹¹⁾とん⁽⁹¹²⁾とん⁽⁹¹³⁾とん⁽⁹¹⁴⁾とん⁽⁹¹⁵⁾とん⁽⁹¹⁶⁾とん⁽⁹¹⁷⁾とん⁽⁹¹⁸⁾とん⁽⁹¹⁹⁾とん⁽⁹²⁰⁾とん⁽⁹²¹⁾とん⁽⁹²²⁾とん⁽⁹²³⁾とん⁽⁹²⁴⁾とん⁽⁹²⁵⁾とん⁽⁹²⁶⁾とん⁽⁹²⁷⁾とん⁽⁹²⁸⁾とん⁽⁹²⁹⁾とん⁽⁹³⁰⁾とん⁽⁹³¹⁾とん⁽⁹³²⁾とん⁽⁹³³⁾とん⁽⁹³⁴⁾とん⁽⁹³⁵⁾とん⁽⁹³⁶⁾とん⁽⁹³⁷⁾とん⁽⁹³⁸⁾とん⁽⁹³⁹⁾とん⁽⁹⁴⁰⁾とん⁽⁹⁴¹⁾とん⁽⁹⁴²⁾とん⁽⁹⁴³⁾とん⁽⁹⁴⁴⁾とん⁽⁹⁴⁵⁾とん⁽⁹⁴⁶⁾とん⁽⁹⁴⁷⁾とん⁽⁹⁴⁸⁾とん⁽⁹⁴⁹⁾とん⁽⁹⁵⁰⁾とん⁽⁹⁵¹⁾とん⁽⁹⁵²⁾とん⁽⁹⁵³⁾とん⁽⁹⁵⁴⁾とん⁽⁹⁵⁵⁾とん⁽⁹⁵⁶⁾とん⁽⁹⁵⁷⁾とん⁽⁹⁵⁸⁾とん⁽⁹⁵⁹⁾とん⁽⁹⁶⁰⁾とん⁽⁹⁶¹⁾とん⁽⁹⁶²⁾とん⁽⁹⁶³⁾とん⁽⁹⁶⁴⁾とん⁽⁹⁶⁵⁾とん⁽⁹⁶⁶⁾とん⁽⁹⁶⁷⁾とん⁽⁹⁶⁸⁾とん⁽⁹⁶⁹⁾とん⁽⁹⁷⁰⁾とん⁽⁹⁷¹⁾とん⁽⁹⁷²⁾とん⁽⁹⁷³⁾とん⁽⁹⁷⁴⁾とん⁽⁹⁷⁵⁾とん⁽⁹⁷⁶⁾とん⁽⁹⁷⁷⁾とん⁽⁹⁷⁸⁾とん⁽⁹⁷⁹⁾とん⁽⁹⁸⁰⁾とん⁽⁹⁸¹⁾とん⁽⁹⁸²⁾とん⁽⁹⁸³⁾とん⁽⁹⁸⁴⁾とん⁽⁹⁸⁵⁾とん⁽⁹⁸⁶⁾とん⁽⁹⁸⁷⁾とん⁽⁹⁸⁸⁾とん⁽⁹⁸⁹⁾とん⁽⁹⁹⁰⁾とん⁽⁹⁹¹⁾とん⁽⁹⁹²⁾とん⁽⁹⁹³⁾とん⁽⁹⁹⁴⁾とん⁽⁹⁹⁵⁾とん⁽⁹⁹⁶⁾とん⁽⁹⁹⁷⁾とん⁽⁹⁹⁸⁾とん⁽⁹⁹⁹⁾とん⁽¹⁰⁰⁰⁾とん⁽¹⁰⁰¹⁾とん⁽¹⁰⁰²⁾とん⁽¹⁰⁰³⁾とん⁽¹⁰⁰⁴⁾とん⁽¹⁰⁰⁵⁾とん⁽¹⁰⁰⁶⁾とん⁽¹⁰⁰⁷⁾とん⁽¹⁰⁰⁸⁾とん⁽¹⁰⁰⁹⁾とん⁽¹⁰¹⁰⁾とん⁽¹⁰¹¹⁾とん⁽¹⁰¹²⁾とん⁽¹⁰¹³⁾とん⁽¹⁰¹⁴⁾とん⁽¹⁰¹⁵⁾とん⁽¹⁰¹⁶⁾とん⁽¹⁰¹⁷⁾とん

この本でつかわれているぶんぽうのことば

ほん

Grammar terms used in this book

Những từ vựng ngữ pháp được dùng trong quyển sách này

N	名詞 めいし	noun Danh từ	本、ペン、バス、雨 など ほん あめ
---	-----------	-----------------	-----------------------

V	動詞 どうし	verb Động từ	グループ1	行く、読む、書く など い よ か
			グループ2	見る、ねる、食べる など み た
			グループ3	する、来る く

	いきます	みます	します	きます
Vる	いく	みる	する	くる
Vた	いった	みた	した	きた
Vない	いかない	みない	しない	こない
Vなかった	いかなかった	みなかった	しなかった	こなかった
Vます	いき	み	し	き
Vて	いって	みて	して	きて

i-A	i形容詞 けいようし	i-adjective Hình dung từ (Tính từ) loại I	高い、いい、大きい など たか いい おお
-----	---------------	--	--------------------------

	たかいです	いいです
i-A い	たかい	いい
i-A かった	たかかった	よかった
i-A くない	たかくない	よくない
i-A くなかった	たかくなかった	よくなかった
i-A くて	たかくて	よくて

na-A	な形容詞 けいようし	na-adjective Hình dung từ (Tính từ) loại Na	しずかな、げんきな、きれいな など
------	---------------	--	-------------------

	しずかです
na-A だ	しずかだ
na-A だった	しずかだった
na-A ではない	しずかではない / しずかじゃない
na-A ではなかった	しずかではなかった / しずかじゃなかった
na-A で	しずかで

第 1 週
だい しゅう

かんじと ことばの
れんしゅうを しましょう①

Let's practice kanji and vocabulary ① / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ①

第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

1日目 お名前は？

な ま え

Q. どう よみますか？

お国は
どちらですか。



こく



にく



くに



はじめまして、
どうぞよろしく。



おぼえましょう

会話で

おぼえましょう

Let's learn through conversations

Hãy nhớ bằng hội thoại

先
TIỀN

セン
さき

先生 teacher / giáo viên, thầy cô

先月 last month / tháng trước

6画

お先にしつれいします。Sorry, but I'll be leaving now. / Tôi xin phép (về / đi / dùng) trước.

生
SINH

セイ
ショウ

生徒 student, pupil / học sinh

生活 life / cuộc sống, sinh hoạt

5画

たん生日 birthday / ngày sinh nhật

学
HOC

ガク

学生 student / sinh viên

学校 school / trường học

8画

人
NHÂN

ジン
ニン
ひと

日本人 Japanese person / người Nhật

外国人 foreigner / người nước ngoài

2画

～人 counter for people / ～ người

◇一人、二人、三人、四人…

人 person / người

◇大人 adult / người lớn

国
QUỐC

コク
くに

外国 foreign country / nước ngoài

国 country / nước, quốc gia

8画

男
NAM

おとこ

男の人 man / người đàn ông

男の子 boy / bé trai

7画

女
NỮ

おんな
ジョ

女の人 woman / người phụ nữ

女の子 girl / bé gái

3画

かの女 ① she / cô ấy ② girlfriend / bạn gái

子
TỬ

こ

子ども child, children / trẻ em

3画

友
HỮU

とも

友だち friend / bạn bè

4画

父
PHỤ

ちち

父 father / cha (tôi), người cha

◇お父さん father / cha (cách nói lịch sự)

4画

母
MẪU

はは

母 mother / mẹ (tôi), người mẹ

◇お母さん mother / mẹ (cách nói lịch sự)

5画

名
DANH

メイ
な

有名な famous / nổi tiếng

名前 name / tên

6画

田	た	田中さん、山田さん	Mr./Ms. Tanaka, Mr./Ms. Yamada (Japanese surname) / anh/chị Tanaka, anh/chị Yamada	5画
山	サン やま	ふじ山 Mt.Fuji / núi Phú Sĩ 山 mountain / núi		3画
語	ゴ	日本語 Japanese / tiếng Nhật えい語 English / tiếng Anh		14画
本	ホン	本 book / sách 日本 Japan / Nhật Bản ～本 counter for thin and long things / ～ cây (dùng để đếm vật ốm, dài)		5画

かくにんしましょう

先生：はじめまして、田中です。お名前は？

学生：スパポンです。よろしく おねがいします。

先生：こちらこそ。お国は どちらですか。 *こちらこそ。Nice to meet you, too. / Tôi cũng vậy, xin
vui lòng giúp đỡ. (Tôi mới là người phải
nhờ bạn)

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 大人が 一人と 子どもが 二人います。

1 ひとり 2 ひとり 3 ふとり 4 ふたり

② あの 人は ジムさんの お父さんです。

1 おとさん 2 おどさん 3 おとおさん 4 おとうさん

③ 日本の 生活は どうですか。

1 せかつ 2 せっかつ 3 せいかつ 4 せえかつ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

④ あの おとこのこは だれですか。

1 女の子 2 男の子 3 女の人 4 男の人

⑤ きょうは ははの たん生日です。

1 母 2 母 3 毎 4 海

⑥ あの やまは ふじさんです。

1 中 2 人 3 山 4 国

(こたえは 19 ページ)

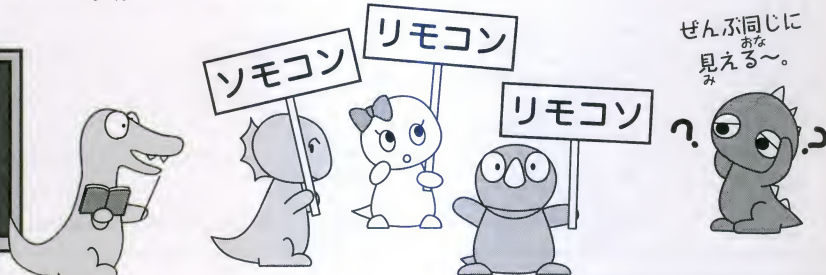


第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

2日目 それは 何ですか。

なん

Q. どう かきますか？
これは テレビの
リモコンです。



おぼえましょう

時間を あらわす かんじと ことば

Kanji and vocabulary that express time
Hán tự và từ vựng diễn đạt thời gian

何 HÀ	なん	何時 what time / mấy giờ	何時間 how many ours / mấy tiếng	7画
	なに	何 what / cái gì	何語 what language / tiếng gì, ngôn ngữ gì	
時 THỜI	ジ	九時 nine o'clock / 9 giờ	四時間 four hours / 4 tiếng	10画
		◇時計 watch, clock / đồng hồ		
分 PHÂN, PHẦN	フン	五分 five minutes / 5 phút	三十分 thirty minutes / 30 phút	4画
	ブン	半分 half / một nửa		
間 GIÂN	カン	時間 time / thời gian	一週間 one week / 1 tuần	12画
		A と B の間 between A and B / giữa A và B		
	あいだ	この間 the other day / gần đây, dạo này		
	ま	間に合う be in time / kịp giờ		
半 BÁN	ハン	七時半 seven-thirty / 7 giờ rưỡi		5画
		一時間半 one hour and a half / 1 tiếng rưỡi		
午 NGŨ	ゴ	午後 afternoon / buổi chiều (tính từ 12 giờ trưa trở đi)		4画
前 TIỀN	ゼン	午前 morning / buổi sáng (cho đến 12 giờ trưa)		9画
	まえ	前 front / trước, phía trước	名前 name / tên	
後 HẬU	ゴ	午後 afternoon / buổi chiều		9画
	あと	後で later, after / sau		
	うし (-ろ)	後ろ back, behind / phía sau		
今 KIM	コン	今月 this month / tháng này	今週 this week / tuần này	4画
	いま	今 now / bây giờ		
		◇今日 today / hôm nay	◇今年 this year / năm nay	
		◇今朝 this morning / sáng nay		
週 CHU	シュウ	先週 last week / tuần trước		11画
		来週 next week / tuần tới, tuần sau		

年	ネン NIEN	一年	one year / 1 năm			6 画
		去年	last year / năm ngoái, năm trước	来年	next year / sang năm, năm tới	
		とし	今年	this year / năm nay	半年	half a year / nửa năm
毎	マイ MÔI	毎年	every year / hàng năm, mỗi năm	毎日	every day / hàng ngày, mỗi ngày	6 画
		毎月	every month / hàng tháng, mỗi tháng			

かくにんしましょう

- ノート (ノートブック) notebook / quyển vở, máy tính xách tay
- パソコン (パーソナルコンピューター) PC (personal computer) / máy vi tính (máy vi tính cá nhân)
- リモコン (リモートコントローラー) remote control / điều khiển (đồ điều khiển từ xa)
- エアコン (エアコンディショナー) air conditioner / máy điều hòa (máy điều hòa không khí)
- スマホ (スマートフォン) smart phone / điện thoại thông minh

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい 1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

- ① これは スイスの 時計です。
- 1 じけい 2 とけい 3 じかん 4 とかい
- ② 今日は いい てんきです。
- 1 きょう 2 きゅう 3 こにち 4 いまにち
- ③ ポケットは ズボンの 後ろに あります。 ⇨ p. 46
- 1 あしろ 2 うしろ 3 おしろ 4 ごうろ

もんだい 2 _____ の ことばは どう かきますか。

- ④ これは わたしの ばそこんです。
- 1 パンコン 2 パンコソ 3 パソコソ 4 パソコン
- ⑤ パンを はんぶん あげましょう。
- 1 半分 2 半今 3 ￥分 4 ￥今
- ⑥ あれは なんですか。
- 1 向 2 何 3 伺 4 同

(こたえは 21 ページ)

17ページのこたえ: ①1 ②4 ③3 ④2 ⑤1 ⑥3

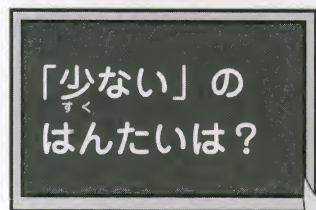


第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

3日目 大きい ↔ 小さい

おお

ちい



多い



大きい



おぼえましょう ペアで おぼえましょう

Learns these in pairs
Hãy nhớ (từ vựng) theo cặp

少

THIẾU

すこ (-し)

すく (-ない)

少し a little / một chút

少ない few, a little / ít

4 画

多

ĐA

おお (-い)

多い many, a lot / nhiều

6 画

小

TIỂU

ショウ

ちい (-さい)

小学校 elementary school / trường tiểu học

小さい small / nhỏ

3 画

大

ĐẠI

ダイ

タイ

大学 college / đại học

大変な terrible / vất vả, gay go

大切な precious, important / quý giá, quan trọng

3 画

おお (-きい)

大きい big / lớn

安

AN

アン

やす (-い)

安全な safe / an toàn

安い cheap / rẻ

安心する feel relieved / an tâm

6 画

高

CAO

コウ

たか (-い)

高校 high school / trường THPT

高い expensive, high / cao, đắt

10 画

新

TÂN

シン

あたら (-しい)

新聞 newspaper / báo

新しい new / mới

13 画

古

CỔ

ふる (-い)

古い old / cũ, cổ

5 画

早

TẢO

はや (-い)

早い early / nhanh, sớm ↔ おそい late / chậm, trễ

6 画

長

TRƯỜNG

チョウ

なが (-い)

社長 president / giám đốc

長い long / dài ↔ みじかい short / ngắn

8 画

円

VIỄN

エン

円 ① round / vòng tròn ② yen / tiền yên

4 画

校

HIỆU

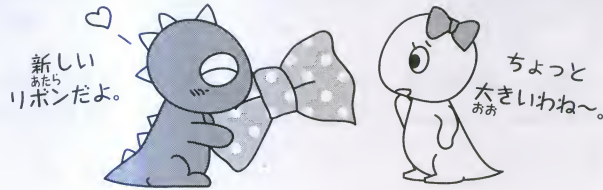
コウ

学校 school / trường học

校長 school principal / hiệu trưởng

10 画

社 XÃ	シャ	会社	company / công ty	7画
		社員	employee / nhân viên	
中 TRUNG	チュウ	中学校	junior high school / trường PTCS	4画
	ジュウ	一日中	all day / suốt 1 ngày	
	なか	中	inside / trong ↔ 外 outside, out doors / ngoài	
聞 VĂN	ブン	新聞	newspaper / báo	14画
	き(-く / -こえる)	聞く	listen / nghe, hỏi	
		聞こえる	hear / nghe được	



れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① わたしは でんしゃで 新聞を よみます。

- 1 しぶん 2 しんぶん 3 じぶん 4 じんぶん

② その じじよは 古いです。

- 1 ほろい 2 わるい 3 ひろい 4 ふるい

③ この へんは みせが 少ないです。

- 1 つこない 2 つくない 3 すこない 4 すくない

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

④ いもうとは かみが ながいです。

- 1 身い 2 鳥い 3 長い 4 馬い

⑤ この くつは すこし ちいさいです。

- 1 小さい 2 少さい 3 水さい 4 川さい

⑥ きょうは しゅくだいが おおいです。

- 1 多い 2 多い 3 多い 4 多い

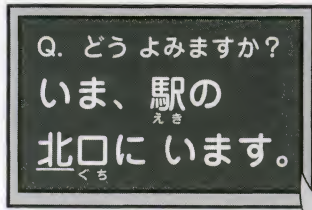
(こたえは 23 ページ)

19ページのこたえ: ①2 ②1 ③2 ④4 ⑤1 ⑥2



第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

4日目 どこですか。



おぼえましょう

方向を あらわす かんじと ことば

Kanji and vocabulary that express direction
Hán tự và từ vựng diễn đạt phương hướng

駅
DỊCH

エキ

駅 station / nhà ga
えき

14 画

口
KHẨU

くち

口 mouth, exit / miệng, cửa
くち

3 画

出
XUẤT

で (-る)

出る get out, leave / ra ngoài, rời khỏi, xuất hiện

出かける go out / đi ra ngoài

だ (-す)

出す put out, send out / đưa ra
だ

5 画

入
NHẬP

はい (-る)

入る enter / vào
はい

い (-る)

入り口 / 入口 entrance / cửa vào ↔ 出口 exit / cửa ra

2 画

い (-れる)

入れる put into / cho vào
い

東
ĐÔNG

トウ

東京 Tokyo / Tokyo
とうきょう

ひがし

東 east / phía đông

東口 east exit / cửa đông

8 画

西
TÂY

セイ

西洋 the west / phương tây
せいよう

にし

西 west / phía tây

西口 west exit / cửa tây

6 画

南
NAM

みなみ

南 south / phía nam
みなみ

南口 south exit / cửa nam

9 画

北
BẮC

ホク

北海道 Hokkaido / Hokkaido
ほっかいどう

きた

北 north / phía bắc

北口 north exit / cửa bắc

5 画

上
THƯỢNG

ジョウ

上手な good at, skillful / giỏi
じょうず

うえ

上 up / trên
うえ

うわ

上着 jacket / áo khoác
うわ

3 画

下
HẠ

カ

地下鉄 subway / tàu điện ngầm
ちかてつ

した

下 under / dưới
した

◇ 下手な unskillful, not good at / dở ↔ 上手な good at, skillful / giỏi

3 画

左
TÁ

ひだり

左 left / bên trái
ひだり

5 画

右
HŪU

みぎ

右 right / bên phải
みぎ

5 画

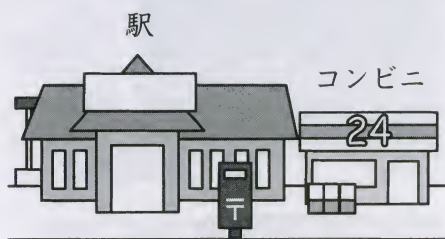
外
NGOAI

ガイ
そと

外国 foreign country / nước ngoài
がいこく

外国人 foreigner / người nước ngoài
がいこくじん

5 画



ボクはうちの中にいます。
あの子はうちの外にいます。

ネコは木のの上にいます。
イヌは木の下にいます。

ポストは駅の前にあります。
コンビニは駅のとなりにあります。

* コンビニ convenience store / cửa hàng tiện lợi (viết tắt)、となり next to / bên cạnh

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① その しんごうを 左に まがって ください。

1 みだり 2 ひだり 3 みぎ 4 むぎ

② 北の ほうは さむいですが、南の ほうは あたたかいです。

1 きた 2 にし 3 ひがし 4 みなみ

③ 日本語が 上手ですね。

1 じょず 2 へた 3 じょうず 4 へだ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

④ ドアを あけて、中に はいって ください。

1 人って 2 入って 3 入って 4 入って

⑤ まいあさ 8時に うちを でます。

1 出ます 2 叩ます 3 叩ます 4 叩ます

⑥ 子どもたちは そとで あそんで います。

1 外 2 外 3 外 4 外

(こたえは 25 ページ)

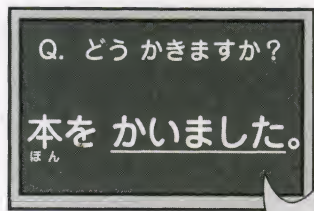
21 ページのこたえ: ①2 ②4 ③4 ④3 ⑤1 ⑥4



第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

5日目 何を していますか。

なに



買いました

書きました

本は よみません。
だから、かいません。



おぼえましょう

動詞
どうし

Verbs
Động từ

休

やす (-む)

休む take a time off, rest / nghỉ ngơi

休み day off / ngày nghỉ, giờ nghỉ

6画

HUU

昼休み lunch break / nghỉ trưa

やす

見

ケン

見学 field trip / tham quan học tập

見物 sight seeing / tham quan

7画

KIEN

見る see, look / nhìn, xem

見える be visible / nhìn thấy

み (-る / -える / -せる)

みせる show / cho xem

言

い (-う)

言う say / nói

7画

NGON

言葉 word / từ vựng, từ

行

コウ

銀行 bank / ngân hàng

旅行 trip / du lịch

6画

HÀNH, HÀNG

行く go / đi

書

ショ

辞書 dictionary / từ điển

10画

THU

書く write / viết

か (-く)

読

よ (-む)

読む read / đọc

14画

DOC

買

か (-う)

買う buy / mua

12画

MAI

買い物 shopping / mua sắm

来

ライ

来月 next month / tháng sau, tháng tới

来週 next week / tuần sau, tuần tới

7画

LAI

来る come / đến

*来ない・来た

立

た (-つ)

立つ stand / đứng

5画

LAP

食

ショク

食事 meal / bữa ăn

食堂 cafeteria / nhà ăn

9画

THUC

食料品 food / lương thực, thực phẩm

た (-べる)

食べる eat / ăn

食べもの food / thức ăn, đồ ăn

飲

の (-む)

飲む drink / uống

12画

AM

飲みもの drinks / thức uống, đồ uống

会 HỘI	カイ	会社 <small>かいしゃ</small> company / công ty	会話 <small>かいわ</small> conversation / hội thoại	6 画
	あ (-う)	会う <small>あ</small> meet / gặp		
電 DIEN	デン	電車 <small>でんしゃ</small> train / tàu điện		13 画
		電気 <small>でんき</small> electricity, electric light / điện, bóng đèn		
話 THOẠI	ワ	電話 <small>でんわ</small> telephone / điện thoại	会話 <small>かいわ</small> conversation / hội thoại	13 画
	はな (-す)	話す <small>はな</small> talk / nói chuyện		
車 XA	はなし	話 <small>はなし</small> talk, discussion / câu chuyện		7 画
	シャ	自動車 <small>じどうしゃ</small> automobile, car / xe hơi	自転車 <small>じてんしゃ</small> bicycle / xe đạp	
	くるま	車 <small>くるま</small> car / xe ô-tô, xe cộ		

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい 1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 来週、ビールこうじょうの 見学に 行きます。

- 1 みがく 2 けんぶつ 3 けいかく 4 けんがく

② 電気を つけましょう。

- 1 れんき 2 てんき 3 でんき 4 げんき

③ どんな 車が ほしいですか。

- 1 しゃ 2 こるま 3 かるま 4 くるま

もんだい 2 _____ の ことばは どう かきますか。

④ 聞こえませんか、大きい こえで いって ください。

- 1 言って 2 行って 3 立って 4 会って

⑤ ジュースを のみましょう。

- 1 見ましょう 2 休みましょう 3 飲みましょう 4 読みましょう

⑥ 電話で 先生と はなしました。

- 1 言しました 2 話しました 3 会しました 4 語しました

(こたえは 27 ページ)

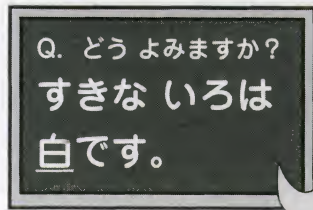
23 ページのこたえ: ① 2 ② 4 ③ 3 ④ 2 ⑤ 1 ⑥ 3

買いました



第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

6日目 手と足



ちろ



しろい

しろ



この子が
すきです。



おぼえましょう

名詞 Nouns
めいし Danh từ

花 HOA	カ はな	花びん	flower vase / bình hoa	7 画
		花	flower / hoa	
		花見	cherry-blossom viewing / ngắm hoa	
		花火	fireworks / pháo hoa	
天 THIÊN	テン	天気	weather / thời tiết	4 画
気 KHÍ	キ	電気	electricity / điện, bóng đèn	6 画
		元氣	healthy / khỏe	
耳 NHĩ	みみ	耳	ear / tai	6 画
手 THỦ	て	手	hand / tay	4 画
		お手洗い	bathroom, toilet / rửa tay, nhà vệ sinh	
		上手な	good at / giỏi	
		下手な	unskillful, not good at / dở	
足 TỨC	あし た (-りる / -す)	足	leg, foot / chân	7 画
		足りる	be enough, be sufficient / đủ	
		足す	add / cộng, thêm vào	
目 MỤC	め	目	eye / mắt	5 画
		一つ目、二つ目、三つ目...	first, second, third... / (cái) thứ nhất, thứ 2, thứ 3 ...	
力 LỰC	ちから	力	strength, power / sức mạnh	2 画
		力持ち	powerful person / có sức mạnh	
川 XUYỀN	かわ	川	river / sông	3 画
牛 NGƯU	ギユウ うし	牛肉	beef / thịt bò	4 画
		牛乳	milk / sữa tươi	
魚 NGƯ	さかな	牛	cow / con bò	11 画
		魚	fish / con cá	
		魚屋	fish shop / tiệm bán cá	
店 ĐIỆM	テン みせ	喫茶店	tea (and coffee) shop / quán nước	8 画
		店	shop / cửa tiệm	

道	みち	道 road, street / con đường, đường đi	12 画
DAO			
門	モン	門 gate / cổng	8 画
MÔN		専門 special field / chuyên môn	
せんもん			
雨	あめ	雨 rain / mưa	8 画
VŨ			
空	クウ	空気 air / không khí	8 画
KHÔNG		空港 airport / sân bay	
そら		空 sky / bầu trời	
しろ		白 white(noun) / màu trắng	5 画
BẠCH		白 white(adjective) / trắng	
しろ (-い)			

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① あしたは いい 天気でしょう。

- 1 てんち 2 てんき 3 でんき 4 でんち

② 川に 魚が たくさん います。

- 1 さかな 2 さなか 3 せかな 4 せなか

③ みんなで 花見を します。

- 1 はなめ 2 はなび 3 はなに 4 はなみ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

④ 先生は テニスが じょうずです。

- 1 上手 2 下手 3 手上 4 手下

⑤ 車を 買いたのですが、おかねが たりません。

- 1 耳りません 2 足りません 3 目りません 4 手りません

⑥ この みせで 買しましょう。

- 1 道 2 門 3 店 4 空

(こたえは 30 ページ)

25 ページのこたえ: ①4 ②3 ③4 ④1 ⑤3 ⑥2



第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

7日目 まとめもんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間：15 分
じかん ふん
1 問 5 点 × 20 問
もん ちん もん

点数
てんすう

/ 100

(こたえは別冊 p. 2)
べつさつ

もんだい 1 ____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。1・2・3・4から
いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

1 今年の なつは うみへ いきたいです。

- 1 こねん 2 ことし 3 こんねん 4 こんとし

2 大人は せんえんで、こどもは ごひゃくえんです。

- 1 おとな 2 だいにん 3 おどな 4 だいじん

3 ドアの 後ろに だれか いますよ。

- 1 ごろ 2 あとろ 3 のちろ 4 うしろ

4 あの かたは 校長せんせいです。

- 1 こちょう 2 こじょう 3 こうちょう 4 こうじょう

5 きょうは しゅくだいが 多いです。

- 1 おい 2 おうい 3 おおい 4 おいい

6 それは 古い しんぶんです。

- 1 ふるい 2 ほるい 3 ふろい 4 ほろい

7 あおい 空が きれいですね。

- 1 すら 2 そら 3 くう 4 こう

8 この しゃしんの 女の ひとは だれですか。

- 1 おな 2 おうな 3 おおな 4 おんな

9 わたしは テニスが 下手です。

- 1 びた 2 した 3 へた 4 へだ

10 えきと コンビニの 間に はなやが あります。

- 1 ま 2 かん 3 まなか 4 あいだ

11 この へんは みせが 少ないです。

- 1 すくない 2 すこない 3 そこない 4 しょうない

12 うちから がっこうまで 1時間半 かかります。

- 1 いじかんはん 2 いちじかんはん 3 いじはんかん 4 いちじはんかん

もんだい2 ____の ことばは どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

13 あついですね。えあこんを つけましょうか。

- 1 エアコソ 2 エマコソ 3 エマコン 4 エアコン

14 デパートの いりぐちで あいましょう。

- 1 人口 2 出口 3 入口 4 前口

15 あさ 九じに きて ください。

- 1 来て 2 木て 3 聞て 4 書て

16 いい てんきですね。

- 1 電気 2 元気 3 天気 4 空気

17 ともだちと はなびを しました。

- 1 花見 2 花火 3 花目 4 花日

18 この みちを まっすぐ いって ください。

- 1 道 2 川 3 立 4 門

19 いちにちじゅう ほんを よみました。

- 1 一日中 2 一日十 3 一日週 4 一日間

20 あの ひと は あしが ながいですね。

- 1 目 2 手 3 足 4 耳

かんじと ことばを おぼえましょう

Let's learn kanji and vocabulary / Hãy nhớ Hán tự và từ vựng

すうじ numeral / chữ số

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
一 イチ	二 ニ	三 サン	四 シ/よん	五 ゴ	六 ロク	七 シチ/なな	八 ハチ	九 キュウ/ク	十 ジュウ
一つ ひと	二つ ふた	三つ みっ	四つ よっ	五つ いつ	六つ むっ	七つ なな	八つ や	九つ ここの	十 とお

100

百 二百 三百 四百 五百 六百 七百 八百 九百
ひゃく に ひゃく さんびゃく よんひゃく ご ひゃく ろっぴゃく ななひゃく はっぴゃく きゅうひゃく

1000

千 二千 三千 四千 五千 六千 七千 八千 九千
せん に せん さんせん よんせん ご せん ろくせん ななせん はっせん きゅうせん

10000

一万 二万 三万 四万 五万 六万 七万 八万 九万 十万 …百万 …一千万
いちまん に まん さんまん よんまん ご まん ろくまん ななまん はちまん きゅうまん じゅうまん ひゃくまん いっせんまん

月 month / tháng 日 date / ngày よう日 day of the week / thứ

一月・二月・三月・四月・五月・六月・七月・八月・九月・十月・十一月・十二月
いちがつ に がつ さんがつ し がつ ご がつ ろくがつ しちがつ はちがつ く がつ じゅうがつ じゅういちがつ じゅう に がつ

月よう日 げつ び	火よう日 か び	水よう日 すい び	木よう日 もく び	金よう日 きん び	土よう日 ど び	日よう日 にち び
		1日 ついたち	2日 ふつ か	3日 みつ か	4日 よつ か	5日 いつ か
6日 むい か	7日 なの か	8日 よう か	9日 ここの か	10日 と お か	11日 じゅういち にち	12日 じゅう にち
13日 じゅうさん にち	14日 じゅうよつ か	15日 じゅうご にち	16日 じゅうろく にち	17日 じゅうしち にち	18日 じゅうはち にち	19日 じゅうくにち
20日 はっ か	21日 にじゅういち にち	22日 にじゅう にち	23日 にじゅうさん にち	24日 にじゅうよつ か	25日 にじゅうご にち	26日 にじゅうろく にち
27日 にじゅうしち にち	28日 にじゅうはち にち	29日 にじゅうくにち	30日 さんじゅう にち	31日 さんじゅういち にち		

よう日の かんじの ことば Kanji and vocabulary about days of the week / từ vựng Hán tự của thứ

月 つき	火 ひ	水 みず	木 き	金 キン/かね	土 つち	日 ひ
the moon	fire	water	tree	gold/money	soil	sunlight
mặt trăng	lửa	nước	cây	tiền, vàng	đất	mặt trời

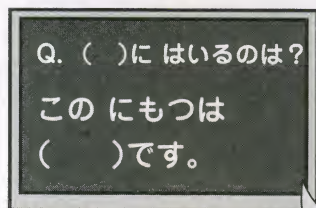
第2週
だい しゅう

かんじと ことばの
れんしゅうを しましょう②

Let's practice kanji and vocabulary ② / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ②

第2週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう②

1日目 つめたい 飲みもの



おぼえましょう

形容詞
けいようし

Adjective
Tính từ (Hình dung từ)

あまい	sweet ngọt	さとうは あまいです。 Sugar is sweet. / Đường thì ngọt.	↔ からい	spicy, salty cay, mặn
にがい	bitter đắng	にがい くすり bitter medicine / thuốc đắng		
おもい	heavy nặng	おもい かばん heavy bag / túi xách nặng	↔ かるい	light nhẹ
あつい	hot nóng	あつい おちゃ hot tea / trà nóng	↔ つめたい	cold (mát) lạnh
		あつい 日 hot day / ngày nóng	↔ さむい	cold lạnh
あたたかい	warm ấm	今日は あたたかいです。 きょう It is warm today. / (Trời) Hôm nay ấm áp.	↔ すずしい	cool mát mẻ
おもしろい	interesting thú vị, hay	おもしろい 本 おもしろ interesting book / quyển sách hay	↔ つまらない	boring chán
せまい	narrow, small chật, hẹp	せまい 道 せまい narrow street / đường chật	↔ ひろい	wide, large rộng
		せまい へや small room / phòng chật		
とおい	far xa	とおい 国 とおい a far country / đất nước xa xôi	↔ ちかい	close gần
やさしい	easy hiền, dễ	やさしい しけん easy exam / bài thi dễ	↔ むずかしい	difficult khó
いそがしい	busy bận rộn	いそがしい 日 いそが busy day / ngày bận rộn	↔ ひまな	free, leisurely rảnh rỗi
きらいな	hate, dislike ghét	きらいな 食べもの きらい food one dislikes / món ăn ghét	↔ すきな	favorite thích

かくにんしましょう

- (つめたい さ~~む~~い) 飲みもの
- いそがしい (日 人 ~~道~~)
ひ ひと みち



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① がっこうは うちから () ですから、たいへんです。

- 1 とおい 2 おもい 3 ちかい 4 むずかしい

② これは () ですが、いい くすりです。

- 1 すき 2 ひま 3 にがい 4 さむい

③ () おいしい くだものですね。

- 1 あつくて 2 あまくて 3 おもくて 4 あたたかくて

もんだい2 ____ の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ わたしは からい たべものが すきじゃありません。

- 1 わたしは にがい たべものが きらいです。
2 わたしは すきな たべものが ありません。
3 わたしは からい たべものが きらいです。
4 わたしは きらいな たべものが ありません。

⑤ この みちは あまり ひろくないです。

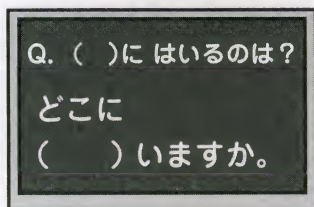
- 1 この みちは すこし せまいです。
2 この みちは とても せまいです。
3 この みちは すこし わるいです。
4 この みちは とても わるいです。



(こたえは 35 ページ)

第2週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう②

2日目 はたらいています



「に」や「で」に
気をつけましょう。



おぼえましょう

動詞①

Verb ①
Động từ ①

すむ	live sống	日本に すんで いる live in Japan / đang sống ở Nhật <small>にほん</small>
つとめる	work for làm việc	会社 に つとめて いる work for a company / làm việc cho công ty <small>かいしゃ</small>
はたらく	work at/in làm việc	こうじょうで はたらいて いる work in a factory / làm việc tại nhà máy
つくる	make làm, tạo ra	車 を つくる make cars / tạo ra xe hơi <small>くるま</small> りょうりを つくる cook / nấu ăn
うる	sell bán	(食べものや 飲みものを) うる <small>た の</small> sell foods and drinks / bán (đồ ăn và thức uống)
しる	know biết	この 人 を しっています。 I know this person. / Tôi biết người này. <small>ひと</small> あの 人 を しりません。 <small>ひと</small> I don't know that person. / Tôi không biết người kia.
けっこんする	marry kết hôn	けっこんして いる be married / kết hôn (chỉ tình trạng), có gia đình
タバコを すう	smoke hút thuốc	タバコ を すいません。 I do not smoke. / Tôi không hút thuốc.
おきる	get up dậy	あさ 早く おきる get up early morning / buổi sáng tôi thức dậy sớm
↔ ねる	go to bed, sleep ngủ	11 時 に ねます。 I go to bed at 11 o'clock. / Tôi ngủ lúc 11 giờ. <small>じゅういち じ</small>
かえる	return, go home về	おそく かえる go home late / về trễ
おく	put đặt, để	かぎ を つくえの 上 に おく <small>うえ</small> put the key on the desk / để chìa khóa trên bàn
あそぶ	play chơi	子どもたちが あそんで います。 <small>こ</small> Children are playing. / Bọn trẻ đang chơi đùa.
シャワーを あびる	take a shower tắm vòi sen	まいあさ シャワー を あびます。 Every morning, I take a shower. / Tôi tắm vòi sen mỗi sáng.
つかう	use sử dụng, dùng	辞書 を つかう <small>じしょ</small> use a dictionary / sử dụng từ điển

かくにんしましょう

にている ことばに ちゅういしましょう！

Be careful of words that seem similar. / Hãy lưu ý từ vựng gần giống nhau!

- つくる……パンを つくる
ジュースを つくる
- つかう……スプーンを つかう
ペンを つかう

ほくは ケーキを
つくって います。



ほくは パソコンを
つかって います。

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① にもつは ここに () ください。

- 1 おきて 2 おいて 3 ねて 4 すって

② わたしは がっこうで () います。

- 1 はたらいて 2 つとめて 3 すんで 4 かえって

③ 子どもが () いますから、しずかに して ください。

- 1 あそんで 2 おきて 3 ねて 4 あびて

もんだい2 ____ の ぶん と だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ わたしは 車の かいしゃに つとめて います。

- 1 わたしは 車で かいしゃに いきます。
2 わたしは 車で かいしゃから かえります。
3 わたしは 車の かいしゃで はたらいて います。
4 わたしは 車の かいしゃを して います。

⑤ しんぶんや タバコは えきで うって います。

- 1 しんぶんや タバコは えきで つくって います。
2 しんぶんや タバコは えきで すって います。
3 しんぶんや タバコは えきで かうことが できます。
4 しんぶんや タバコは えきで かうことが できません。

(こたえは 37 ページ)

すんで



33 ページのこたえ: ① 1 ② 3 ③ 2 ④ 3 ⑤ 1

第2週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう②

3日目 どの ぐらい？

Q. ()にはいるのは？

うちから ここまで

1時間 ()。

じ かん

かけます

とります

かかります

自動詞と他動詞に
じどうし たどうし
ちゅういしましょう。

Be careful of transitive and
intransitive verbs. /
Hãy lưu ý tự động từ
và tha động từ.

おぼえましょう

動詞②

Verb ②

Động từ ②

かかる

take time

mất, tốn (thời gian)

10時間 かかる take ten hours / mất 10 tiếng

cost

mất, tốn (tiền)

5万円 かかる cost fifty thousand yen / tốn 50 ngàn yên

あける

open

mở

ドアを あける open the door / mở cửa

⇔ しめる

shut, close

đóng

まどを しめる shut the window / đóng cửa sổ

つける

turn on

bật, mở

電気を つける turn on the light / bật đèn

⇔ けす

turn off

tắt

ガスを けす turn off the gas / tắt ga

erase

xóa

字を けす erase the words / xóa chữ

extinguish

tắt, dập

火を けす extinguish the fire / tắt lửa

かける

put on

đeo

メガネを かける put on glasses / đeo kính

lock

khóa (cửa)

かぎを かける lock the door / khóa lại

telephone

gọi

電話を かける make a phone call / gọi điện thoại

あく

open

mở

ドアが あく the door open / cửa mở

⇔ しまる

close

đóng

ドアが しまる the door close / cửa đóng

いそぐ

hurry, rush

gấp, vội

いそいで ください。 Please hurry. / Hãy mau lên.

のどが かわく

get thirsty

khát nước

のどが かわきました。 I'm thirsty. / Tôi khát nước.

おなかが すく

get hungry

đói bụng

おなかが すきました。 I'm hungry. / Tôi đói bụng.

ことばや ひょうげんを ふやしましょう

Let's learn more vocabulary and expressions

Hãy làm tăng vốn từ và cách diễn đạt



かわく→シャツが かわきました。 The shirt I washed is dry. / Chiếc áo sơ-mi đã khô.

すく →電車や 店が すいています。 The trains and stores are empty. / Tàu điện và cửa hàng vắng vẻ.

しまる→(電車の アナウンス) ドアが しまります。 ごちゅうい ください。

でんしゃ

(train announcement) The doors will be closing. Please watch out. / (Loa thông báo của tàu điện) Cửa sẽ đóng. Vui lòng chú ý

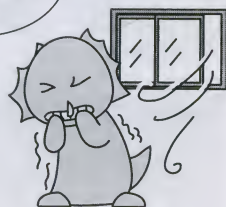
かくにんしましょう

- 電気を (つける あける)
でんき
- 電気を (けす しめる)
でんき
- まどが (あいています あけています)
- まどが (しまっています しめています)

電気を
でんき
つけましょう。



まどが
あいていますよ。



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① まちがえた ところは、けしゴムで () ください。

- 1 きして 2 かして 3 けして 4 きえて

② のどが () ね。なにか のみましょう。

- 1 すきました 2 かきました 3 あきました 4 かわきました

③ あついですね。エアコンを () 。

- 1 つきましょう 2 つけましょう 3 かかりましょう 4 あけましょう

もんだい2 ____ の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ うんてんしゅさん、いそいで ください。

- 1 うんてんしゅさん、はやく 行って ください。
2 うんてんしゅさん、ゆっくり 行って ください。
3 うんてんしゅさん、いそがしくて たいへんですね。
4 うんてんしゅさん、わたしは いそがしいです。

⑤ あの ぎんこうは 3じまで あいて います。

- 1 あの ぎんこうは 3じまで やすみます。
2 あの ぎんこうは 3じに しまります。
3 あの ぎんこうは 3じに あきます。
4 あの ぎんこうは 3じから はじまります。

(こたえは 39 ページ)

35 ページのこたえ: ①2 ②1 ③3 ④3 ⑤3

かかります



第2週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう②

4日目 ちょっと

Q. ()にはいるのは?
しゅくだいは ()
おわりました。



おぼえましょう

副詞 Adverb
ふくし Phó từ

いつも	always luôn luôn, lúc nào cũng	あの 人はいつも げんきです。 <small>ひと</small>	That person is always in high spirits. / Người đó lúc nào cũng khỏe mạnh (vui vẻ).
たいてい	usually thường xuyên	たいてい この 店で 買います。 <small>みせ か</small>	I usually buy things at this store. / Tôi thường xuyên mua ở tiệm này.
ときどき	sometimes thỉnh thoảng	ときどき あの 店で 買います。 <small>みせ か</small>	Sometimes I buy things at that store. / Thỉnh thoảng tôi mua ở tiệm kia.
あまり	not very không ~ lắm	あまり よくない not very good / không tốt lắm	
ぜんぜん	not at all hoàn toàn	ぜんぜん よくない not good at all / hoàn toàn không tốt	
よく	well tốt, giỏi, rõ often thường hay, thường	よく しっている know well / biết rõ よく 行く often go / thường đi <small>い</small>	
とても	very rất	とても すてき very nice / rất đẹp, rất tuyệt vời	
だいたい	mostly đại khái	だいたい おわった mostly done / đại khái xong rồi	
もっと	more hơn nữa	もっと べんきょうしましょう。 Let's study some more. / Hãy học nhiều hơn nữa.	
もう	already đã rồi	もう しました already done / đã làm rồi ↔ まだです Not yet. / Vẫn chưa.	
もう~	... more thêm nữa	もう一つ one more / thêm 1 cái nữa <small>ひと</small> もう少し a little more / thêm 1 chút nữa <small>すこ</small>	もういちど once more / thêm 1 lần nữa
ゆっくり	slowly chậm, từ từ	ゆっくり 話す speak slowly / nói chuyện từ từ <small>はな</small>	
たくさん	a lot nhiều	たくさん ある have a lot / có nhiều	↔ すこし(少し) a little một chút

ことばや ひょうげんを ふやしましょう

「ちょっと」のつかいかた

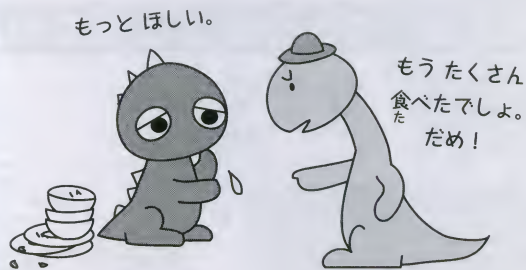
How to use chotto / Cách sử dụng “chotto” (một chút)



- ・ ちょっと まって。Please wait a moment. / chờ một chút
- ・ あのう ちょっと すみません。〈よびかけ〉
Umm, excuse me. <when addressing someone> / Xin lỗi, phiền anh/chị một chút (gọi ai đó)
- ・ 「あしたは とうですか。」 「あしたは ちょっと …。」 〈ことわる〉
“How about tomorrow?” “Tomorrow is a little…” <refuse> / “Ngày mai thì sao?” “Ngày mai hơi kẹt một chút!” (từ chối)

かくにんしましょう

- (もっと ~~もう~~) たべたい。
- (もう少し ~~もっと~~ ^{すこ}少し) ください。



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① あの えいがは () 見ました。

- 1 まだ 2 もう 3 これから 4 とても

② たくさん つくりましたから、() 食べて ください。

- 1 もう 2 よく 3 もっと 4 いつも

③ ドイツ語は () わかりません。

- 1 ゆっくり 2 たくさん 3 たいてい 4 ぜんぜん

もんだい2 ____ の ぶん と だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ たいてい しゅくだいを してから ねますが、ときどき あさ します。

- 1 まいばん しゅくだいを してから ねます。
2 いつも おきてから しゅくだいを します。
3 ときどき しゅくだいを ぜんぜん しません。
4 あさか ばんに しゅくだいを します。

⑤ ひるごはんは まだです。

- 1 ひるごはんは これから 食べます。
2 ひるごはんは もう 食べました。
3 ひるごはんは いま 食べて います。
4 ひるごはんは だいたい 食べました。

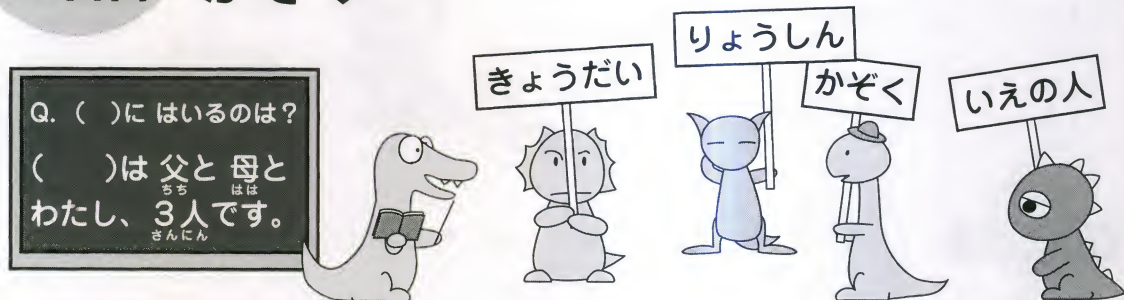
(こたえは 41 ページ)

37ページのこたえ: ①3 ②4 ③2 ④1 ⑤2



第2週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう②

5日目 かぞく



おぼえましょう

かぞくの よびかた

How to address family members

Cách gọi người trong gia đình

わたしの my / của tôi

あなたの／あの ひとの your/his, her / của bạn / của người kia (người khác)

そふ grandfather
ông

おじいさん

そぼ grandmother
bà

おばあさん

りょうしん parents
cha mẹ

ごりょうしん

ちち(父) father
cha

おとうさん (お父さん)

はは(母) mother
mẹ

おかあさん (お母さん)

きょうだい brother and sister
anh chị em

ごきょうだい

あに elder brother
anh

おにいさん

あね elder sister
chị

おねえさん

おとうと younger brother
em trai

おとうとさん

いもうと younger sister
em gái

いもうとさん

おじ uncle
cậu / chú

おじさん

おば aunt
di / cô

おばさん

むすこ son
con trai

むすこさん

むすめ daughter
con gái

むすめさん

まご grandchild
cháu (gọi ông bà)

おまごさん

つま/かない wife
vợ, bà xã

おくさん

おっと/しゅじん husband
chồng, ông xã

ごしゅじん



もっと おぼえましょう

Let's learn more / Hãy nhớ thêm nào

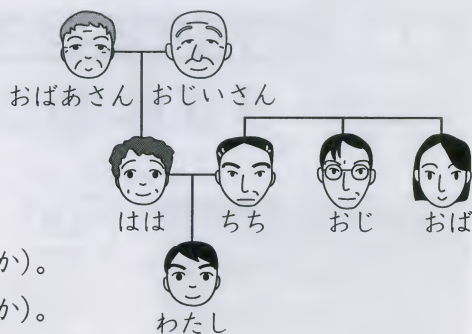
おい nephew / cháu trai (gọi cô chú, cậu dì)

めい niece / cháu gái (gọi cô chú, cậu dì)

いとこ cousin / anh em họ

かくにんしましょう

- 父の 男の きょうだい (おじ おば)
ちち おとこ
- 母の お母さんは (おばあさん おじいさん)
はは かあ



<ていねいな 話しかた>
はな

- ・ごりょうしんは いらっしゃいますか (=いますか)。
- ・ごしゅじんは おいくつですか (=なんさいですか)。

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① せんせいの () は しごとを して いますか。

- 1 つま 2 おくさん 3 おっと 4 しゅじん

② あしたの やすみは () みんなで あそびに いきます。

- 1 かぞく 2 りょうしん 3 かない 4 しゅじん

③ むすめや むすこの 子どもは () です。

- 1 おい 2 まご 3 めい 4 いとこ

もんだい2 ____ の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ わたしの かぞくは そばと りょうしんと わたしです。

1 わたしは きょうだい が いませんが、そばが います。

2 わたしの かぞくは 3にんです。

3 わたしは ちちと ははと おじいさんが います。

4 わたしの かぞくは 5にんです。

⑤ わたしは おとこの きょうだいが いません。

1 わたしは あねと いもうとが いません。

2 わたしは あにと おとうとが います。

3 わたしは あにも おとうとも いません。

4 わたしは むすこと むすめが います。

(こたえは 43 ページ)



39 ページのこたえ: ①2 ②3 ③4 ④4 ⑤1

第2週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう②

6日目 すきなもの・ほしいもの

Q. ()にはいるのは？

すきな きせつは
()です。

うみ

なつ

はれ

じぶんでも
ことばを
しらべましょう

おぼえましょう

いろいろな ことば

Various vocabulary words

Nhiều từ vựng khác nhau

きせつ <small>season mùa</small>	はる <small>spring mùa xuân</small>	なつ <small>summer mùa hạ</small>	あき <small>autumn mùa thu</small>	ふゆ <small>winter mùa đông</small>
いろ <small>color màu</small>	あか <small>red màu đỏ</small>	しろ(白) <small>white màu trắng</small>	あお <small>blue màu xanh da trời</small>	
	きいろ <small>yellow màu vàng</small>	くろ <small>black màu đen</small>	みどり <small>green màu xanh lá cây</small>	
	ちゃいろ <small>brown màu nâu</small>	ピンク <small>pink màu hồng</small>		
ところ <small>place nơi chốn</small>	こうえん <small>park công viên</small>	どうぶつえん <small>zoo sở thú, thảo cầm viên</small>		
	うみ <small>sea biển</small>	ゆうえんち <small>amusement park công viên giải trí</small>		
スポーツ <small>sport thể thao</small>	やきゅう <small>baseball bóng chày</small>	バスケットボール <small>basketball bóng rổ</small>		
	テニス <small>tennis quần vợt</small>	すいえい <small>swimming bơi lội</small>	サッカー <small>soccer bóng đá</small>	
おんがく <small>music âm nhạc</small>	クラシック <small>classic nhạc cổ điển</small>	ジャズ <small>jazz nhạc jazz</small>		
	ロック <small>rock nhạc rock</small>	ポップス <small>pop nhạc pop</small>		
くだもの <small>fruit trái cây</small>	りんご <small>apple táo</small>	みかん <small>tangerine quýt</small>		
	いちご <small>strawberry dâu</small>	ぶどう <small>grape nho</small>		
のりもの <small>vehicle phương tiện giao thông</small>	くるま(車) <small>car xe ô-tô, xe cộ</small>	でんしゃ(電車) <small>train tàu điện</small>	じてんしゃ <small>bicycle xe đạp</small>	
	オートバイ <small>motorcycle xe mô-tô</small>	ひこうき <small>airplane máy bay</small>	ふね <small>ship tàu thủy</small>	
てんき <small>weather thời tiết</small>	はれ <small>clear weather nắng ráo</small>	くもり <small>cloudy âm u</small>		
	あめ(雨) <small>rain mưa</small>	ゆき <small>snow tuyết</small>	たいふう <small>typhoon bão</small>	
しょっき <small>tableware chén bát, đồ đựng thức ăn</small>	ちawan <small>rice bowl chén, bát, tách trà</small>	(お)さら <small>dish đĩa</small>		
	はし <small>chopsticks đũa</small>	カップ <small>cup cốc</small>	コップ <small>glass ly</small>	



もっと おぼえましょう

かぐ furniture / đồ gỗ trong nhà



ベッド



いす



本だな
ほん



つくえ

これらは
「かぐ」とは
言いません。
い

テレビ television / ti vi

エアコン air conditioner / máy điều hòa

れいぞうこ refrigerator / tủ lạnh

でんしレンジ microwave oven / lò vi sóng

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

① ミルクを ()で あたためましょう。

1 れいぞうこ 2 カップ 3 でんしレンジ 4 ロック

② さむいですね。あ、()が ふって いますよ。

1 はれ 2 ゆき 3 くもり 4 たいふう

③ ()で ぞうや ライオンを みました。

1 ゆうえんち 2 こうえん 3 うみ 4 どうぶつえん

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ この へやには かぐが ありません。

1 この へやには テレビや ラジオや エアコンなどが ありません。

2 この へやには ちゃわんや おさらや コップなどが ありません。

3 この へやには でんきや まどや カーテンなどが ありません。

4 この へやには つくえや いすや ベッドなどが ありません。

⑤ わたしは みかんや いちごなどが すきです。

1 わたしは 子どもが すきです。

2 わたしは くだものが すきです。

3 わたしは やさいが すきです。

4 わたしは きいろや あかが すきです。

(こたえは 46 ページ)

なつ



41 ページのこたえ: ①2 ②1 ③2 ④1 ⑤3

第2週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう②

7日目 まとめもんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間: 15 分
じ かん ふん

点数
てんすう

/ 100

(こたえは別冊 p. 2)
べつさつ

もんだい1 () に なにを いれますか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを ひとつ えらんで ください。 5 点 × 10 問
でん もん

[1] この はこは ほんが たくさん はいって いますから、() です。

- 1 かるい 2 おもい 3 くらい 4 おもしろい

[2] ともだちは あした くにへ ()。

- 1 つとめます 2 あそびます 3 かえります 4 けっこんします

[3] ドアを しめて、かぎを () ください。

- 1 かけて 2 かかって 3 かいて 4 つけて

[4] () あさ シャワーを あびます。

- 1 たくさん 2 いつも 3 とても 4 あまり

[5] ()、いってきます。

- 1 はは 2 おば 3 おかあさん 4 おこさん

[6] () は ひとりで できる スポーツです。

- 1 すいえい 2 サッカー 3 やきゅう 4 テニス

[7] あついから、() のみものが のみたいです。

- 1 さむい 2 ひろい 3 せまい 4 つめたい

[8] どうぞ、この タオルを () ください。

- 1 つけて 2 つくって 3 つかって 4 ついて

[9] おなかが () から、なにか たべましょう。

- 1 すいた 2 さいた 3 あいた 4 かわいた

[10] あのう、() すみません。えきは どこですか。

- 1 すこし 2 もう 3 ちょっと 4 もっと

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんが あります。1・2・
3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

10点×5問
てん もん

11 しごとは だいたい おわりました。

- 1 しごとは ぜんぶ おわりました。
- 2 しごとは もうすこし あります。
- 3 しごとは ぜんぜん おわりません。
- 4 しごとは まだ たくさん あります。

12 いそいで ください。

- 1 ゆっくり おねがいします。
- 2 もういちど おねがいします。
- 3 ちょっと おねがいします。
- 4 はやく おねがいします。

13 あきが すきです。

- 1 あきは すきな きせつです。
- 2 あきは すきな いろです。
- 3 あきは すきな くだものです。
- 4 あきは すきな かぐです。

14 かぎを つくえの うえに おいて、へやを でした。

- 1 かぎは へやの そとに あります。
- 2 かぎは つくえの うえに あります。
- 3 かぎは もう つくえの うえに ありません。
- 4 かぎは へやの なかに ありません。

15 むすこは こどもが います。

- 1 わたしは きょうだいが います。
- 2 わたしは おんなのこが います。
- 3 わたしは まごが います。
- 4 わたしは むすめが いません。

ことばを おぼえましょう

Let's learn vocabulary / Hãy nhớ từ vựng

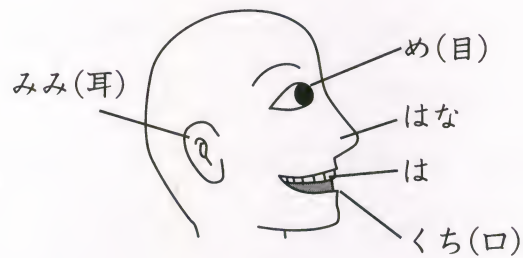
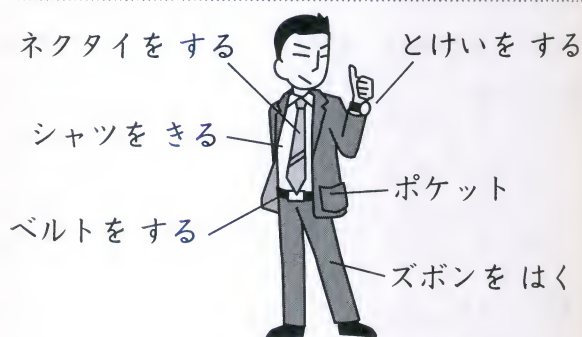
からだの ぶぶん

Parts of the Body / Các bộ phận trên cơ thể



ふくなど

Clothing / quần áo v.v.



かぞえかた How to Count / cách đếm

1	ひとつ	ひとり	いちまい	いちだい	いっぽん	いっさつ
2	ふたつ	ふたり	にまい	にだい	にほん	にさつ
3	みっつ	さんにん	さんまい	さんだい	さんぼん	さんさつ
4	よっつ	よにん	よんまい	よんだい	よんほん	よんさつ
5	いつつ	ごにん	ごまい	ごだい	ごほん	ごさつ
6	むっつ	ろくにん	ろくまい	ろくだい	ろっぽん	ろくさつ
7	ななつ	しち / ななにん	しち / ななまい	ななだい	ななほん	ななさつ
8	やっつ	はちにん	はちまい	はちだい	はっぽん	はっさつ
9	ここのつ	きゅうにん	きゅうまい	きゅうだい	きゅうほん	きゅうさつ
10	とお	じゅうにん	じゅうまい	じゅうだい	じゅうぼん	じゅうさつ
?	いくつ	なんにん	なんまい	なんだい	なんぼん	なんさつ

43 ページのこたえ: ①3 ②2 ③4 ④4 ⑤2

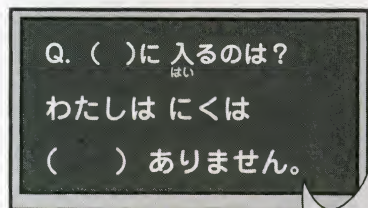
第3週
だい しゅう

ぶんぽうと 読む
よ
れんしゅうを しましょう①

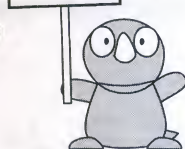
Let's practice grammar and reading ① / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ①

第3週 ぶんぼうと読むれんしゅうをしましょう①

1日目 えいがは おもしろくありません。



すきく



すき



すきでは



ほくは
にくが
すきです!



おぼえましょう

えいがは おもしろかったです。

The movie was interesting.
Bộ phim (đã) rất thú vị.

い形容詞

i-adjectives / Tính từ loại "I"

※ Be careful of negative forms and past forms. / Lưu ý thể phủ định, thể quá khứ. (否定形、過去形に注意。)

おもしろいです	おもしろく ありません／おもしろくないです
おもしろかったです	おもしろく ありませんでした／おもしろくありませんでした
❶ おもしろいでした	❶ おもしろくありませんでした

大きい 小さい あつい さむい 早い おそい きたない 長い みじかい など
おお ちい はや

コンサートは よかったです。

The concert was good.
Buổi hòa nhạc (đã) hay.

いい

※ Be careful of conjugated forms. / Lưu ý các thể, thì của từ. (活用形に注意。)

いいです	よく ありません／よくないです
よかったです	よく ありませんでした／よくありませんでした
❶ いいでした	❶ よくありませんでした ❶ よくありませんでした

わたしの へやは きれいでは ありません。

My room isn't clean.
Phòng của tôi không đẹp / sạch.

な形容詞

na-adjectives / Tính từ loại "Na"

※ Be careful of negative forms and past forms. / Lưu ý thể phủ định, thể quá khứ. (否定形、過去形に注意。)

きれいです	きれいでは ありません／きれいじゃないです ※「では」は「じゃ」でも OK。 ❶ きれく ありません
きれいでした	きれいでは ありませんでした／きれいじゃありませんでした ❶ きれくありませんでした ❶ きれいじゃありませんでした

げんきな すきな べんりな じょうずな へたな しずかな など

田中さんは 来なかったです。

Tanaka-san didn't come.

Anh / Chị Tanaka đã không đến.

※ Be careful of the conjugated forms of あります, します and 来ます. / Lưu ý chia động từ “あります (có)”, “します (làm)”, “来ます (đến)” (“あります” “します” “来ます” の活用形に注意。)

あります／ある	ありません／ない	ありました／あった	ありませんでした／なかった
します／する	しません／しない	しました／した	しませんでした／しなかった
来ます／来た <small>き き</small>	来ません／来ない* <small>き こ</small>	来ました／来た <small>き き</small>	来ませんでした／来なかった* <small>き こ</small>

① なか~~っ~~たでした ② 来~~な~~いでした ③ 来~~な~~か~~っ~~たでした

※ Be careful of the reading for 来. / Lưu ý cách đọc của “来 (đến)”. (「来」の読み方に注意。)

れんしゅう

もんだい1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。
ひと

① わたしの いえは () ありません。

1 大きい おお 2 大きな おお 3 大きく おお 4 大きいでは おお

② A「テスト、どうでしたか。」 B「()。」

1 よくないでした 2 よくなかったです
3 よくありませんです 4 よくなかったでした

③ ケンさんは きのう 学校へ () です。
けいこう

1 きない 2 きなかった 3 こない 4 こなかった

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを 一つ えらんで ください。
ひと

④ A「これ、おいしいですよ。食べて ください。」
た

B「すみません。わたしは _____ ★ _____ ありません。

1 は 2 では 3 すき 4 さかな

⑤ 田中「リンさんは ギターが じょうずですね。ピアノも できますか。」
たなか

リン「はい、でも、ピアノ _____ ★ _____ です。」

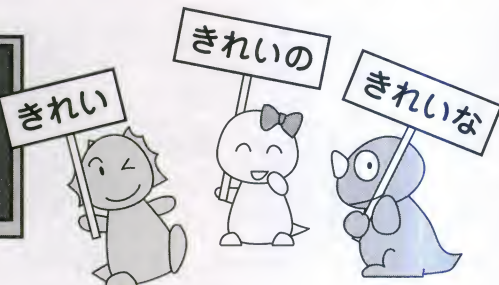
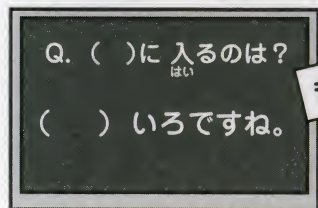
1 は 2 じょうず 3 じゃ 4 ない

(こたえは51 ページ)



第3週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう①

2日目 きょうだいがありますか。



おぼえましょう

大きい 車を **買**いました。

I bought a big car.

Tôi đã mua chiếc xe ô-tô lớn.

形容詞 + 名詞
けいようし めいし

adjective + noun / hình dung từ + danh từ

※ Be careful of conjugations. /

Lưu ý chia thể của từ. (形に注意。)

・ きれいな いろですね。

❶ きれい ~~いろ~~

❷ 大きい ~~の~~ 車

名詞 + 名詞
めいし めいし

noun + noun / danh từ + danh từ

・ 日本の 車を 買いました。

・ これは きのうの しんぶんです。

A 「だれの かさですか。」 B 「わたしのです。」

A: "Whose umbrella is this?" B: "It's mine." / A: Cái dù của ai? B: Của tôi.

～の

The is used in place of a noun. / Thể hiện sự thay thế cho danh từ. (名詞の代わりを表す。)

・ A 「この ペンは あなたのですか。 田中さんのですか。」

B 「田中さんのです。 わたしのは あおいのです。」

・ A 「その バッグを 見せて ください。」

B 「大きいのですか。 小さいのですか。」

・ A 「いい とけいですね。 どこのですか。」

B 「日本のです。」

ペンが ありますか。

Do you have a pen?

(Bạn) Có bút không?

あります

います

have / Có

あります is used for inanimate objects, while います is used for people and animals. / “あります” dùng cho “đồ vật”, “います” dùng cho “người và động vật”. (「あります」は「物」に、「います」は「人や動物」に使う。)

・ 雨ですよ。 かさが ありますか (= かさを もって いますか)。

・ わたしは きょうだいが いません。 I don't have any siblings. / Tôi không có anh chị em.

❶ わたしは きょうだいを もって ~~い~~ません。

いすの 上にねこが います。

うえ

There is a cat on the chair.

Trên ghế có con mèo.

(場所) に…が あります

ばしょ

(場所) に…が います

ばしょ

あります is used to express the existence of inanimate objects, while います is used to express the existence of people and animals. / “あります” thể hiện sự tồn tại của vật, “います” thể hiện sự tồn tại của người và động vật. (「あります」は物の存在、「います」は人や動物の存在を表す。)

• れいぞうこの 中に ケーキが あります。

• この クラスに 中国人が 5人 います。

なか

ちゅうごくじん

ご にん

※ When in the negative form, は is often used instead of が. / Khi phủ định, trợ từ “が” thường trở thành “は”. (否定になると、「が」は「は」になることが多い。)

• ここに キムさんは いません。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

ひと

① A「これは あなたの かさですか。」 B「いいえ、わたし () では ありません。」

1 は 2 の 3 も 4 が

② A「あの 人は トムさんの おねえさんです。」 B「() 人ですね。」

ひと

ひと

1 きれい 2 きれいな 3 きれいで 4 きれいの

③ わたしの いえには ネコが 2ひき ()。 *~ひき~animals (counter for animals)/~con (đếm động vật nhỏ như chó, mèo v.v.)

1 います 2 あります 3 いません 4 ありません

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

ひと

④ A「ケンさんは いもうとが いますか。」

B「いいえ、いもうとは _____ ★ _____。」

1 います 2 いません 3 が 4 おとうとが

⑤ トム「この あおい かさは リンさんのですか。」

リン「ちがいます。 _____ ★ _____ です。」

1 のは 2 あかい 3 わたし 4 の

きれいな



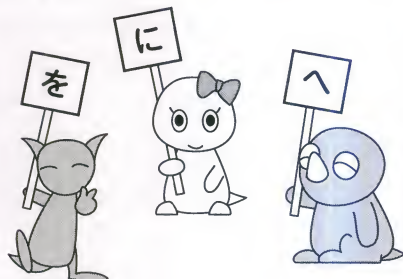
(こたえは 53 ページ)

49 ページのこたえ: ①3 ②2 ③4 ④4→1→★3→2 ⑤1→2→★3→4

第3週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう①

3日目 あには せが 高いです。

Q. ()に入るのは?
その かど()
まがってください。



「いえ()出ます」
も おなじものが
入ります。



おぼえましょう

来週は テストが あります。

There is a test next week.
Tuần tới có bài kiểm tra.

Nは

① This indicates the topic. / Thể hiện chủ đề. (話題を表す。)

・わたしは カナダから 来ました。

② This expresses emphasis or a comparison. / Thể hiện sự nhấn mạnh hay so sánh v.v. (強調や比較などを表す。)

・わたしは にくは 食べますが、さかなは 食べません。

AはBが...

・東京は 人が 多いです。 There are many people in Tokyo. / Tokyo đông người.

・あには せが 高いです。 My brother is tall. / Anh tôi cao.

❌ あにの せが 高いです。

どこが いいですか。

Where is good?
Ở đâu thì được?

疑問詞+が

が is used when an interrogative word is the subject, or in a clause in a sentence that is answering an interrogative. / Dùng “が” khi nghi vấn từ (từ đề hỏi) thành chủ ngữ và để trả lời câu hỏi đó. (疑問詞が主語になるときやその答えは「～が」を使う。)

・A 「どれが 田中さんの コップですか。」 (= 田中さんの コップは どれですか。)

B 「これが 田中さんのです。」

まいあさ、7時に いえを 出ます。

I leave my house at 7:00 every morning.
Mỗi sáng, tôi rời khỏi nhà lúc 7 giờ.

Nを

This expresses a place. / Thể hiện nơi chốn. (場所を表す。)

・東京駅で 電車を おります。

・毎日、こうえんを とおります。

・まいあさ、こうえんを さんぽします。

・その かどを まがって ください。

友だちと えいがに 行きました。

I went to a movie with a friend.
Tôi đã đi xem phim với bạn.

Nと

① This expresses being together with someone. / Thể hiện ý “cùng với nhau” (「一緒に」という意味を表す。)

・母^{はは}と 買^かいものを しました。 *ひとりで by onself / một mình

② This expresses the other person. / Thể hiện đối phương. (相手を表す。)

・おとうとと けんかを しました。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。

① わたしの あねは かみ () 長いです。

1 も 2 と 3 が 4 に

② A 「だれと えいがに 行きましたか。」

B 「ひとり () 行きました。」

1 で 2 と 3 が 4 は

③ わたしは まいあさ、7時に いえ () 出ます。

1 は 2 に 3 で 4 を

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを一つ えらんで ください。

④ A 「あ、じてんしゃが きますよ。気をつけて。」

B 「この 道 _____ ★ _____ ですね。」

1 多い 2 が 3 じてんしゃ 4 は

⑤ A 「どの ビルが としょかんですか。」

B 「ゆうびんきょくの _____ ★ _____ です。」

1 となりの 2 が 3 ビル 4 としょかん

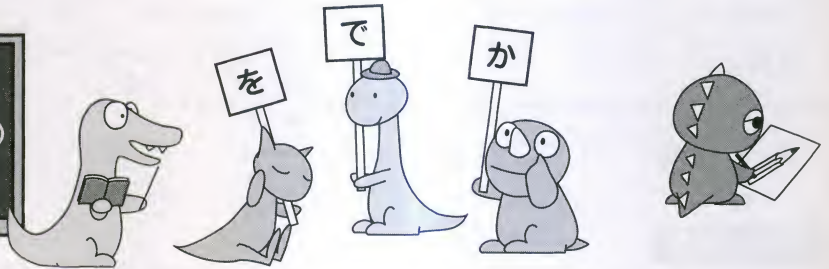
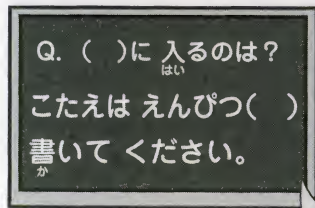
(こたえは 55 ページ)

51 ページのこたえ：① 2 ② 2 ③ 1 ④ 2→3→★4→1 ⑤ 3→1→★2→4



第3週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう①

4日目 しゅくだいは いえで しましょう。



おぼえましょう

バスに のります。

I got on the bus.
Đi xe buýt.

N に N = place / N = nơi chốn (N = 場所)

- 右に まがって ください。 • にわに ネコが います。
- 友だちの たんじょう日パーティーに 行きます。

学校は 9時に はじまります。

School starts at 9:00.
Trường học bắt đầu lúc 9 giờ.

N に

① N = time / N = giờ (N = 時)

- 月よう日に 来てください。 • 15日に 国に かえります。

② N = the other person / N = đối phương (N = 相手)

- 先生に 聞きます。 • 友だちに 会います。

こうえんで あそびました。

I played in the park.
Tôi đã chơi ở công viên.

N で

① N = place / N = nơi chốn (N = 場所)

- わたしの 父は 日本で はたらいて います。

② N = method or way of doing something / N = phương tiện và phương pháp (N = 手段や方法)

- ナイフで きります。 • えい語で 話します。
- 電車で 行きます。 * あるいて 行きます。 I will go on foot. / Tôi đi bộ.

③ N = range / N = phạm vi (N = 範囲)

- せかいで いちばん 長い 川は ナイル川です。
- その りんごは 三つで 500円です。
- ぜんぶで 1万円です。

田中さんは 25さいです。わたしも 25さいです。

Tanaka-san is 25 years old. I am also 25 years old. / Anh / chị Tanaka 25 tuổi. Tôi cũng 25 tuổi

Nも

① This expresses a similar situation. / Thể hiện sự đồng dạng. (同様であることを表す。)

・わたしも パーティーに 行きます。

② Use when talking about similar things one after the other. / Đặt ra và nói về 2 sự vật, sự việc giống nhau. (同じような物事を並べて言う。)

・わたしは にくも さかなも 食べません。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。

① きのう、ジョンさんの さよならパーティー () 行きました。

1 に 2 で 3 を 4 も

② わからない ことは わたし () 聞いて ください。

1 を 2 が 3 に 4 も

③ A 「それは いくらですか。」

B 「一つ 200 円です。三つ () 500 円です。」

1 と 2 が 3 も 4 で

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを一つ えらんで ください。

④ A 「わたしの 父は 中国人です。」

B 「そうですか、いえ _____ ★ _____ で 話しますか。」

1 お父さん 2 と 3 中国語 4 で

⑤ A 「きれいな 山ですね。」

B 「あれは ふじ山です。日本 _____ ★ _____ ですよ。」

1 いちばん 2 で 3 山 4 高い

(こたえは 57 ページ)

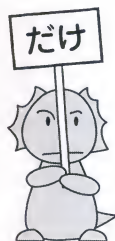
53 ページのこたえ : ① 3 ② 1 ③ 4 ④ 4 → 3 → ★ 2 → 1 ⑤ 1 → 3 → ★ 2 → 4



第3週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう①

5日目 ここまで あるいて 来ました。

Q. ()に入るのは?
つかれましたね。
10分()
休みましょう。



おぼえましょう

まいあさ、コーヒーか こうちやを 飲みます。

Every morning, I drink coffee or black tea. / Mỗi sáng tôi uống cà phê hoặc hồng trà.

N₁ か N₂ (か) N₁ or N₂ / N₁ hoặc N₂ (hoặc / hay)

・あしたか あさって、田中さんに 電話します。

N₁ や N₂ (など) things like N₁ and N₂ / N₁ và N₂ (v.v.)

・駅の 前には、コンビニや ぎんこうなどが あります。

うちから 学校まで 1時間 かかります。

It takes an hour to get from my house to school. / Từ nhà đến trường mất 1 tiếng đồng hồ.

N₁ から N₂ まで N₁, N₂ = place or time / N₁, N₂ = nơi chốn và thời gian (N₁, N₂ = 場所や時)

・テストは 15日から 18日までです。

7時ごろ もういちど 電話します。

I'll call again around 7:00.

Khoảng 7 giờ tôi sẽ gọi điện thoại một lần nữa.

Nごろ around N / khoảng N

N = time / N = giờ (N = 時)

・あしたの ひるごろ 来て ください。

Nくらい／ぐらい around N, about N / khoảng N

N = approximate amount or degree / N = số lượng và mức độ đại khái (N = だいたい の 数量や程度)

・駅まで タクシーで 1,000 円ぐらい かかります。

休みは 日曜日だけです。

Sunday is my only day off.

Ngày nghỉ chỉ có chủ nhật.

Nだけ just N / chỉ N

・この クラスで 中国人は トムさんだけです。 ・ 10 分だけ 休みましょう。

電車では 5時間 かかります。

でんしゃ ご じ かん

It takes five hours by train.

Đi bằng tàu điện mất 5 tiếng.

When は is attached to particles like へ, に, まで or で, they often indicate the topic or express emphasis. / Thường có cách thể hiện chủ đề và sự nhấn mạnh bằng cách thêm “は” vào các trợ từ như “へ” và “に”, “まで”, “で” v.v. (「へ」や「に」、「まで」、「で」などの助詞に「は」がついて、話題や強調を表すことがよくある。)

- 東京駅へは 何で 行きますか。
とうきょうえき なん い
- この まちには としょかんが ありません。
- もんだい3ばんまでは かんたんでした。
さん

れんしゅう

もんだい1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。
ひと

① コーヒー () こうちゃ、どちらが いいですか。

- 1 か 2 や 3 も 4 など

② A 「いい バッグですね。高かったですか。」
たか

B 「いえ、高く ありませんでした。3,000 円 () でした。」
たか さん せん えん

- 1 だけ 2 くらい 3 ごろ 4 から

③ わたしの いえ () おふろが ありません。

- 1 のは 2 には 3 での 4 でも

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。
はい ひと

④ (学校で)
がっこう

A 「駅から バスで 来ますか。」
えき き

B 「いいえ、学校 _____ ★ _____ います。」
がっこう

- 1 まで 2 まいにち 3 行って 4 あるいて
い

⑤ リン 「トムさんは、いつまで ここに いますか。」

トム 「3月までです。4月 _____ ★ _____ はたらきます。」
さんがつ しがつ

- 1 は 2 東京 3 で 4 から
とうきょう

(こたえは 59 ページ)

55 ページのこたえ : ① 1 ② 3 ③ 4 ④ 4 → 1 → ★ 2 → 3 ⑤ 2 → 1 → ★ 4 → 3



第3週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう①

6日目 お国は どちらですか。

Q. () に入るのは?
学校まで ()
かかりますか。

どちらくらい

どのくらい

どんなくらい

「どれくらい」も
OKです。

おぼえましょう

あの 人は どなたですか。

Who is that person?

Người đó là ai / vị nào?

だれ どなた who / ai / vị nào

※どなた is a polite form of だれ. / “どなた (vị nào?)” là cách nói lịch sự. (「どなた」はていねいな言い方。)

• これは だれの ペンですか。

なに なん what / cái gì / gì

• A 「それは、何の本ですか。」 B 「りょうりの本です。」

どこ どちら where / ở đâu / ở đâu

※どちら is a polite form of どこ. / “どちら (ở đâu?)” là cách nói lịch sự. (「どちら」はていねいな言い方。)

• お国は どちらですか。 Which country are you from? / Nước của bạn ở đâu?

どうやって なんて how / làm thế nào / bằng cái gì

• どうやって / 何で 会社に行きますか。

どんな N what kind of N / N như thế nào

• どんな おんがくが すきですか。

どの N which N / N nào

• A 「その本を にとって ください。」 B 「どの本ですか。」

※ Other expressions / Cách diễn đạt khác (そのほかの表現): いつ (when / khi nào) どれ (which, what / cái nào) どちら / どっち (which / cái nào) どうして / なぜ (why / tại sao) いくら (how much / bao nhiêu) どのくらい / どれくらい (how many, how much, how long / khoảng bao lâu, khoảng bao nhiêu)

たまごが いくつ ありますか。

How many eggs are there?

Có mấy quả trứng?

いくつ This is used when asking the quantity of something, or when asking a person or animal's age. / Dùng khi hỏi số lượng đồ vật và tuổi của người và động vật. (物の数や、人や動物の年齢を聞くときに使う。)

• A 「りんごを いくつ 買いましたか。」 B 「三つ / 三こ 買いました。」

• A 「いもうとさんは、いくつですか。」 B 「15さいです。」

※ Different counter affixes are used depending on what is being counted. / Tùy vào đếm cái gì sẽ sử dụng trợ từ đếm khác nhau. (何を数えるかによって、異なる助数詞を使う。)

* 本、ノート → 一さつ、二さつ… 人 → 一人、二人、三人…

⇒ p. 46

こちらは リンさんです。

This is Rin-san.
Đây là anh / chị Linh.

※こちら and そちら are used when introducing people, but not for introducing one's own family members./ Khi giới thiệu người khác, dùng “こちら (Người này là / Đây là)”, “そちら (Người đó là / Đó là)” nhưng không dùng cho gia đình mình. (人を紹介するとき、「こちら」「そちら」を使うが、家族には使わない。)

・こちらは リンさんの お母さんです。そちらは トムさんの お父さんです。

❶ ~~こちら~~は わたしの 母です。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。

① A 「まいにち いえで () ベンキョウしますか。」

B 「わたしは いえでは ベンキョウしません。」

1 どのくらい 2 どんなくらい 3 どこで 4 どちらで

② A 「この かんじの いみを おしえて ください。」

B 「() かんじですか。」

1 どれ 2 なに 3 どの 4 どっち

③ トム 「() が、リンさんの お母さんですか。」

リン 「はい、そうです。」

1 こちら 2 この母 3 どちら 4 どの人

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを一つ えらんで ください。

④ A 「駅から _____ ★ _____ かかりますか。」

B 「10分 くらいです。」

1 まで 2 くらい 3 どの 4 そこ

⑤ きのうち、ノート _____ ★ _____ を 2こ 買いました。

1 を 2 3さつ 3 けしゴム 4 と

どのくらい



(こたえは 62 ページ)

57 ページのこたえ：① 1 ② 2 ③ 2 ④ 1→2→★4→3 ⑤ 4→1→★2→3

第3週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう①

7日目 まとめもんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間：20分
じかん ぶん

点数
てんすう

/ 100

(こたえは別冊 p. 3)

もんだい1 [1] から [3] に 何を 入れますか。ぶんしょうの いみを
かんがえて、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ
えらんで ください。

10点×3問
てん もん

リンさんは 日本語クラスで「日本の 食べもの」の ぶんしょうを 書きました。

日本の 食べもの [1] いちばん すきな ものは なっとう(※1)です。はじめは

[2] が、今は まいにち 食べます。だから、なっとうは いつも れいぞうこの 中

に あります。すし(※2)も すきです。[3] ものは 日本の おかし(※3)です。

わたしは あまい ものを あまり 食べませんから。みなさんは、どうですか。

[1] 1 に 2 は 3 で 4 が

[2] 1 すきなかったです 2 すきくなかったです
3 すきじゃなかったです 4 すきじゃないでした

[3] 1 きらい 2 きらいな 3 きらいの 4 きらいだ

もんだい2 つぎの (1)と (2)の ぶんを よんで、しつもん に こたえて
ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。

10点×2問
てん もん

(1) わたしは 友だちと やおやに 行きました。りんごが 一つ 200円でした。

それは ちょっと 高いと おもいました。でも、四つでは 600円でした。

わたしも 二つ、友だちも 二つ ほしかったから、二人で 四つ 買いました。

[4] 「わたし」は りんごを いくつ 買いましたか。いくら でしたか。

1 一つ 買って、200円でした。 2 二つ 買って、400円でした。
3 二つ 買って、300円でした。 4 四つ 買って、800円でした。

(2) うちから 学校まで バスで 20分くらい かかります。わたしは たいてい
じてんしゃで 行きますが、雨の 日は バスで 行きます。じてんしゃでは
30分くらい かかります。きのうは 雨だったので、バスで 行きましたが、
じてんしゃと おなじ くらい 時間が かかりました。

5 きのう 学校^{がっこう}まで どうやって 行^いきましたか。どのぐらい かかりましたか。

1 じてんしゃで 行^いきました。20分^{ぶん}でした。

2 バスで 行^いきました。30分^{ぶん}でした。

3 じてんしゃで 行^いきました。30分^{ぶん}でした。

4 バスで 行^いきました。20分^{ぶん}でした。

もんだい3 つぎの ぶんを 読^よんで、しつもん^{しつもん}に こたえて ください。こたえは
1・2・3・4から いちばん いい ものを 一^{ひと}つ えらんで ください。

15点^{てん}×2問^{もん}

先週^{せんしゅう}の 日^{にち}よう日^びに わたしは タンさんと いっしょに レストランへ 行^いきました。

店^{みせ}の 人^{ひと}が わたしたちに 何^{なに}か 聞^ききました。

タンさんは タイ^{じん}人で、わたしは ベトナム^{じん}人です。タンさんも わたしも 先月^{せんげつ}、
日本^{にほん}に 来^きました。そして、おなじ クラスで 日本語^{にほんご}を ベんきょうして いますが、
わたしたちは まだ あまり 日本語^{にほんご}が 上^{じょうず}手では ありません。

店^{みせ}の 人^{ひと}は また 何^{なに}か 言^いって、わたしたちを テーブルに あんないしました(※4)。

「『なんまいさま』『2まいさま』と 言^いいましたが、へんですね。」と タンさんが
言^いいました。

わたしは 「そうですね、『まい』は かみや シャツ^{ひと}ですよ。人は 『にん』です
よね。あした、クラスで 先生^{せんせい}に 聞^ききましょう。」と 言^いって、二人^{ふたり}で おいしい
ランチを 食^たべました。

6 どうして へんですか。

1 店^{みせ}の 人^{ひと}が わたしたちを テーブルに あんないしましたから。

2 わたしたちは 日本語^{にほんご}が わかりませんでしたから。

3 店^{みせ}の 人^{ひと}が 「にん」を つかいましたから。

4 「まい」は かみや シャツに つかいますから。

7 二人^{ふたり}は あした、どうしますか。

1 おいしい ランチを 食^たべます。 2 店^{みせ}の 人^{ひと}に しつもんします。

3 先生^{せんせい}に しつもんします。 4 また レストランに 行^いきます。

もんだい3 つぎの ポスターを 見て、したの しつものに こたえて ください。
こたえは、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ
えらんで ください。

20点×1問
てん もん



はな バラの花まつり

きのした
木下バラえん(※5) ☎ 012 - 234 - 4567



5/13 (土) ~ 5/28 (日)

9:00 ~ 17:00

おとな だいがくせい こうこうせい 500 えん
大人・大学生・高校生

しょうがくせい ちゅうがくせい 300 えん
小学生・中学生

65 さい~ 200 えん

★ローズカフェ(※6) 11:00 ~ 17:00 (火・木は 休みます)

バラの おちゃ 100 えん

★イベント(※7) 5/16 (火) ~ 25 (木)

• コンサート

か もく ど 14:00 ~ 16:00
火・木・土

• フラワーアレンジメント(※8)

げつ すい きん 10:00 ~ 11:30
月・水・金

8 バラの 花まつりで、バラの おちゃを 飲んで、コンサートを 聞きたいです。
いつ 行きますか。

1 5月13日(土)

2 5月18日(木)

3 5月20日(土)

4 5月23日(火)

59 ページのこたえ：①1 ②3 ③1 ④4→1→★3→2 ⑤1→2→★4→3

第4週
だい しゅう

ぶんぽうと 読む
よ
れんしゅうを しましょう②

Let's practice grammar and reading ② / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ②

第4週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう②

1日目 コーヒーは いかがですか。



Q. () に入るのは?

きのうは ()

行きませんでした。

おぼえましょう

何か 飲みましょう。

Let's drink something.

Chúng ta uống cái gì đó nào.

なにか

something / cái gì đó

• おなかが すきましたね。何か 食べましょう。

どこか

somewhere / (ở) đâu đó

• あした、どこか(へ／に) 行きましょう。

だれか

someone / ai đó

• きょうしつに だれか いますか。

いつか

sometime / khi nào đó

• いつか フランスに 行きたいです。

きょうしつには だれも いません。

There is no one in the classroom.

Trong phòng học không có ai cả.

だれも～ません

だれも～ないです

no one ~ / không ~ ai cả

• あしたは だれも 来ません (= だれも 来ないです)。

どこ(へ／に)も V ません

どこ(へ／に)も V ないです

won't/is not, are not ~ anywhere / không V/~ đâu cả

• きのうは どこへも 行きませんでした (= どこにも 行かなかったです)。

なにも～ません

なにも～ないです

won't anything / Thử quá khứ

• けさは 何も 食べませんでした (= 何も 食べなかったです)。

どれでも いいです。

Any one is okay.

Cái nào cũng được.

どれでも

any one / cái nào cũng

• どれでも 100 円です。

なんでも

anything / cái gì cũng

• わたしは なんでも 食べます。

だれでも

anyone, anybody / ai cũng

• この もんだいは だれでも できますよ。

いつでも

anytime / khi nào cũng

• いつでも 来てください。

どこでも

anywhere / ở đâu cũng

• どこでも 行きます。

日本の生活は とうですか。

How is life in Japan?
Cuộc sống ở Nhật thế nào?

とうですか **いかがですか** how about, how / sao? / thế nào?

・今日の テストは とうでしたか。

※いかが is a polite form of どう. / “いかが” là cách nói lịch sự. (「いかが」はていねいな言い方。)

・新しい 会社は いかがですか。

※ This is used when suggesting something to someone. / Dùng cả khi khuyến khích, mời đối phương cái gì đó. (相手に何かをすすめるときにも使う。)

・コーヒーは とう／いかがですか。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。

① この バッグは 大きいです。() 入ります。

1 なんでも 2 なにか 3 なにも 4 なにが

② きのう、デパートに 行きましたが、() 買いませんでした。

1 どこか 2 いつか 3 だれか 4 なにも

③ A 「りょうこうは () でしたか。」

B 「たのしかったです。また 行きたいです。」

1 どんな 2 どこ 3 どう 4 どこへ

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを 一つ えらんで ください。

④ A 「あした、だれ _____ ★ _____ に えいがに 行きませんか。」

B 「わたし、行きたいです。」

1 いっしょ 2 と 3 わたし 4 か

⑤ A 「あした、いそがしいですか。」

B 「あさは バイトが ありますが、

_____ ★ _____ ありません。」

1 よていは 2 の 3 なにも 4 ごご

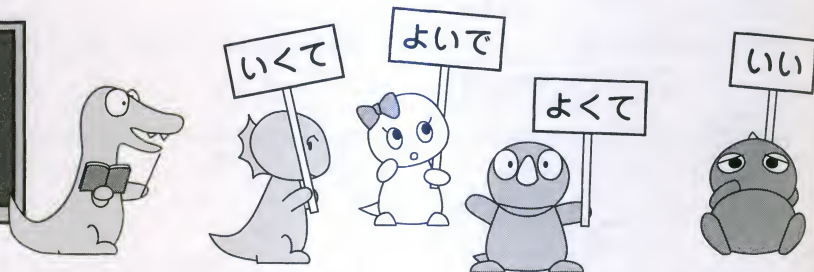
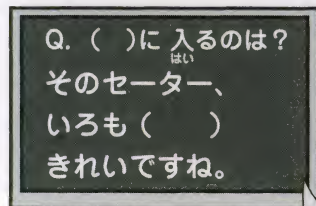
(こたえは 67 ページ)



第4週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう②

2日目 先生はきれいで、やさしいです。

せん せい



おぼえましょう

その レストランは 安くて、おいしいです。

やす

That restaurant is inexpensive and pretty good. / Nhà hàng đó rẻ và ngon.

i-A くて na-A で N で (て形 te-form / thể て (te))

*大きい→大きくて いい→よくてきれい→きれいで しずか→しずかで

おお おお

大きくない→大きくなくて

おお おお

きれいじゃない→きれいじゃなくて

• この バッグは いろも よくて、かたちも いいです。 ① いいと

• あの 人は 先生じゃなくて、学生です。 ① 先生じゃないと

ひと

せんせい

がくせい

せんせい

• 先生は きれいで やさしいです。 ① きれい×て ② きれい×

せんせい

※ The te-form is also used when talking about past events. / Khi nói chuyện quá khứ cũng dùng “thể て”. (過去のことを言うときも「て形」を使う。)

• きのうの レストランは おいしくなくて、高かったです。

たか

うちに かえって、テレビを 見ます。

み

I will go home and watch TV.

Tôi về nhà và xem phim.

V て (て形 te-form / thể て (te))

*帰ります→帰って 読みます→読んで 書きます→書いて 見ます→見て

かえ

かえ

よ

よ

か

か

み

み

• あさ おきて、あさごはんを 食べて、さんぽに 行きます。

① おきてと

食べてと

た

• パーティーは 6時に はじまって、今、おわりました。

ろくじ

いま

V してから after doing V / sau khi V

This is used when listing actions in order. / Dùng khi nói thứ tự. (順番を言うときに使う。)

• 手を あらってから ごはんを 食べましょう。

て

た

• ごはんを 食べてから はを みがきます。

た

けさは 6時に おきて、それから さんぽを しました。

This morning, I woke up at 6:00 and then went for a walk. / Sáng nay tôi dậy lúc 6 giờ, sau đó đi dạo.

それから… そして… and then, after that / Sau đó / Rồi thì, …

・ピザを おねがいします。それから、コーヒーも おねがいします。

・あには あたまで いいです。そして、やさしいです。

(=あたまで よくて、やさしいです。)

① …いいです。✕ やさしいです。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① わたしの 前の アパートは () せまかったです。

1 古いで 2 古くて 3 古かったと 4 古いでしたと

② トム「リンさんは いつ しゅくだいを しますか。」

リン「あさ、します。おきて、あさごはんを () から します。」

1 食べる 2 食べた 3 食べて 4 食べない

③ 毎日、お風呂に 入ります。()、ねます。

1 と 2 また 3 そしてから 4 それから

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A「かいぎは 何時からですか。」

B「1時からです。1時に _____ ★ _____ かります。」

1 3時 2 まで 3 はじまって 4 ごろ

⑤ A「日よう日は 何を しましたか。」

B「_____ ★ _____ えいがを 見ました。」

1 デパート 2 ふくを買って 3 で 4 それから

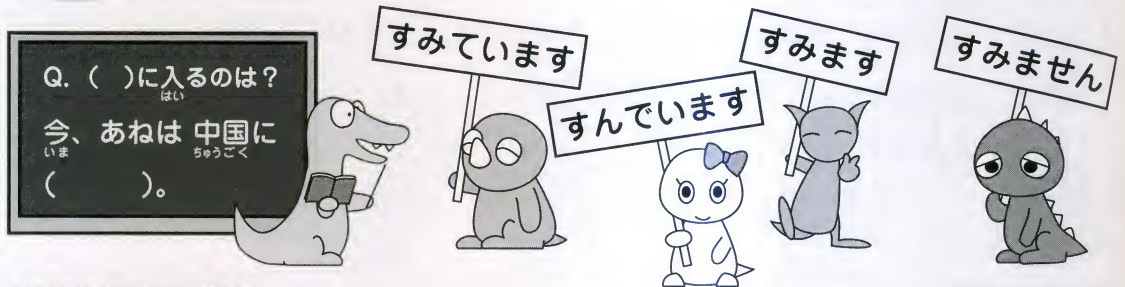
(こたえは 69 ページ)

65 ページのこたえ：① 1 ② 4 ③ 3 ④ 4→3→★2→1 ⑤ 4→2→★1→3



第4週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう②

3日目 しゅくだいを わすれないで ください。



おぼえましょう

じてんしゃが ほしいです。

I want a bicycle.
Tôi muốn có chiếc xe đạp.

Nがほしいです want N / muốn có N

- わたしは ねこが ほしいです。
- わたしは いもうとが ほしかったです。
- 車は ほしくないです (=車は ほしく ありません)。

Vたいです want to do V / muốn V

- ステーキが 食べたいです。
- 子どものとき 先生に なりたかったです。
- びょういんには 行きたくないです (=行きたく ありません)。

テレビを 見て います。

I'm watching TV.
Tôi đang xem tivi.

Vています

① This expresses an action in progress. / Diễn tả sự tiến hành của động tác. (動作の進行を表す。)

- 今、いもうとは ピアノを ひいて います。

② This expresses a condition or habit, not a current action. / Không diễn tả động tác bây giờ mà diễn tả tình trạng hay thói quen. (今の動作ではなく、状態や習慣的なことを表す。)

- あねは アメリカに すんで います。 ① すみます
- わたしは あの 人を して います。 ① しります

しゃしんを 見せて ください。

Please show me the picture.
Vui lòng cho tôi xem ảnh.

Vてください please V / Vui lòng V / Hãy V

- ちょっと まって ください。
- ペンを かして ください。

Vないでください please don't V / Vui lòng không V / Đừng V

- ペンで 書かないで ください。
- タバコは すわないで ください。

毎日 あついですねえ。

まいにち

It's hot everyday, isn't it?

Ngày nào cũng nóng nực.

(文)ね。(文)ねえ。

This expresses that one is looking for agreement from the listener or emphasizes one's feelings. /
Thể hiện ý mong được sự đồng ý, tình cảm của đối phương. (相手に同意を求めたり、感情を表す。)

・今日も また 雨ですね。
きょう あめ

・これ、おいしいですねえ。

(文)よ。

This is used informing the listener of something, or for emphasis. / Dùng khi cho đối phương biết điều gì đó hay để nhấn mạnh. (相手に何かを知らせたり、強調するときに使う。)

・雨が ふって いますよ。
あめ

・テストは あしたですよ。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。
ひと

① A 「つかれましたね。」

B 「はい、つかれました。少し () です。」
すこ

1 休まない 2 休んでから 3 休みたい 4 休みたくない
やす やす やす やす

② A 「ここには 何を 書きますか。」
なに か

B 「何も () 。」
なに

1 書きました 2 書きませんでした
か か
3 書いてください 4 書かないでください
か か

③ あたまで いたいです。きょうは どこにも () です。

1 行きません 2 行かなかった 3 行きたくない 4 行きたくなかった
い い

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを 一つ えらんで ください。
ひと

④ おとうとは 毎日、学校 _____ ★ _____ を して います。
まいにち がっこう

1 サッカー 2 の 3 れんしゅう 4 で

⑤ 中村 「トムさんの しごとは 何ですか。」
なかむら なん

トム 「東京 _____ ★ _____ おしえて います。」
とうきょう

1 で 2 小学校 3 えい語を 4 の
しょうがっこう

すんでいます



(こたえは 71 ページ)

67ページのこたえ：①2 ②3 ③4 ④3→1→★4→2 ⑤1→3→★2→4

第4週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう②

4日目 こうえんをさんぽしませんか。



おぼえましょう

友だちに 本を もらいました。

I received a book from my friend.
Tôi đã nhận quyển sách từ bạn.

～に もらいます

～から もらいます

receive from ~ / nhận từ ~

- ・クリスマスに 母に セーターを もらいました。
- ・父から とけいを もらいました。

～が (わたしに) くれます

~ give (me) / ~ cho (tôi)

- ・友だちが チョコレートを くれました。
- ・たんじょう日に あねが バッグを くれました。

～に あげます

give to ~ / cho ~

- ・いもうとに このスカートを あげます。
- ・母の たんじょう日に (母に) バラの 花を あげました。

タクシーで 行きましょう。

Let's go by taxi.
Hãy đi taxi.

V ましょう

let's V / hãy V

- ・ちかいから、あるきましょう。
- ・もう少し まちましょう。

いっしょに 行きましょうか。

Shall we go together?
Chúng ta hãy cùng đi nào.

V ましょうか

shall we V? / hãy V nào

- ・あした、どこで 会いましょうか。
- ・てっだいましょうか。

いっしょに えいがを 見ませんか。

Why don't we see a movie together?

Chúng ta không cùng đi xem phim sao? (Cùng đi xem phim chứ?)

V ませんか

why don't we/you V? / không V sao?

This is used when inviting someone. / Dùng khi rủ rê, mời mọc (誘うときに使う。)

- ・おながが すきましたね。何か 食べませんか。
- ・いい 天気ですね。こうえんに 行きませんか。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① A 「にもつ、() か。」

B 「ありがとうございます。かるいですから、だいじょうぶです。」

1 もちません 2 もちました 3 もちましょう 4 もっています

② この さいふは たんじょう日に 友だちから () 。

1 あげました 2 もらいました 3 くれました 4 つかいました

③ A 「ランチに 行きませんか。」

B 「いいですね。何を () 。」

1 食べましたか 2 食べましょうか
3 食べませんか 4 食べていますか

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A 「きれいな いろの セーターですね。」

B 「ありがとうございます。これ _____ ★ _____ に くれました。」

1 たんじょう日 2 は 3 母 4 が

⑤ A 「そのの カフェで 休みましょうか。」

B 「そうですねえ。もう少し _____ ★ _____ か。」

1 さんぽ 2 休みません 3 して 4 から

(こたえは 73 ページ)

69 ページのこたえ: ① 3 ② 4 ③ 3 ④ 4 → 1 → ★ 2 → 3 ⑤ 4 → 2 → ★ 1 → 3



第4週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう②

5日目 これは ともだちにもらった CD です。

シーディー



おぼえましょう

これは クラスでつかう 本です。

ほん

This is a book I use in class.

Đây là sách dùng ở lớp.

Words that modify nouns come before the noun they modify, even if the modifying phrase is long. / Phần giải thích của danh từ đặt trước danh từ đó. Ngay cả trường hợp phần giải thích dài cũng đặt trước danh từ. (名詞の説明は、その名詞の前に置く。説明が長い場合でも名詞の前に置く。)

名詞 めいし noun / danh từ	せつめい explanation / giải thích	
先生 せんせい	きれいで やさしいです	→きれいで やさしい 先生 せんせい
レストラン	安くて おいしいです やす	→安くて おいしい レストラン
本や ほん	駅の ちかくです えき	→駅の ちかくの 本や えき
人 ひと	かみが 長い なが	→かみが 長い 人 / かみの 長い 人 なが ひと
りょうり	父が すき です ちち	※が can be interchanged with の. / “が” đổi thành “の” cũng được. (「が」は「の」に変えてもいい。)
本 ほん	としょかんで かりました	→父が すきな りょうり / 父の すきな りょうり ちち
CD シーディー	きのう 買いました か	→としょかんで かりた 本 ほん
会社 かいしゃ	田中さんが はたらいています たなか	→きのう 買った CD シーディー
		→田中さんが はたらいて いる 会社 たなか

- ・この ちかくに 安くて、おいしい レストランが ありますか。
- ・これは、駅の ちかくの 本やで 買いました。
- ・あの かみの 長い人は だれですか。
- ・わたしは 日曜日 父の すきな りょうりを つくりました。
- ・あした、としょかんで かりた 本を かえしに 行きます。

これから どう しますか。

What are you going to do from now?
Từ bây giờ làm thế nào?

どう しますか

what will you do? / làm thế nào?

・ A 「その 本を どう しますか。」 ① なに しますか。

B 「田中さんに あげます。」

・ A 「パーティーの あと、どう しましたか。」

B 「すぐ、いえに かえりました。」

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。

① A 「それは あたらしい とけいですか。」

B 「いいえ、古いですよ。これは 父に () とけいです。」

1 もらう 2 もらって 3 もらった 4 もらったの

② A 「バスが ありませんね。()。」 B 「あるいて かえりましょう。」

1 どうですか 2 いかがですか 3 なにしますか 4 どうしますか

③ あの せ () 高い 人は トムさんの おとうとです。

1 の 2 は 3 も 4 と

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを 一つ えらんで ください。

④ わたしの 国 _____ ★ _____ 学生が たくさん います。

1 は 2 している 3 で 4 日本語をべんきょう

⑤ A 「リンさん、さかなは すきですか。」

B 「はい、すきです。わたし _____ ★ _____ にんじんです。」

1 きらいな 2 は 3 の 4 もの



(こたえは 75 ページ)

71 ページのこたえ : ① 3 ② 2 ③ 2 ④ 2→3→★4→1 ⑤ 1→3→★4→2

第4週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう②

6日目 高いから 買いません。

た か

か

Q. ()に入るのは?

はい

へただ(), うたう
ことが すきです。

けれど

から

でも

「へた」は
「な形容詞」です。
けいようし

おぼえましょう

時間が ないから、いそぎましょう。

じ かん

We're out of time, so let's hurry.

Vì không có thời gian nên hãy nhanh lên nào.

～から…

... because ~ / vì ~...

- あついから、まどを あけましょう。
- わたしは うたが へただから、カラオケには 行きません。

① へた~~から~~

*カラオケ karaoke / karaoke

*ごはんを 食べてから テレビを 見ます。

た

み

⇒ p. 66

～からです

it's because ~ / Vì ~.

- 今日は、あそべません。あした、テストが あるからです。

きょう

だから

because, therefore, so / Vì vậy

- あしたは テストです。だから、今日は、うちで べんきょうします。

きょう

べんきょうしたけれど、テストは できませんでした。

I studied, but I didn't do well on the test. / Tôi đã học bài nhưng không làm được bài kiểm tra.

～け(れ)ど…

～が…

~ but ... / ~ nhưng ...

- 先生に 聞いたけれど、まだ よく わかりません。
- ぼくは げんきだけど、おとうとは からだが よわい。 ① げん~~き~~けど
- 日本語は むずかしいですが、とても おもしろいです。

せんせい

き

にほんご

けれど(も)

でも

しかし

but, however / nhưng / thế nhưng / tuy nhiên

- りょこうに 行きたいです。けれど(も)、ひまが ありません。
- 日本語は むずかしいです。でも、おもしろいです。

にほんご

※しかし is used for more formal settings. / “しかし” dùng trong câu văn trịnh trọng (「しかし」は、かたい文に使う。)

2時ですね。それでは、じゅぎょうを おわります。

It's 2:00. Well then, let's end our class. / 2 giờ rồi nhỉ. Vậy thì kết thúc giờ học.

それでは **では** **それじゃ** **じゃ** well then, in that case / vậy thì / vậy

・今日は ここまでです。それでは／では、また 来週。

※それじゃ／じゃ are often used in conversation. / “それじゃ／じゃ” thường dùng trong văn nói. (「それじゃ／じゃ」は話し言葉でよく使う。)

・A「時間が ないですよ。」 B「じゃ、タクシーで 行きましょう。」

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① A「この ケーキ、おいしい () 食べて ください。」

B「いただきます。」

1 から 2 だから 3 が 4 けれど

② A「きょうの テスト、できましたか。」

B「べんきょうした ()、あまり できませんでした。」

1 から 2 だから 3 でも 4 けれど

③ A「この ヘやは さむいですね。」

B「()、ヒーターを つけましょう。」

1 じゃ 2 だけど 3 だから 4 それから

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A「どうして、日本に 行きたいですか。」

B「日本の _____ ★ _____ です。」

1 から 2 したい 3 べんきょう 4 りょうりを

⑤ わたしが _____ ★ _____ せまいです。

1 きれいだ 2 すんでいる 3 アパートは 4 けれど

(こたえは 78 ページ)

73 ページのこたえ：① 3 ② 4 ③ 1 ④ 3→1→★4→2 ⑤ 3→1→★4→2



第4週 ぶんぼうと読むれんしゅうをしましょう②

7日目 まとめもんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間: 20分
じかん ぶん

点数
てんすう

100

(こたえは別冊 p. 4)

もんだい1 [1] から [3] に 何を 入れますか。ぶんしょうの いみを
かんがえて、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ
えらんで ください。

10点×3問
てん もん

メイさんは 日本語クラスで「日本の 文化(※1)」の ぶんしょうを 書きました。

わたしは 先週の 日요일に 先生と いっしょに はじめて おちゃの会(※2)に
行きました。きもの(※3)や お花が [1]、おちゃが [2]です。先生が「ならったら、
[3] できますよ。」と 言いましたから、ならいたいと おもいました。

[1] 1 きれい 2 きれいで 3 きれくて 4 きれかった

[2] 1 おいし 2 おいしい 3 おいしかった 4 おいしいかった

[3] 1 だれが 2 だれか 3 だれも 4 だれでも

もんだい2 つぎの (1)と (2)の ぶんを よんで、しつものに こたえて
ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。

10点×2問
てん もん

(1)「日本語の じゅぎょうが おわってから、いっしょに としょかんへ
行きませんか。」と ミンさんが わたしに 言いました。でも、わたしは
「先週 リーさんに かりた 本を かえしに 行きますから、ちょっと…(※4)。」
と こたえました。ミンさんは 「じゃ、また。」と 言いました。

[4] 「わたし」は 日本語の じゅぎょうが おわってから、何を しますか。

1 としょかに 本を かりに 行きます。

2 ミンさんと いっしょに 出かけます。

3 としょかに 本を かえしに 行きます。

4 リーさんに 本を かえしに 行きます。

(2) わたしは 子どものとき、先生に なりたかったです。けれども、大学に
入って、日本に べんきょうに 来てから、日本の ラーメンが 大ききに

なりました。今、ラーメンの^{いま}店で^{みせ}バイト(※5)をして^{いま}います。今のわたしの^{ゆめ}(※6)は、じぶんの^{くに}国でラーメンの^{みせ}店をもつ^{いま}ことです。

5 「わたし」は、いつか^{なに}何がしたいですか。

- 1 先生に^{せんせい}なりたいです。
- 2 日本^{にほん}の大学^{だいがく}でべんきょうしたいです。
- 3 ラーメンを^た食べたいです。
- 4 ラーメンの^{みせ}店をもちたいです。

もんだい3 つぎの^よぶんを^よ読んで、しつもん^{しつもん}にこたえてください。こたえは1・2・3・4からいちばんいいものを^{ひと}一つえらんでください。

15点×2問^{もん}

このごろ、テレビで^{かじ}火事(※7)のニュースをよく^み見ます。そして、わたしもいへの^{かじ}ちかくで^{かじ}火事を^{くるま}けす^みあかい^み車(※8)をよく見ます。

おととい、^{えき}駅の^{まえ}前に^{くるま}あかい^{くるま}車が3だいとまっていました。^{えきまえ}駅前のマンションの^{かじ}火事でした。それでわたしがいつも^{ぶん}のるバスは30分^{ぶん}おそくきましたから、つかれました。

きのうはスーパーの^{まえ}前に^{くるま}またあかい^{くるま}車が3だいとまっていました。でも、^{かじ}火事じゃなくて、^{じこ}事故(※9)でした。スーパーの^こエスカレーターで^こ子どもが^{けが}けがをした(※10)とだれかが^{はな}話していました。

あとで、インターネットでニュースを^よ読みました。「エスカレーターをとめて^こ子どもを^{けが}たすけました(※11)。2時間^{じかん}もかかりましたが、^こ子どもの^{けが}けがは^かかるかった(※12)です。」と書いてありました。よかったです。

6 わたしがよく^み見た^{くるま}あかい^{なん}車は^{なん}何の^{くるま}車ですか。

- 1 ゆうびんきょくの^{くるま}車です。
- 2 ^{かじ}火事や^{じこ}事故の^{くるま}ときに^{くるま}来る^{くるま}車です。
- 3 スーパーやマンションの^{くるま}車です。
- 4 ^{けが}けがをした^{ひと}人を^いびょういんに^いつれて^{くるま}行く^{くるま}車(※13)です。

7 ^{なに}何がよかったですか。

- 1 ^{かじ}火事じゃなかったから。
- 2 2時間^{じかん}かかったから。
- 3 ^{けが}けがが^かかるかったから。
- 4 ^{かじ}なんども^{じこ}火事や^み事故を^み見たから。

もんだい 4 つぎの はがきを 見て、したの しつものに こたえて ください。
こたえは、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ
えらんで ください。

20 点 × 1 問
てん もん

ふゆの セール^(※ 14)

ホワイトクリーニング ☎ 021—4321—8765

^{がつ}
4月 //////////////////////////////////////

コート・ジャケット・マフラー^(※ 15) セール!

^{げつ きん び}
月～金曜日 30% OFF

^{ど び}
土曜日 20% OFF

^{がつ がつ}
5月～6月 //////////////////////////////////////

なんでも セール!

^{げつ きん び}
月～金曜日 10% OFF

^{ど び}
土曜日 5% OFF

^{がつ}
7月 //////////////////////////////////////

コート・ジャケット セール!

^{げつ きん び}
月～金曜日 30% OFF

^{ど び}
土曜日 25% OFF

※この はがき^(※ 16)を もって来て ください。

1 かいに 10 まいまで^(※ 17)。

8 コートと マフラーを ^{ど び}土曜日か ^{にち び}日曜日に クリーニングしたいです。
いちばん ^{やす}安いのは いくつか。

- 1 マフラーも コートも ^{がつ}4月。
- 2 マフラーも コートも ^{がつ}5月か ^{がつ}6月。
- 3 マフラーは ^{がつ}5月か ^{がつ}6月、コートは ^{がつ}7月。
- 4 マフラーは ^{がつ}4月、コートは ^{がつ}7月。

75 ページのこたえ：① 1 ② 4 ③ 1 ④ 4→3→★2→1 ⑤ 2→3→★1→4

第 5 週
だい しゅう

ぶんぽうと 読む
よ
れんしゅうを しましょう ③

Let's practice grammar and reading ③ / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ③

第5週 ぶんぼうと読むれんしゅうをしましょう③

1日目 それは たいへんですね。



おぼえましょう

きのうは とても さむかったです。

It was very cold yesterday.
Hôm qua (trời đã) rất lạnh.

とても たいへん very, terribly / rất / cực kỳ

・日本語が とても/たいへん 上手ですね。
にほんご しょうず

※すごく and ほんとうに are often used in conversation. / Trong văn nói thì thường dùng “すごく (vô cùng)”, “ほんとうに (thật sự là)” (話し言葉では「すごく」「ほんとうに」をよく使う。)

・すごく おいしいです。 ・ほんとうに きれいです。

～は たいへんです ～ is terrible/difficult / ~ vất vả / ~ gay go

・日本語の べんきょうは たいへんです。
にほんご

・A 「母が びょうきです。」
はは

B 「それは たいへんですね。」

今日は あまり さむくありません。
きょう

It's not so cold today.
Hôm nay không lạnh lắm.

あ(ん)まり ～ありません あ(ん)まり ～ないです not so ~ / không ~ lắm

・今日は あまり おさを のみたくありません。
きょう

・この にくは あんまり おいしくありません。

ぜんぜん ～ not ~ at all / hoàn toàn ~

・テストは ぜんぜん できませんでした。

・ぜんぜん だめです。

※ This is usually used with words that are in negative form, but it also be used with words that are in the affirmative, like ぜんぜん だいじょうぶ. / Được dùng chung với thể phủ định hay từ mang tính phủ định nhưng cũng có khi được dùng với từ mang tính khẳng định như “ぜんぜん だいじょうぶです (hoàn toàn không sao)” (否定形や否定的な言葉と一緒に使われるが、「ぜんぜん だいじょうぶです。」のように、肯定的な言葉と一緒に使われることもある。)

あの店はいつもこんでいます。

みせ

That store is always crowded.

Tiệm đó lúc nào cũng đông.

いつも

always / lúc nào cũng, luôn

• ケンさんは いつも わらって います。

ときどき

sometimes / thỉnh thoảng

• ときどき 駅で 先生に 会います。
えき せんせい あ

たいてい

usually, generally / thường xuyên

• 日曜日 たいてい うちに います。
にち び

よく

often / thường

• ひるは よく ラーメンを 食べます。
た

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。
ひと

① A 「きのうは さむかったですね。」

B 「ほんとうに。でも、きょうは () さむく ありませんね。」

1 たいてい 2 たいへん 3 ぜんぜん 4 とても

② わたしは ピアノを ひきますが、あんまり じょうず ()。

1 です 2 なです 3 ではありません 4 なではありません

③ A 「えいがは どうでしたか。」

B 「() おもしろく ありませんでした。」

1 たいへん 2 とても 3 たいてい 4 あんまり

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを 一つ えらんで ください。
ひと

④ A 「日本語の べんきょうは たのしいですか。」
にほんご

B 「はい。けれど、 _____ ★ _____ です。」

1 かんじの 2 べんきょう 3 たいへん 4 は

⑤ A 「休みの 日は 何を して いますか。」
やす に なに

B 「ときどき、えいがに _____ ★ _____ に います。」

1 うち 2 行きます 3 が 4 たいてい

あんまり

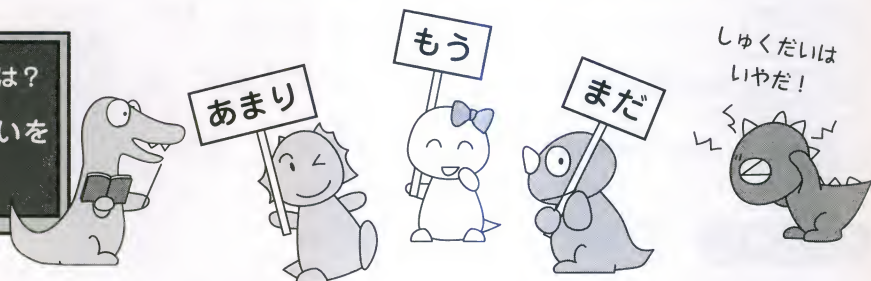


(こたえは 83 ページ)

第5週 ぶんぼうと読むれんしゅうをしましょう③

2日目 まだ しゅくだいを して いません。

Q. () に入るのは?
() しゅくだいを
しましたか。



おぼえましょう

その レストランは まあまあ おいしかったです。

That restaurant is somewhat good. / Nhà hàng đó ngon vừa vừa (tạm tạm)

まあまあ

so-so, somewhat / tạm tạm

• A 「テストは どうでしたか。」

B 「まあまあでした。」

ほとんど

mostly / hầu như

• 日本語は ほとんど 話せません。

だいたい

usually / đại khái

• だいたい わかりました。

もっと

more / hơn

• もっと 食べたいです。

さっき

a moment ago / lúc này

• 田中さんは さっき かえりましたよ。

すぐ(に)

right away / ngay lập tức

• すぐに 来て ください。

もうすぐ

soon / sắp sửa

• もうすぐ 12 時です。

※ Other expressions / Cách diễn đạt khác (そのほかの表現)

また (again / lại nữa, hoặc) もういちど (once more, one more time / một lần nữa) たくさん (many, a lot / nhiều) 少し／ちょっと (a little, a few / một chút / chút chút) もう少し／もうちょっと (a little more / một chút nữa / thêm chút nữa)

もう しゅくだいを しましたか。

Did you already do your homework?

Đã làm bài tập rồi chưa?

もう

already / (đã) rồi

• もう おふろに 入りました。

• もう みんな かえりましたよ。

まだ

まだ～ません

まだ～ないです

not yet ~ / vẫn chưa ~

• まだ おひるごはんを 食べて いません。

• A 「もう しゅくだいは おわりましたか。」

B1 「いいえ、まだです(=まだ おわって いません/まだ おわって いないです)。」

B2 「はい、もう おわりました。」 ❶ ~~もう~~です

よく かんがえましょう。

Let's think carefully.
Hãy suy nghĩ kỹ.

よく

well / kỹ, thường

・よく できましたね。Well done. / Làm giỏi nhỉ.

・きのうは よく ねました。I slept well last night. / Hôm qua tôi (đã) ngủ ngon.

*わたしは よく としょかんへ 行きます。

⇒ p. 81

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① (パンやで) 田中「すみません。この パンは これだけですか。」

みせの人「() ありますよ。」

1 もっと 2 すぐに 3 だいたい 4 ほとんど

② A「しゅくだいは おわりましたか。」 B「まだ ()。」

1 おわりました 2 おわりませんでした
3 おわっています 4 おわっていません

③ () あの 人の 名前を 聞きましたが、もう わすれました。

1 すぐに 2 さっき 3 たくさん 4 ちょっと

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A「かぜは、どうですか。」

B「きのう、_____ ★ _____ だいじょうぶです。」

1 もう 2 よく 3 ねた 4 から

⑤ 先生「きょう べんきょうした ところ、わかりましたか。」

学生「_____ ★ _____ ところが あります。」

1 わからない 2 わかりましたが
3 まだ 4 だいたい

(こたえは 85 ページ)

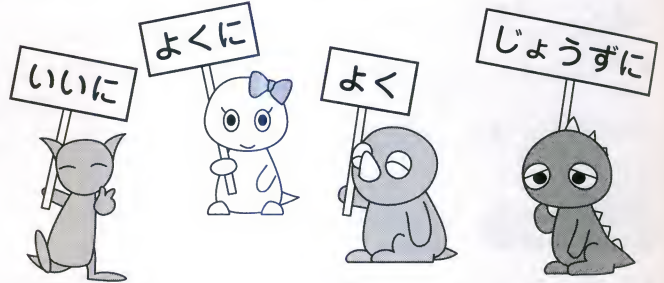
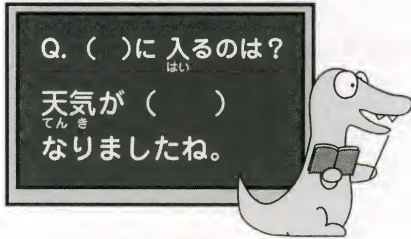
81 ページのこたえ：① 3 ② 3 ③ 4 ④ 1→2→★4→3 ⑤ 2→3→★4→1



第5週 ぶんぼうと読むれんしゅうをしましょう③

3日目 あさは 早く おきましょう。

は や



おぼえましょう

早く かえりましょう。

は や

Let's go home early.
Hãy về sớm nào.

i-A < V na-A に V

※ This explains an action in detail. / Giải thích tình trạng của hành động một cách cụ thể. (動作のようすを詳しく説明する。)

- にんじんを 小さく きって ください。
- もう少し 大きく 書いて ください。
- 父に カメラを もらいました。 たいせつに つかいます。

日本語が 上手に になりました。

に ほん ご じょう す

I've gotten good at Japanese.
Tiếng Nhật đã trở nên giỏi.

i-A になります na-A に になります N に になります

※ This expresses a natural change. / Diễn tả sự thay đổi tự nhiên. (自然な変化を表す。)

- ケンちゃん、大きく なりましたね。 ① ~~大きく~~
- 天気が よく なりました。 * いい → よく
- ちかくに スーパーが できたから、べんりに なりました。
- いい 天気に なりましたね。

* ケンちゃん…名前

テレビの おとを 小さく してください。

ちい

Please turn the TV volume down. / Vui lòng vặn nhỏ tiếng tivi.

i-A く します na-A に します N に します

※ This expresses a change in condition due to someone's will. / Diễn tả việc thay đổi tình trạng bằng ý chí con người. (人の意志で状態を変えることを表す。)

- 時間が ないから、早く して ください。
- うるさいです。しずかに して ください。
- A 「おひるに 何を 食べましょうか。」
- B 「ラーメンに しましょう。」

* ラーメン ramen / mì ramen

これは 日本語で どう 言いますか。

How do you say this in Japanese?
Cái này tiếng Nhật gọi (nói) là gì?

どう 言いますか なんと 言いますか

How do you say this? / gọi thế nào / gọi là gì

- 会社を 出るとき、どう 言いますか。
かいしゃ で い
- A「ごはんを 食べる 前に 何と 言いますか。」 ❶ なに ~~い~~ 言いますか
ごはん た まえ なん い
- B「日本では 『いただきます』 と 言います。」
にほん い

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。
なに い ひと

- ① あさは 雨が ふって いましたが、ごごから 天気が () になりました。
あめ てんき

1 いい 2 いいに 3 よいに 4 よく

- ② A「かみを きりましたね。」

B「はい、少し。もっと () です。」
すこ

1 みじかにしたかった 2 みじかくしたかった
3 みじかいになりたかった 4 みじかくなりたかった

- ③ A「日本では ごはんを 食べる 前に 『いただきます』 と 言います。」
にほん た まえ い

B「食べた あとは () 言いますか。」
た い

1 なに 2 どう 3 なんて 4 どうして

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを 一つ えらんで ください。
はい ひと

- ④ 山田「田中さんの いえは、駅から ちかいですね。」
やまだ たなか えき

田中「はい。ちかてつが _____ ★ _____ になりました。」
たなか

1 とても 2 できて 3 べんりに 4 から

- ⑤ わたしは ジョンさん _____ ★ _____ つかって います。

1 ペンを 2 に 3 たいせつに 4 もらった

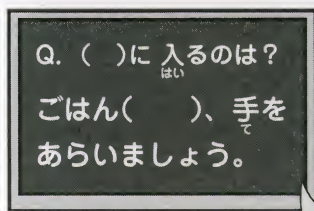


(こたえは 87 ページ)

83 ページのこたえ：① 1 ② 4 ③ 2 ④ 2→3→★4→1 ⑤ 4→2→★3→1

第5週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう③

4日目 ひまな とき、何を していますか。



おぼえましょう

わたしは 子どものとき、フランスに すんでいました。

When I was a child, I lived in France. / Khi còn nhỏ, tôi đã sống ở Pháp.

～とき when ~ / khi ~

- ・食事の とき、テレビを けしましょう。
- ・ひまな とき、何を して いますか。
- ・あたまが いたい とき、この くすりを 飲みます。
- ・わたしは 本を 読む とき、めがねを かけます。
- ・これは 東京に 行った ときに 買いました。

じゅぎょうの 前に、よしゅうを しましょう。

Let's study before class. / Trước giờ học, hãy chuẩn bị bài trước.

N の 前に... V る 前に... ... before N / ... Before doing V / trước N, ... / trước khi làm V, ...

- ・えいがの 前に レストランに 行きました。
- ・いえを 出る 前に メールします。
- ・日本に 来る 前に、日本語の べんきょうを しました。

おふろに 入った あとで ビールを 飲みます。

After I take a bath, I drink beer. / Sau khi tắm, tôi uống bia.

N の あとで V た あとで after N / after doing V / sau N / sau khi làm V

- ・じゅぎょうの あとで 買いものを します。
- ・べんきょうした あとで カラオケに 行きました。
- ・ごはんを 食べた あとで はを みがきましょう。

としょかんへ 本を かえしに 行きました。

I went to the library to return a book. / Tôi đã đi thư viện để trả sách.

N に 行きます / 来ます / かえります V に 行きます / 来ます / かえります

※に indicates an objective. / “に” chỉ mục đích. (「に」は目的を表す。)

- こんどの 日よう日に えいがに 行きましょう。
- ひまな ときは えいがを 見に 行きます。
- また あそびに 来て ください。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① わたしは () びじゅつかんに えを 見に 行きます。

- 1 ひまのとき 2 ひまなとき 3 ひまのごろ 4 ひまなごろ

② A 「来週の 日よう日、わたしの うちに あそび () 来ませんか。」

B 「いいですね。行きたいです。」

- 1 が 2 も 3 で 4 に

③ A 「いつ、本を 買いに 行きますか。」

B 「もうすぐ えいがが はじまりますから、えいがの () 行きましょう。」

- 1 ときに 2 前に 3 あとで 4 間に

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ きのう、_____ ★ _____ 田中さんに 会いました。

- 1 かいもの 2 行った 3 に 4 とき

⑤ リン 「あしたの おべんとう、どうしますか。トムさんの も つくりましょうか。」

トム 「電車に _____ ★ _____ から、だいじょうぶです。」

- 1 のる 2 駅で 3 前に 4 買う

(こたえは 89 ページ)

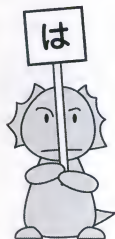
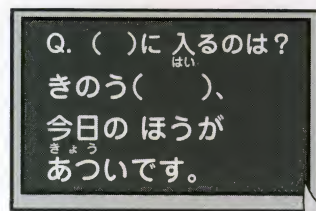
85 ページのこたえ : ① 4 ② 2 ③ 2 ④ 2 → 4 → ★ 1 → 3 ⑤ 2 → 4 → ★ 1 → 3



第5週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう③

5日目 母は父より せが 高いです。

は は ち ち た か



おぼえましょう

父は母より わかいです。

ち ち は は

My father is younger than my mother.

Cha tôi trẻ hơn mẹ tôi.

AはBより...

A is ... than B / Ahơn (so với) B

- おとうとは わたしより せが 高いです。
たか
- 今日は きのうちより さむいです。
きょう

AよりBのほうが...

A is more ... than B / B thìhơn (so với) A

- わたしより おとうとの ほうが せが 高いです。
たか
- きのうちより 今日の ほうが さむいです。
きょう

AとBとどちら...

AとBとどっち...

between A and B, which is ... / So A và B, cái nàohơn?

- A「日本では、ぎゅうにくと ぶたにくと どちらの ほうが 高いですか。」
にほん
- B「ぎゅうにくの ほうが 高いです。」
たか
- ペンと えんぴつと どっちを よく つかいますか。

くだものの中でりんごがいちばん すきです。

な か

Among fruits, I like apples the best. / Trong các loại trái cây, tôi thích táo nhất.

Aがいちばん...

A is the most ... / A ...nhất

- 日本では ふじ山が いちばん 高い 山です。
にほん さん たか やま
- A「とりにくと ぶたにくと ぎゅうにくで、どれが いちばん 高いですか。」
たか
- B「日本では ぎゅうにくが いちばん 高いです。」
にほん たか

休みの日は友達と買い物に行ったり、食事をしたりします。

On my days off, I do things like go shopping or have a meal with friends.

Ngày nghỉ, tôi đi mua sắm hay dùng bữa với bạn.

～たり、～たり します

※ This is used to show a few examples from a number of actions. / Thể hiện ví dụ trong một số hành động. (いくつかの動作の中から例を表す。)

・なつ休みに プールへ 行ったり、テニスを したり します。

・先週の 日曜日、うちで 本を 読んだり、テレビを 見たり して いました。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① きょうは きのう () あついです。

1 から 2 まで 3 より 4 のほうが

② A「くだもの 中で () が いちばん すきですか。」 B「りんごです。」

1 なに 2 なん 3 どっち 4 どちら

③ A「東京に 行って、何を したいですか。」

B「買いものを ()、おいしい しょくじを したり したいです。」

1 行って 2 かって 3 したり 4 かったり

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A「この パソコンは 10万円でした。」

B「そうですか。わたし _____ ★ _____ 高いですね。」

1 パソコン 2 が 3 より 4 買った

⑤ 田村「山田さんの いえ、大きいですね。」

山田「いいえ、大きく ありませんよ。」

田中さんの いえ _____ ★ _____ ですよ。」

1 より 2 大きい 3 わたしのいえ 4 のほうが

(こたえは 91 ページ)

87 ページのこたえ：① 2 ② 4 ③ 3 ④ 1→3→★2→4 ⑤ 1→3→★2→4



第5週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう③

6日目 かんじを 書くのは むずかしいです。



おぼえましょう

わたしの しゅみは えいがを 見る ことです。

My hobby is watching movies. / Sở thích của tôi là (việc) xem phim.

Vること

Adding こと to the dictionary form of a verb makes a noun. / Khi thêm “こと (việc)” vào thể tự điển của động từ, sẽ thành danh từ. (動詞の辞書形に「こと」をつけると、名詞になる。)

*読む こと 書く こと はしる こと あるく こと

- わたしは はしる ことも およぐ ことも すきです。
- かんじを 読む ことは できますが、書く ことは できません。

Vの

こと can be replaced with の. / “こと” có thể được thay bằng “の”. (「こと」は「の」に言い換えられる。)

- かんじを おぼえる のは たいへんです。(=おぼえる こと)
- この きかいを つかう のは かんたんです。(=つかう こと)

※ The ～ことです in the phrase ～は～ことです cannot be replaced with ～のです. / “～ことです” trong “～は～ことです” không thể thay bằng “～のです” được. (「～は～ことです」の「～ことです」は、「～のです」と言い換えることはできない。)

④ わたしの しゅみは えいがを 見るのです。→見る ことです。

わたしは ロシア語を 話す ことができます。

I can speak Russian. / Tôi có thể nói tiếng Nga.

Nができます

Vることができます

be able to N / be able to V / có thể N / có thể làm V

- コンビニが あるから、いつでも 買いものが できます。
- だれでも この へやを つかう ことが できます。

※ When used in comparisons or sentences that use the negative form, が is often changed to は. / Trường hợp thể phủ định hay so sánh, thường thì “が” trở thành “は”. (否定形や比較する場合、「が」は「は」になることが多い。)

- わたしは 日本語を 話す ことは できますが、書く ことは できません。

ひらがなは 書けますが、かんじは 書けません。

I can write hiragana, but I can't write kanji. / Tôi có thể viết chữ Hiragana nhưng không thể viết Hán tự.

動詞の可能形
どうし かのうけい

= V る ことが できる

*書く→書ける 話す→話せる およぐ→およげる する→できる 来る→来られる
か か はな はな く こ

・日本語は、少し 話せます (=話す ことが できます)。
にほんご すこ はな はな

・わたしは およげません (=およぐ ことは できません)。

・ケンさん、あした、何時に 来られますか (=来る ことが できますか)。
なんじ こ

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。
ひと

① リン「トムさんも、うたいましょう。」

トム「わたしは じょうずに () から、みんなの うたを 聞いて います。」

1 うたいます 2 うたいました 3 うたえません 4 うたえませんでした

② A「その コンサートに 子どもも 行けますか。」

B「いいえ、子どもは () ことは できませんよ。」

1 行く 2 行ける 3 行って 4 行った

③ わたしの しゅみは ギターを () です。

1 ひくの 2 ひくこと 3 ひくのこと 4 ひけること

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを 一つ えらんで ください。
ひと

④ 日本人の 名前を _____ ★ _____ です。
にほんじん なまえ

1 おぼえる 2 むずかしい 3 は 4 の

⑤ 山田「トムさんは、なんでも 食べられますか。」
やまだ た

トム「いいえ、たまごを _____ ★ _____ ことが できません。」

1 つかった 2 食べる 3 りょうり 4 は
た

(こたえは 94 ページ)

89 ページのこたえ: ① 3 ② 1 ③ 3 ④ 2→4→★1→3 ⑤ 4→3→★1→2



第5週 ぶんぼうと読むれんしゅうをしましょう③

7日目 まとめもんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間: 20 分
じかん ぶん

点数
てんすう

/ 100

(こたえは別冊 p. 5)

もんだい1 [1] から [3] に 何を 入れますか。ぶんしょうの いみを
かんがえて、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ
えらんで ください。

10 点 × 3 問
てん もん

アリさんは 日本語クラスで 「日本の 生活」の ぶんしょうを 書きました。

わたしは 日本へ [1] 前に 日本の ことは [2] しりませんでしたから、日本の
生活は わからない ことが たくさん あって、ちょっと たいへんでした。でも、今は
[3] なれました。日本で 生活する のは おもしろくて たのしいです。

[1] 1 くる 2 こない 3 きて 4 きた

[2] 1 ときどき 2 いつも 3 まあまあ 4 ほとんど

[3] 1 まだ 2 もう 3 もっと 4 すぐに

もんだい2 つぎの (1)と (2)の ぶんを よんで、しつもん に こたえて
ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。

10 点 × 2 問
てん もん

(1) となりの へやの 人は テレビが 大すきで、いつも 大きい おとで
テレビを 見て います。べんきょうを して いる とき、とても うるさいです。
「もう少し おとを 小さく して ください。」と 言いたいですが、言う
ことが できません。毎日、言いたいと おもいますが、まだ 言って いません。

[4] 「わたし」は となりの へやの 人に 何か 言いましたか。

- 1 テレビの おとが うるさいと 言いました。
- 2 テレビの おとを 小さく して くださいと 言いました。
- 3 テレビを 見ないで くださいと 言いました。
- 4 何も 言って いません。

(2) みなさんは 一日に 何かい はを みがきます(※1) か。いつ みがきますか。あさ
おきた ときですか、ねる 前ですか。わたしは 食べた あとで みがきます。
一日に 3回 ごはんを 食べて、10時ごろと 3時ごろに おかし(※2) を 食べます。

5 「わたし」は いつ はを みがきますか。一日に 何かい みがきますか。

- 1 おきた ときと ねる 前、2 かいです。
- 2 ごはんを 食べた あと、3 かいです。
- 3 ごはんや おかしを 食べた あと、5 かいです。
- 4 あさ おきた ときと ねる 前と 食べた あと、7 かいです。

もんだい3 つぎの ぶんを 読んで、しつもん に こたえて ください。こたえは 1・2・3・4 から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

15 点 × 2 問

わたしは 田中さんに「あたまが いたい とき、何を しますか。(※3)」と 聞きました。田中さんは「あたまが いたい とき、わたしは 何も したくないですね。」と 言いました。

「あたまが いたい とき ですよ。」と わたしは もういちど 聞きました。田中さんは わたしに「ミンさんは 何か しますか。」と 聞きましたから、わたしは 「くすりを 飲みます。」と こたえました。

田中さんは 「ああ、今、いみが わかりました。わたしも くすりを 飲みますよ。ミンさん、『何を しますか』じゃなくて、『どうしますか。(※4)』を つかいましょう。」と 言いました。

わたしは つかいかたを まちがえました。日本語は むずかしいです。

6 田中さんは 何が わかりましたか。

- 1 ミンさんが 田中さんに 聞いたかった こと。
- 2 ミンさんは 日本語が あまり 上手じゃない こと。
- 3 ミンさんは あたまが いたいとき くすりを 飲む こと。
- 4 田中さんも あたまが いたいとき くすりを 飲む こと。

7 ミンさんが 言いたかった 日本語は どれですか。

- 1 あたまが いたい とき、何を しますか。
- 2 あたまが いたい とき、何か しますか。
- 3 あたまが いたい とき、どう しますか。
- 4 あたまが いたい とき、何が したいですか。

もんだい4 つぎの おしらせを ^み見て、したの しつものに ^{こたえて} ください。
こたえは、1・2・3・4 から いちばん いい ものを ^{ひと}一つ
えらんで ください。

20 点 × 1 問
てん もん

✿ リーくんの さよならパーティー ✿

わたしたちの クラスの リーくんが もうすぐ ^{くに}国へ かえります。

みんなで さよならパーティーを しましょう！

とき： 6月 30日（金）午後5時～7時

ところ： ^{がくせい}学生しょくどう さくら

レストランで ^た食べたり ^の飲んだり ゲームを ^ししたり します。

^{ひとり}一人、2,000 ^{えん}円です。この ^{なか}中から、リーくんへの プレゼントも ^か買います。

パーティーには ^で出られなくて、プレゼントだけ ^{ひと}あげたい 人は 500 ^{えん}円です。

^{かね}お金は 6月15日までに ^{たなか}田中に はらって ください。

^{たなか}田中 tel : 090-1234 - 5678

8 パーティーに ^で出て、プレゼントも ^{ひと}あげたい 人は ^{いくら}いくら はらいますか。

- 1 500 ^{えん}円
- 2 1,500 ^{えん}円
- 3 2,000 ^{えん}円
- 4 2,500 ^{えん}円

第6週

聞く

れんしゅうを しましょう

Let's practice listening / Hãy luyện tập nghe nào

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

1日目 じゅんぴを しましょう①

💡 あいさつの ことばを おぼえましょう！

Let's learn vocabulary for greetings!

Hãy ghi nhớ từ vựng chào hỏi!



1. はじめて 会ったとき

あ

When meeting someone for the first time / Khi gặp nhau lần đầu tiên

「はじめまして。」

「(どうぞ) よろしく おねがいします。」

2. 毎日の あいさつ

まいごち

Everyday greetings / Chào hỏi hàng ngày

〈あさ Morning / Buổi sáng〉

「おはよう ございます。」

〈ひる Afternoon / Buổi trưa〉

「こんにちは。」

〈よる Night / Buổi tối〉

「こんばんは。」

〈よる、ねるとき Night, bedtime / Buổi tối, khi đi ngủ〉 「おやすみなさい。」

3. わかれるとき

When parting / Khi chia tay tạm biệt

「さようなら。」

「じゃ、また。」

「また あした。」

〈よる、かえるとき At night, when going home / Buổi tối, khi ra về〉

「おやすみなさい。」

〈長い 間 会わないとき When you won't be seeing someone for a long time. / Khi một thời gian dài sẽ không gặp nhau〉

「お元気で。」

〈びょうきの 人や からだの ぐあいの わるい 人に

Said to someone who is sick or unwell / Nói với người bị bệnh hay người không được khỏe〉

「おだいじに。」

4. 会社や しごと先から かえるとき

かいしゃ

さき

When going home from work /

Khi ra về sau giờ làm việc (từ công ty hay nơi làm việc)

「(お先に、) しつれいします。」

さき

※しつれいします is also used when entering a room. / Cũng sử dụng “しつれいします (Tôi xin phép)” khi bước vào phòng. (「しつれいします」は部屋に入るときにも使う。)

5. 何かを あげるとき、何かを すずめるとき

When giving something to someone or suggesting something / Khi cho ai cái gì đó, khi mời ai cái gì đó

A 「(おちゃを) どうぞ。」

B 「ありがとうございます。／どうも。」

6. 何かを たのむとき

When asking a favor / Khi nhờ ai việc gì đó

A 「おねがいします。」

B 「わかりました。」

7. おれいを 言うとき

When thanking someone / Khi nói cảm ơn

A 「ありがとう ございます。」

B 「(いいえ、) どういたしまして。」

8. 食事の とき

When eating a meal / Khi dùng bữa

〈食べる 前 Before eating / Trước khi ăn〉

「いただきます。」

〈食べた あと After eating / Sau khi ăn〉

「ごちそうさまでした。」

9. 出かけるとき

When going out / Khi đi ra ngoài

A 「行ってきます。」

B 「行ってらっしゃい。」

10. かえったとき

When coming home / Khi trở về

A 「ただいま。」

B 「おかえりなさい。」

11. 店などで

At stores / Ở cửa tiệm v.v.

店の人 「いらっしゃいませ。」

「ありがとうございました。」

12. あやまるとき

When apologizing / Khi xin lỗi

「すみません。」

「ごめんなさい。」

「しつれいしました。」

※すみません can be used to call someone and also to say thank you. /

Cũng sử dụng “すみません (Xin lỗi)” khi gọi ai đó hay nói cảm ơn.

(「すみません」は呼びかけるときや、お礼を言うときときにも使う。)



いただきます。



1 ばんから 本を 見ながら、CD を 聞いて みましょう。

ほん み シーディー き

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

2日目 じゅんぴを しましょう②

💡 せんたくしの タイプに ちゅういしましょう！

Be careful of the types of multiple-choice answers.

Hãy lưu ý kiểu lựa chọn!

マークの つけかたに
気をつけましょう。



よい
マーク

● ② ③ ④

わるい
マーク

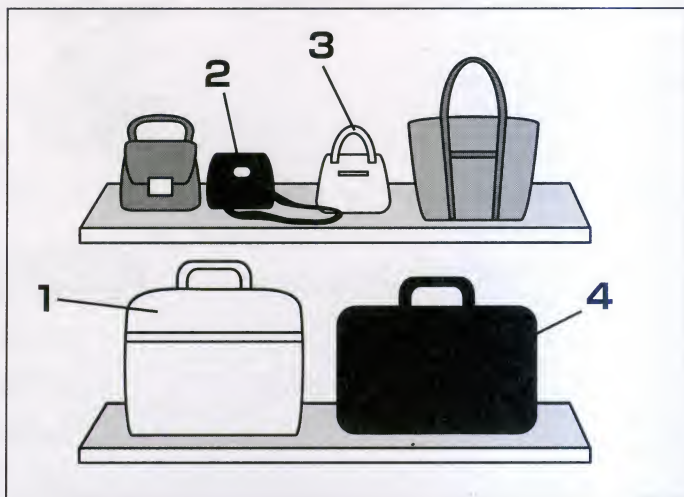
① ② ③ ④

🎬 イラスト Illustration / Tranh vẽ

★イラストの ちがいに ちゅういしましょう。

Be careful of differences in illustrations. / Hãy lưu ý điểm khác nhau của tranh vẽ.

[れい]



1. 何に ついての
なに
もんだいですか。

What is this question about? /
Câu hỏi về cái gì?

2. ちがいは 何ですか。
なん

What is the difference? /
Điểm khác nhau là gì?

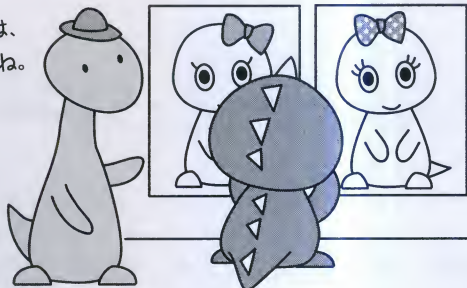
1. かばんに ついての もんだいです。

This is a question about bags. / Câu hỏi về túi xách.

2. いろ (しろか くろか) と 大きさ (小さいか 大きい) です。

Color (black or white) and size (small or large) / Màu sắc (trắng hay đen) và kích thước (nhỏ hay lớn).

女の子の えは、
おんな
よく 見ているね。



ちがいは
何ですか。
なん

★みじかい ことばで ぶんは ありません。

This is a short phrase, not a full sentence. / Là cụm từ ngắn, không có câu văn.

[れい①] ばしょを こたえる もんだい

Questions answered with a place / Câu hỏi về địa điểm

1	こうえん
2	がっこう
3	デパート
4	としょかん

☆しつもんは

「どこへ 行きますか。」

「どこで 会いますか。」など

★ Let's review the names of places. / Hãy ôn tập tên của địa điểm (場所の名前を復習しておきましょう。)

[れい②] すうじを こたえる もんだい

Questions answered with numbers / Câu hỏi về chữ số

1	1ばん
2	2ばん
3	3ばん
4	4ばん

1 512 - 7733

2 512 - 7734

3 512 - 7743

4 512 - 7744

☆しつもんは

「何ばんの へやですか。」

「でんわばんごうは

何ばんですか。」など

★ Don't worry about learning how to say difficult numbers. Focus instead on being able to hear and recognize numbers 1 to 10. / Hãy cố gắng luyện nghe được chính xác các chữ số từ 1~10 chứ không phải cách nói các chữ số khó. (むずかしい数字の言い方ではなく、1~10までの数字が正しく聞き取れるようにしておきましょう。)

[れい③] かぞくの だれかを こたえる もんだい

Questions answered with family members / Câu hỏi về ai đó trong gia đình

1	りょうしん
2	あね
3	あに
4	おとうと

☆しつもんは

「だれと 行きますか。」

「だれに もらいましたか。」など

★ Be careful of vocabulary for family members. / Hãy lưu ý cách nói trong gia đình. (家族の言い方に注意しましょう。)

わたしの	あなたの／あの 人の ひと
父／母 りょうしん ちち はは	おとうさん／おかあさん ごりょうしん
あに／あね おとうと／いもうと	おにいさん／おねえさん おとうとさん／いもうとさん

第6週 聞くれんしゅうを しましょう

3日目 どれですか 一課題理解

か だ い り かい

💡 もんだいを 聞く 前に、イラストや もじを 見ましょう！

Be sure to take a look at the illustrations and characters before listening to the question!

Trước khi nghe câu hỏi, hãy quan sát tranh vẽ và chữ!

こたえかた

The multiple-choice answers are either illustrations or characters.

Lựa chọn là tranh vẽ hoặc chữ.

せんたくしは イラストか もじです。

せつめいと
しつもんを
聞きます。



話を
はなし
聞きます。



もういちど
しつもんを
聞きます。



こたえを
えらびます。

イラストの
ちがいに
ちゅういしましょう！



れいを しましょう

① イラストを 見ましょう。



☆いろと もじが ちがいます。

The colors and characters are different. /
Màu sắc và chữ khác nhau.

② CD を 聞いて、こたえて ください。 Listen to the CD and answer. / Hãy nghe CD và trả lời.



① ② ③ ④

③ スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

Let's read the script and check. / Hãy đọc nội dung bài nghe và kiểm tra.

女の人と 店の人が 話して います。女の方は、どの Tシャツを 買いますか。

おんな ひと みせ ひと はな おんな ひと ティー か

女の人：すみません。これは 白いのだけですか。くろいのが ありますか。

おんな ひと

店の人：くろいのも ありますよ。もじが えい語と 日本語が ありますが、

みせ ひと

どちらが いいですか。

女の人：えい語のを ください。

おんな ひと

女の方は、どの Tシャツを 買いますか。

おんな ひと

ティ

か

☆こたえ：3 ばん

★ The illustrations is of an object or someone doing something. / Tranh vẽ là đồ vật hay người đang làm gì đó.
イラストは ものや ^{なに}何かを ^{して}している ^{ひと}人です。

★ When the multiple choice answers are characters, there tend to be many questions that are answered using numbers or counters like 「1 ばん、2 ばん…」 「1 かい、2 かい…」 and 「1 人、2 人…」 . Take note of this. / Khi lựa chọn là chữ, thường là câu hỏi để trả lời chữ số như “ 1 ばん、2 ばん…(thứ nhất, thứ 2…)”, “ 1 かい、2 かい…(tầng 1, tầng 2…)”, “ 1 人、2 人…(1 người, 2 người…)” v.v. Hãy viết nháp lại.
せんたくしが もじの ^{いち}とき、^に「1 ばん、2 ばん…」 ^{いっ}「1 かい、2 かい…」 ^{ひとり ふたり}「1 人、2 人…」 など、
すうじを ^おこたえる ^おもんだいが ^お多いです。メモしましょう。

★ There are times when two people are talking together and times when only one person is talking. / Có khi 2 người nói chuyện và có khi 1 người nói chuyện.
二人で ^{ふたり}話して ^{はな}いる ^{はな}ときと ^{ひとり}一人で ^{はな}話して ^{はな}いる ^{はな}ときが ^{はな}あります。

れんしゅう

(こたえは別冊 p.6)
^{べつさく}

この もんだいでは、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを
きいて、1 から 4 の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんでください。

CD 3 1 ばん ① ② ③ ④



「これから」
「～の ^{まえ}前に」
「～の あとで」
などの ことばに
ちゅういしましょう。
Be careful of words like
これから, ～の前に,
and ～のあとで. / Hãy
lưu ý các từ vựng như
“これから (từ đây sắp
tới)”, “～の前に (trước
～)”, “(～のあとで (sau
～))” v.v.

CD 4 2 ばん ① ② ③ ④

- 1 2 ばん
- 2 3 ばん
- 3 4 ばん
- 4 5 ばん

かいぎ
meeting / cuộc họp
よく
reservation / đặt trước

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

4日目 どうしてですか —ポイント理解—

🔔 はじめに せんたくしを 読みましょう！

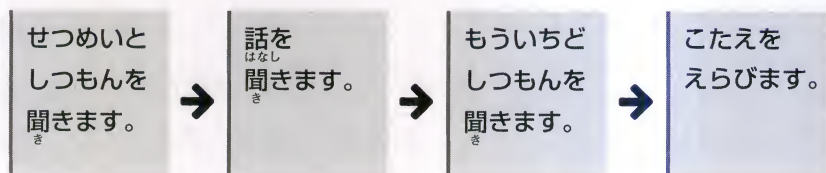
Let's read the multiple-choice answers first!

Trước tiên, hãy đọc các lựa chọn!

こたえかた

The multiple-choice answers are characters. / Lựa chọn là chữ.

せんたくしは もじです。



みじかいから
すぐに読めます。
よ



れいをしましょう

①はじめに、1ばんから 4ばんまで 読みましょう。

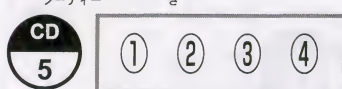
- 1 パンや
- 2 えき
- 3 こうえん
- 4 スーパー

☆ばしよを えらぶ もんだいです。

This is a question about picking a place.

Câu hỏi chọn địa điểm.

② CD を 聞いて、こたえて ください。



③ スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

学校で、男の 学生と 女の 学生が 話して います。

男の 学生は、おべんとうを どこで 買いますか。

女：今日は 天気が いいですね。おひるごはんは、こうえんで 食べましょう。

男：いいですね。おべんとうを 買いに スーパーへ 行きませんか。

女：わたしは、けさ、駅前の パンやで サンドイッチを 買いました。おべんとう、
こうえんの 中でも うって いますよ。

男：そうですか、じゃ、そこで 買います。

男の 学生は、おべんとうを どこで 買いますか。

☆こたえ：3ばん

★ There are many questions that ask about places using phrases like どこへ 行きますか, どこで 会いますか and どこで しますか. / Thường là các câu hỏi địa điểm như “どこへ 行きますか. (Đi đâu?)”, “どこで 会いますか. (Gặp nhau tại đâu?)”, “どこで しますか. (Làm ở đâu?)” v.v.

「どこへ 行きますか。」「どこで 会いますか。」「どこで しますか。」など、ばしよを 聞く もんだいが 多いです。

★ Be sure to always takes notes for questions that deal with numbers. / Câu hỏi xuất hiện chữ số thì nhất định hãy viết nháp ghi chú lại

すうじが 出てくる もんだいは、かならず メモしましょう。

★ Be careful of vocabulary for family members. / Hãy lưu ý cách nói trong gia đình.

かぞくの 言いかたに ちゅういしましょう。⇒ p.99

★ Listen to whether you are being asked about a man or a woman. / Hãy lưu ý đang bị hỏi về người nào, đàn ông, hay phụ nữ.

男の人か、女の人か、どちらに ついて 聞かれて いるか ちゅういしましょう。
おとこ ひと おんな ひと

れんしゅう

(こたえは別冊 p.7)
べつさつ

この もんだいでは、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを きいて、1から4の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD
6

1 ばん

① ② ③ ④

- 1 1 かい
- 2 2 かい
- 3 3 かい
- 4 4 かい

ディズニーランド

Disneyland (amusement park) / Disney Land (công viên giải trí)

CD
7

2 ばん

① ② ③ ④

- 1 あに
- 2 あね
- 3 おとうと
- 4 いもうと

しつもん に ちゅうい して 聞き きましょう。

Listen carefully to the questions. / Hãy tập trung nghe câu hỏi.

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

5日目 何と 言いますか 一発話表現一

🔔 はじめの せつめいに ちゅういしましょう！

Be careful of the first explanation.

Hãy lưu ý phần giải thích lúc đầu!

こたえ
かた

イラストを 見ながら、せつめいと
しつもん「何と 言いますか。」を
聞きます。

➡の 人 に 気をつけて 聞きます。

Look at the illustration and listen to the explanation and the question 何と 言いますか。 ➡ Listen carefully to what is said about this person. / Vừa xem tranh vẽ vừa nghe giải thích và câu hỏi “何と 言いますか。(Gọi/ Nói gì?)” Lắng nghe người có dấu ➡ nói.



3つの せんたくし 1・2・

3が おんせいで 聞こえます。

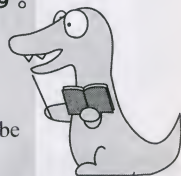
➡の 人 が 言う ことを
えらびます。

Three multiple choice-answers will be read.

➡ Choose the dialog that belongs to this person. / Có thể nghe được 3 lựa chọn 1, 2, 3 bằng âm thanh.

Chọn câu/việc mà người có dấu ➡ nói.

➡の 人 の
ことばです！



★イラストを よく 見て、ばしょも ちゅういしましょう。

Look at the illustration carefully and pay close attention to the setting.

Hãy quan sát kỹ tranh vẽ và lưu ý cả địa điểm.

れい
を
しまし
よう

①イラストを 見て ください。どんな ことが わかりますか。



☆ごはんを 食べる 前ですね。

Before eating. / Trước khi ăn cơm nhé.

②CD を 聞いて、こたえて ください。



① ② ③

はじめの せつめいを
よく 聞いてね！



③スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

これから、ごはんを 食べます。何と 言いますか。

- 1 どういたしまして。
- 2 いただきます。
- 3 ごちそうさまでした。

☆こたえ：2ばん

★ Be careful of vocabulary used in greetings. / Hãy lưu ý từ vựng chào hỏi.

あいさつのことばに ちゅういしましょう。⇒ p. 96, 97

★ Let's learn phrases that can be used in various places. / Hãy ghi nhớ cách nói được dùng ở nhiều địa điểm khác nhau.

いろいろな ばしょで つかう 言いかたを おぼえましょう。

きょうしつなどで: 「ペンを かして ください。」 「どうぞ、つかって ください。」 など

店で: 店の人 「いらっしやいませ。」 「どうぞ、こちらへ。」

みせ みせ ひと

きやく (customer / khách hàng) 「～を ください。」 「～を おねがいします。」

「すみません。」

※すみません isn't just for apologizing; it is also used to call the server in a restaurant. / “すみません (Xin lỗi)” không chỉ dùng để xin lỗi mà còn dùng khi gọi người trong nhà hàng v.v. (「すみません」は、あやまるときだけではなく、レストランなどで呼びかけるときにも使う。)

れんしゅう

(こたえは別冊 p.8)

この もんだいでは、えを みながら、しつもんを きいて ください。➡ (やじるし) のひとは なんと いいですか。1から3の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD
9

1ばん

① ② ③



女の人の へんじ
おんな ひと

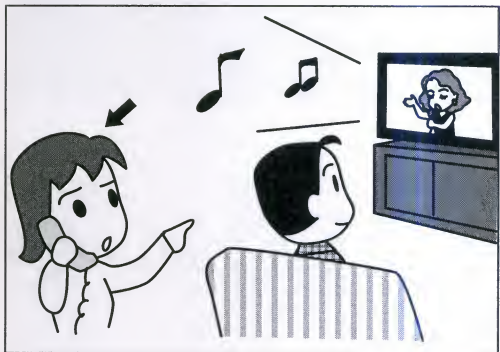
「どうぞ、つかって
ください。」

「いいですよ。」 など。

CD
10

2ばん

① ② ③



「テレビを けてし

てください。」 も

言えます。

い

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

6日目 どんな へんじを しますか ー即時応答ー

そく じ おう とう

💡 はじめの ぶんの タイプに ちゅういしましょう！

Be careful what type of sentence the first sentence is.

Hãy lưu ý kiểu câu đầu tiên!



こたえかた

みじかい ぶんを
聞きます。

Listen to the short
sentence. /
Nghe câu ngắn.



3つの せんたくし 1・2・3が
おんせいで 聞こえます。
いちばん いい ものを えらびます。

Three multiple choice-answers will be read in order.
Choose the best answer. /
Có thể nghe được 3 lựa chọn 1, 2, 3 bằng âm thanh.
Chọn câu tốt (thích hợp) nhất.

ひとつの会話です。This is one conversation. / Là một đoạn hội thoại.

かいわ

れいをしましょう

① CD を 聞いて、こたえて ください。

シーディー



① ② ③

はじめの ぶんを
よく聞いてね！



② スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

何か 飲みませんか。

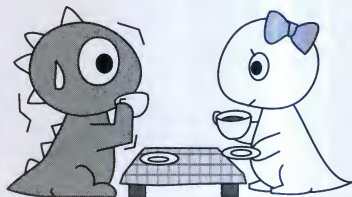
なに

1 まだ 飲んで いません。

2 おなかの すいて いません。

3 いいですね。

☆こたえ：3ばん



★ The answer to questions like どこに 行きますか is not always a place. / Câu trả lời cho câu hỏi “どこに 行きますか (Đi đâu?)” không chỉ có địa điểm.

しつもん「どこに 行きますか。」などの こたえは、ばしょだけでは ありません。

EX 「食事に 行きます。」_{しょくじ} 「本を かえしに 行きます。」_{ほん} など

★ Be careful when answering questions using ～ましょうか and ～ませんか. / Hãy lưu ý cách trả lời của những câu như “～ましょうか (Hãy～ nào)”, “～ませんか (không～ sao?)” v.v.

「～ましょうか。」 「～ませんか。」 などの こたえかたに ちゅういしましょう。

EX 「まどを あけましょうか。」 → 「おねがいします。」

「ちょっと 休みませんか。」_{やす} → 「そう しましょう。」

「本を 見せて ください。」_{ほん} _み → 「はい、どうぞ。」 など

れんしゅう

(こたえは別冊 p.8)
_{べつさく}

この もんだいは、えなどが ありません。ぶんを きいて 1から3の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD
12

1ばん

① ② ③

かぞくの 言いかたを
ふくしゅうしましょう。

Let's review vocabulary
for family members.
/ Hãy ôn tập cách nói
trong gia đình.

CD
13

2ばん

① ② ③

CD
14

3ばん

① ② ③

「行きます」を
つけた こたえかた
では ありません。

This is not a question
that is answered using
行きます. / Không
phải cách trả lời dùng
“行きます (Sẽ đi)”.

CD
15

4ばん

① ② ③

第6週 聞くれんしゅうを しましょう

7日目 まとめもんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間: 15 分
じかん ぶん

点数
てんすう

/ 100

(こたえは別冊 p. 9 ~ 12)
べつさつ

10 点 × 2 問
てん もん

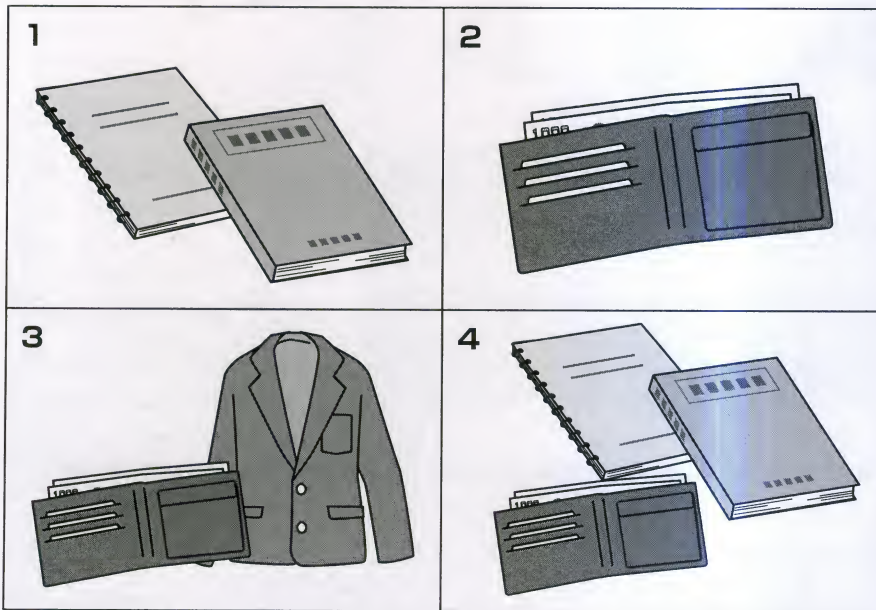
もんだい 1

もんだい 1 では、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを
きいて、1 から 4 の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで
ください。

CD
16

1 ばん

① ② ③ ④



CD
17

2 ばん

① ② ③ ④

- 1 1 ばんせん
- 2 2 ばんせん
- 3 3 ばんせん と 4 ばんせん
- 4 5 ばんせん

もんだい2

15点×3問
てん もん

もんだい2では、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを
きいて、1から4の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで
ください。

CD
18

1ばん

① ② ③ ④

- 1 えいが
- 2 くうこう
- 3 タイ
- 4 きょうと

CD
19

2ばん

① ② ③ ④

- 1 1-3-15
- 2 1-5-13
- 3 1-3-13
- 4 1-5-15

CD
20

3ばん

① ② ③ ④

- 1 ぎんこうの まえ
- 2 コンビニの まえ
- 3 パンやの まえ
- 4 バスの まえ

もんだい3

7点×2問
てん もん

もんだい3では、えを みながら しつもんを きいて ください。➡ (やじるし) の
ひとは なんと いいですか。1から3の なかから、いちばん いい ものを
ひとつ えらんで ください。

CD
21

1ばん

① ② ③



CD
22

2ばん

① ② ③



もんだい4

7点×3問
てん もん

もんだい4は、えなどが ありません。ぶんを きいて、1から3の なかから、
いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD
23

1ばん

① ② ③

CD
24

2ばん

① ② ③

CD
25

3ばん

① ② ③

1画
かく

一 30

2画
かく

人 16

入 22

力 26

二 30

七 30

八 30

九 30

十 30

3画
かく

女 16

子 16

山 17

小 20

大 20

口 22

上 22

下 22

川 26

三 30

千 30

万 30

土 30

4画
かく

友 16

父 16

分 18

午 18

今 18

少 20

円 20

中 21

天 26

手 26

牛 26

五 30

六 30

月 30

火 30

水 30

木 30

日 30

5画
かく

生 16

母 16

田 17

本 17

半 18

古 20

出 22

北 22

左 22

右 23

外 23

立 24

目 26

白 27

四 30

6画
かく

先 16

名 16

年 19

毎 19

多 20

安 20

早 20

西 22

休 24

行 24

会 25

気 26

耳 26

百 30

7画
かく

男 16

何 18

社 21

見 24

言 24

来 24

車 25

花 26

足 26

8画
かく

学 16

国 16

長 20

東 22

店 26

門 27

雨 27

空 27

金 30

9画
かく

前 18

後 18

南 22

食 24

10画
かく

時 18

高 20

校	20
書	24

11画
かく

週	18
魚	26

12画
かく

間	18
買	24
飲	24
道	27

13画
かく

新	20
電	25
話	25

14画
かく

語	17
聞	21
駅	22
読	24

あ		お		かるい 32	
あお	42	おい	40	かわく	36
あか	42	オートバイ	42	き	
あき	42	おかあさん(お母さん)	40	きいろ	42
あく	36	おきる	34	きせつ	42
あける	36	おく	34	きょうだい	40
あし(足)	46	おくさん	40	きらいな	32
あそぶ	34	(お)さら	42	(セーターを)きる	46
あたたかい	32	おじ	40	く	
あたま	46	おじいさん	40	くだもの	42
あつい	32	おじさん	40	くち(口)	46
あに	40	おっと	40	くつ	46
あね	40	おとうさん(お父さん)	40	くつした	46
あびる	34	おとうと	40	くび	46
あまい	32	おとうとさん	40	くもり	42
あまり	38	おなかが すく	36	クラシック	42
あめ(雨)	42	おにいさん	40	くるま(車)	42
い		おねえさん	40	くろ	42
いくつ	46	おば	40	け	
いす	43	おばあさん	40	けす	36
いそがしい	32	おばさん	40	けっこんする	34
いそぐ	36	おまごさん	40	こ	
いちご	42	おもい	32	こうえん	42
いつつ(五つ)	46	おもしろい	32	ごきょうだい	40
いつも	38	おんがく	42	ここのつ(九つ)	46
いところ	40	か		ごしゅじん	40
いもうと	40	かえる	34	コップ	42
いもうとさん	40	かお	46	ごりょうしん	40
いろ	42	かかる	36	さ	
う		かぐ	43	~さつ	46
うみ	42	かける	36	サッカー	42
うる	34	(めがねを)かける	46	さむい	32
え		カップ	42	(お)さら	42
エアコン	43	かない	40		
		(ぼうしを)かぶる	46		
		からい	32		
		からだ	46		

し	
じてんしゃ	42
しまる	36
しめる	36
ジャズ	42
シャツ	46
シャワーをあびる	34
しゅじん	40
しょっき	42
しる	34
しろ(白)	42

す	
すいえい	42
スカーフ	46
すきな	32
すく	36
すこし(少し)	38
すずしい	32
スポーツ	42
ズボン	46
すむ	34
(ネクタイを)する	46

せ	
セーター	46
せまい	32
ぜんぜん	38

そ	
そふ	40
そば	40

た	
～だい	46
だいたい	38
たいてい	38
たいふう	42
たくさん	38
タバコを すう	34

ち	
ちかい	32
ちち(父)	40
ちやいろ	42
ちやわん	42
ちよっと	38

つ	
つかう	34
つくえ	43
つくる	34
つける	36
つとめる	34
つま	40
つまらない	32
つめたい	32

て	
て(手)	46
テニス	42
テレビ	42
てんき	42
でんし(電子)レンジ	43
でんしゃ(電車)	42

と	
どうぶつえん	42
とお(十)	46
とおい	32
ときどき	38
とけい	46
ところ	42
とても	38

な	
なつ	42
ななつ(七つ)	46

に	
にがい	32

～にん(～人)	46
---------------	----

ね	
ネクタイ	46
ねる	34

の	
のどが かわく	36
のりもの	42

は	
は	46
(ズボンを)はく	46
はし	42
バスケットボール	42
はたらく	34
はな	46
はは(母)	40
はる	42
はれ	42

ひ	
ひこうき	42
ひとつ(一つ)	46
ひとり(一人)	46
ひまな	32
ひろい	32
ピンク	42

ふ	
ふく	46
ふたつ(二つ)	46
ふたり(二人)	46
ぶどう	42
ふね	42
ふゆ	42

へ	
ベッド	43
ベルト	46

ほ	やさしい..... 32
ぼうし..... 46	やっつ(八つ)..... 46
ポケット..... 46	
ポップス..... 42	ゆ
～ほん(～本)..... 46	ゆうえんち..... 42
ほんだな(本だな)..... 43	ゆき..... 42
	ゆっくり..... 38
ま	
～まい..... 46	よ
まご..... 40	よく..... 38
	よっつ(四つ)..... 46
み	
みかん..... 42	り
みっつ(三つ)..... 46	りょうしん..... 40
みどり..... 42	りんご..... 42
みみ(耳)..... 46	
む	れ
むずかしい..... 32	れいぞうこ..... 43
むすこ..... 40	ろ
むすこさん..... 40	ロック..... 42
むすめ..... 40	
むすめさん..... 40	
むっつ(六つ)..... 46	
め	
め(目)..... 46	
めい..... 40	
めがね..... 46	
も	
もう..... 38	
もう～..... 38	
もういちど..... 38	
もうすこし(もう少し)..... 38	
もうひとつ(もう一つ)..... 38	
もっと..... 38	
や	
やきゅう..... 42	

あ	き	せ
[N の] あとで 86	[N に] 来ます 87	ぜんぜん ~ 80
[V た] あとで 86	[V に] 来ます 87	
あ(ん)まり ~ありません 80	疑問詞+が 52	そ
あ(ん)まり ~ないです 80		そして 67
あります 50	く	そちら 59
[(場所)に] が あります 51	i-A く V 84	それから 67
	i-A く します 84	それじゃ 75
い	i-A くて 66	それでは 75
いい 48	i-A くなります 84	
いかがですか 65	N くらい 56	た
[N に] 行きます 87	N ぐらい 56	V た あとで 86
[V に] 行きます 87	[~が(わたしに)] くれます 70	だいたい 82
いくつ 58		たいてい 81
い形容詞 48	け	V たいです 68
[A が] いちばん 88	形容詞+名詞 50	たいへん 80
いつか 64	~け(れ)ど 74	[~は] たいへんです 80
いつでも 64	けれど(も) 74	だから 74
いつも 81		N だけ 56
います 50	こ	~たり、~たり します 89
[(場所)に] が います 51	こちら 59	だれ 58
	[V る] こと 90	だれか 64
か	[V る] ことができます 90	だれでも 64
N ₁ か N ₂ (か) 56	N ごろ 56	だれも~ないです 64
~が 74		だれも~ません 64
疑問詞+が 52	さ	
A が いちばん 88	さっき 82	て
[N に] かえます 87		V て 66
[V に] かえます 87	し	N で 54
~が(わたしに) くれます 70	しかし 74	na-A で 66
N が できます 90	[N に] します 84	N で(て形) 66
N が ほしいです 68	[na-A に] します 84	V て います 68
~から 74	じゃ 75	V てから 66
~からです 74	助詞+は 57	[N が] できます 90
N ₁ から N ₂ まで 56		[V る ことが] できます 90
~から もらいます 70	す	V て ください 68
	すぐ(に) 82	では 75
		でも 74

と	
Nと	53
どう 言いますか	85
動詞	49
動詞の可能形	91
どう しますか	73
どうですか	65
どうやって	58
～とき	86
ときどき	81
どこ	58
どこか	64
どこでも	64
どこ(へ／に)も V ないです	64
どこ(へ／に)も V ません	64
どちら	58
とても	80
A と B と どちら	88
A と B と どっち	88
どなた	58
どの N	58
どれでも	64
どんな N	58
な	
V ないで ください	68
な形容詞	48
なに	58
なにか	64
なにも～ないです	64
なにも～ません	64
[N に] なります	84
[na-A に] なります	84
なん	58
なんで	58
なんでも	64
なんと 言いますか	85

に	
N に	54

na-A に V	84
～に あげます	70
N に 行きます	87
V に 行きます	87
(場所)に…が あります	51
(場所)に…が います	51
N に かえります	87
V に かえります	87
N に 来ます	87
V に 来ます	87
N に します	84
na-A に します	84
N に なります	84
na-A に なります	84
～に もらいます	70

ね	
(文)ね。	69
(文)ねえ。	69

の	
～の	50
N の あとで	86
[A より B] のほうが	88
N の 前に	86

は	
N は	52
助詞+は	57
A は B が	52
～は たいへんです	80
A は B より	88

ほ	
[N が] ほしいです	68
ほとんど	82

ま	
まあまあ	82
[N の] 前に	86

[V る] 前に	86
V ましょう	70
V ましょうか	70
V ませんか	71
まだ	82
まだ ～ないです	82
まだ ～ません	82

め	
名詞+名詞	50
[形容詞+] 名詞	50
名詞の せつめい	72

も	
N も	55
もう	82
もうすぐ	82
もっと	82
[～から] もらいます	70
[～に] もらいます	70

や	
N ₁ や N ₂ (など)	56

よ	
(文)よ。	69
よく(ねます)	83
よく(食べます)	81
A より B のほうが	88
[A は] B より	88

る	
V る こと	90
V る ことができます	90
V る の	90
V る 前に	86

を	
N を	52

イラスト	花色木綿
翻訳	Red Wind (英語) NGUYEN DO AN NHIEU(ベトナム語)
ナレーション	江尻拓巳 安田未央
編集・DTP	有限会社ギルド
装丁	岡崎裕樹
印刷・製本	日経印刷株式会社

「日本語能力試験」対策
日本語総まとめ N5
かんじ・ことば・ぶんぽう・読む・聞く

2017年6月22日 初版 第1刷発行

著 者 さ さ き ひ と こ ま つ も と の り こ 佐々木仁子・松本紀子
 発 行 株式会社アスク出版
 〒162-8558 東京都新宿区下宮比町 2-6
 電話 03-3267-6864
 FAX 03-3267-6867
 発行人 天谷修平

許可なしに転載、複製することを禁じます。

©Hitoko Sasaki, Noriko Matsumoto 2017

ISBN 978-4-86639-076-5

乱丁・落丁はお取替えいたします。

弊社カスタマーサービス(電話 03-3267-6500 受付時間:土日祝祭日を除く
 平日 10:00 ~ 12:00 / 13:00 ~ 17:00)

Printed in Japan